

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

---



# ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

## TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

Ngành: **Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**

Mã ngành: **7540106**

**Hà Nội - 2024**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                    |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO .....                                                                                                                       | 4  |
| PHẦN I. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....                                                                                   | 4  |
| 1.1. Giới thiệu khái quát về Nhà trường .....                                                                                                      | 4  |
| 1.2. Giới thiệu khái quát về Khoa Công nghệ Thực phẩm .....                                                                                        | 11 |
| PHẦN II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....                                                                                                        | 16 |
| 2.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực và nhu cầu nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng, quốc gia.....                      | 16 |
| 2.2. Sự phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường .....                                                                 | 18 |
| 2.3. Phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ đại học ngành đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm..... | 19 |
| PHẦN III. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                                                                                                  | 23 |
| 3.1. Mục tiêu đào tạo .....                                                                                                                        | 25 |
| 3.2. Chuẩn đầu ra: .....                                                                                                                           | 25 |
| 3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo .....                                                              | 27 |
| 3.4. Khối lượng kiến thức toàn khoá .....                                                                                                          | 28 |
| 3.5. Đối tượng tuyển sinh .....                                                                                                                    | 28 |
| 3.6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp .....                                                                                                 | 28 |
| 3.7. Cách thức đánh giá .....                                                                                                                      | 29 |
| 3.8. Nội dung chương trình.....                                                                                                                    | 29 |
| 3.9. Hướng dẫn thực hiện .....                                                                                                                     | 32 |
| 3.10. Kế hoạch giảng dạy dự kiến .....                                                                                                             | 32 |
| 3.11. Kế hoạch đào tạo toàn khóa dự kiến.....                                                                                                      | 44 |
| PHẦN IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO                                                                                   | 48 |
| 4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu .....                                                                                              | 48 |
| 4.2. Danh sách giảng viên vận hành, giảng dạy chương trình đào tạo .....                                                                           | 54 |
| 4.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa.....                                                                                                        | 73 |
| 4.4. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo.....                                   | 73 |
| 4.5. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo.....                                          | 82 |
| PHẦN V. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO .....                                                                                         | 93 |
| 5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học .....                              | 93 |
| 5.2. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập của ngành đào tạo .....                             | 93 |
| 5.3. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo .....                                                                                          | 96 |

|                                                                                                   |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO .....                            | 118 |
| 6.1. Bộ máy quản lý cấp Khoa .....                                                                | 118 |
| 6.2. Bộ môn quản lý chuyên môn.....                                                               | 119 |
| PHẦN VII. KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG .....                                                       | 119 |
| 7.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý .....                                 | 120 |
| 7.2. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo .....                                 | 120 |
| 7.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học ..... | 121 |
| PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....     | 121 |
| 8.1. Rủi ro trong mở ngành đào tạo .....                                                          | 123 |
| 8.2. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro.....                                  | 123 |
| PHẦN IX. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN .....                                                       | 124 |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                                                                                                                                   |                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảng 1. 1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong thời kỳ 2019-2024 ...                                                                                                               | 8                                   |
| Bảng 1. 2. Số lượng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí từ 2019-2024 của Nhà trường và ngành Công nghệ thực phẩm .....                                                                                     | 9                                   |
| Bảng 1. 3. Các ngành đào tạo trình độ Đại học.....                                                                                                                                                                | 9                                   |
| Bảng 1. 4. Thông tin, số lượng sinh viên các ngành nhà trường đang đào tạo và dự kiến tốt nghiệp năm 2025.....                                                                                                    | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                     |
| Bảng 3. 1 Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo ngành ĐBCL và ATTP.....                                                                                                          | 27                                  |
| Bảng 3. 2. Nội dung chương trình đào tạo .....                                                                                                                                                                    | 29                                  |
| Bảng 3. 3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến.....                                                                                                                                                                        | 34                                  |
| Bảng 3. 4. Kế hoạch đào tạo toàn khoá dự kiến .....                                                                                                                                                               | 44                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                     |
| Bảng 4. 1. Danh sách giảng viên cơ hữu, kiêm nhiệm và toàn thời gian của Khoa CNTP phục vụ công tác mở ngành.....                                                                                                 | 48                                  |
| Bảng 4. 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm .....                                         | 51                                  |
| Bảng 4. 3 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học .....                 | 54                                  |
| Bảng 4. 4. Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa .....                                                                                                                                                                | 73                                  |
| Bảng 4. 5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo .....                                                                                           | 73                                  |
| Bảng 4. 6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo ..... | 82                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                     |
| Bảng 5. 1 Danh sách các hạng mục cơ sở vật chất phục vụ công tác mở ngành .....                                                                                                                                   | 93                                  |
| Bảng 5. 2. Danh sách các thiết bị, dụng cụ của các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Khoa CNTP phục vụ công tác mở ngành .....                                                                                | 93                                  |
| Bảng 5. 3. Danh mục giáo trình, sách, tài liệu học tập.....                                                                                                                                                       | 97                                  |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                     |
| Bảng 6. 1 Bộ máy quản lý cấp Khoa, Bộ môn và các tổ chức trong Khoa.....                                                                                                                                          | 118                                 |

## ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

|                            |                                                |
|----------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Tên ngành:</b>          | <b>Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</b> |
| <b>Mã ngành:</b>           | <b>7540106</b>                                 |
| <b>Định hướng đào tạo:</b> | <b>Ứng dụng</b>                                |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>   | <b>Đại học</b>                                 |

### PHẦN I. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu khái quát về Nhà trường

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là trường công lập thuộc Bộ Công Thương, được thành lập theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp I (tiền thân là Trường Trung cấp kỹ thuật III ra đời từ năm 1956). Nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Quyết định số 618/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017.

##### 1.1.1. Thông tin chung về nhà trường

###### 1) Tên Trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
- Tiếng Anh: University of Economics – Technology for Industries

###### 2) Tên viết tắt của Trường

- Tiếng Việt: ĐHKTCN
- Tiếng Anh: UNETI

###### 3) Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương

###### 4) Địa chỉ trường: Trường có hai cơ sở đào tạo

- Cơ sở Hà Nội:
  - + Số 456 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
  - + Số 218, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Cơ sở Nam Định:
  - + Số 353, Trần Hưng Đạo, TP Nam Định.
  - + Mỹ Xá, TP Nam Định.

5) *Thông tin liên hệ:*

- Điện thoại: (024)38621504

Fax: (024) 38623938;

- Email: [web@uneti.edu.vn](mailto:web@uneti.edu.vn);

Website: [www.uneti.edu.vn](http://www.uneti.edu.vn)

6) *Năm thành lập trường:* 2007

7) *Thời gian bắt đầu đào tạo:*

- Đại học chính quy khóa 1: 9/2007; Đại học chính quy khóa 2: 9/2008; Đại học chính quy khóa 3: 9/2009; Đại học chính quy khóa: 9/2010; Đại học chính quy khóa 5: 9/2011; Đại học chính quy khóa 6: 9/2012; Đại học chính quy khóa 7: 9/2013; Đại học chính quy khóa 8: 9/2014; Đại học chính quy khóa 9: 9/2015; Đại học chính quy khóa 10: 9/2016; Đại học chính quy khóa 11: 9/2017; Đại học chính quy khóa 12: 9/2018; Đại học chính quy khóa 13: 9/2019; Đại học chính quy khóa 14: 9/2020; Đại học chính quy khóa 15: 9/2021; Đại học chính quy khóa 16: 9/2022. Đại học chính quy khóa 17: 9/2023. Đại học chính quy khóa 18: 9/2024.

8) *Thời gian cấp bằng tốt nghiệp:*

- Đại học chính quy khóa 1: 7/2011; khóa 2: 7/2012; khóa 3: 7/2013, khóa 4: 7/2014; khóa 5: 7/2015, khóa 6: 7/2016, khóa 7: 7/2017, khóa 8: 7/2018, khóa 9: 7/2019, khóa 10: 7/2020, khóa 11: 7/2022, khóa 12: 7/2022, khóa 13: 7/2023, khóa 14: 7/2024.

9) *Loại hình trường đào tạo:* Công lập

Quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (tên tiếng Anh là University of Economics - Technology for Industries) là đơn vị giáo dục đào tạo trực thuộc Bộ Công Thương, có tiền thân là Trường Trung cấp kỹ thuật III thành lập năm 1956, sau đó được nâng cấp lên đại học tại Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 11/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp I.

Với sứ mạng: Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ; thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước. Qua hơn 65 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã trở thành một trong những trường trọng điểm của Bộ Công Thương, đã và đang đào tạo nguồn nhân lực đa ngành, đa nghề, đa bậc học, cung cấp nguồn nhân lực cho các ngành, lĩnh vực Bộ quản lý.

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được xây dựng theo quy định của Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), điều lệ trường đại học, phù hợp với điều kiện thực tế của trường, bao gồm 09 phòng (ban), 15 khoa, 06 trung tâm và được vận hành theo kiểu trực tuyến - chức năng. Lực lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên được phát triển không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay đội ngũ cán bộ, giảng viên của trường là 745 người, với cơ cấu theo thâm niên công tác và độ tuổi hợp lý, được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quy định đối với trường đại học.

Hiện nay, Trường đang đào tạo 07 ngành trình độ thạc sĩ trong đó có ngành Công nghệ thực phẩm, 25 ngành ở trình độ đại học hệ chính quy.

Chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng căn cứ trên các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, chuyên gia, các tổ chức nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp. CTĐT định kỳ được điều chỉnh bổ sung theo chuẩn đầu ra để phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước, 100% CTĐT được thực hiện dưới hình thức học chế tín chỉ.

Cơ sở vật chất của Nhà trường hiện nay bao gồm 4 địa điểm làm việc, giảng dạy, thực hành/thực tập với tổng diện tích xấp xỉ 29 ha; trong đó có 328 phòng học với tỷ lệ 2.92m<sup>2</sup>/1SV, 60 phòng thực hành/thí nghiệm. Trường tích cực đầu tư kinh phí để trang bị các thiết bị tại các phòng thực hành với các loại máy móc hiện đại; hệ thống máy tính của trường đã được nối mạng ADSL, wireless đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành.

Thư viện nhà trường được bố trí tại 03 địa điểm tại Minh Khai, Lĩnh Nam, Nam Định trên tổng diện tích 3.700m<sup>2</sup>, với 700 chỗ ngồi cho Bạn đọc; thư viện nguồn tài liệu in là: 9.377 đầu tương đương với 51.916 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng việt, sách tiếng nước ngoài, ...), tài liệu số là: 3.585 bản và 1699 tài liệu có bản quyền truy cập của CSDL điện tử Springer. Thư viện có số lượng máy tính phục vụ tra cứu là 20 máy được kết nối internet và thư viện điện tử với các đơn vị khác. Vì vậy nguồn tài liệu đảm bảo cho cán bộ, giảng viên, người học khai thác, sử dụng phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Nhà trường đã đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội được 14 khóa đại học, 26 khóa cao đẳng hệ chính quy. Trong vòng 05 năm trở lại đây Nhà trường đã đào tạo được 23.530 người học, trong đó có 14.199 SV đại học chính quy, 335 đại học không chính quy, 8896 cao đẳng. Hiện tại, số SV đang theo học tại trường là trên 22.000 người, trong

đó sinh viên đại học chính quy chiếm tỷ trọng lớn.

Ngày 08 tháng 05 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 618/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp với mục tiêu: phát triển Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp thành trường đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội học tập tại Trường. Đây chính là cơ hội quan trọng để Trường có điều kiện tiếp tục nâng cấp chất lượng, mở rộng quy mô, phát triển đào tạo trình độ cao theo định hướng nhu cầu xã hội, từ đó hoàn thành sứ mạng của mình, vươn lên thành một trong những cơ sở đào tạo trọng điểm của cả nước.

### ***1.1.2. Các kết quả trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học***

#### ***1.1.2.1. Thành tựu trong hoạt động đào tạo***

Trường đang đào tạo 24 CTĐT bậc đại học (1 ngành sẽ tuyển sinh năm 2025), 07 CTĐT bậc thạc sỹ. Trường đã cung cấp cho thị trường lao động cử nhân khối ngành kinh tế (Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng...) và kỹ sư đối với khối ngành kỹ thuật (CNKT Cơ khí, CNKT Điện, Điện tử, Công nghệ thực phẩm, CNKT Điện tử, truyền thông, CNKT Điều khiển và tự động hóa, vv...). Thương hiệu của Nhà trường luôn được giữ vững và ngày càng được nâng cao, kết quả tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu cho phép và đến nay nguồn tuyển sinh vẫn đang rất dồi dào. Quy mô của Trường hiện nay trên 22.000 SV. Trường luôn coi trọng công tác xây dựng chương trình, giáo trình và đề cương bài giảng để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập.

Trường có quan hệ với các nước phát triển như Úc, Đài Loan, Hàn Quốc, vv... và các nước trong khối ASEAN như Lào, vv... Thời gian tới, Nhà trường tiếp tục đưa mối quan hệ với các đối tác quốc tế hiện có đi vào chiều sâu và mở rộng với các đối tác mới, như: Trường Đại học Western Sydney của Australia, Trường Đại học KHCN (NTUST), đại học Feng Chia, ĐHQG Hanbat Hàn Quốc, đại học TaYeh, học viện Lee Ming của Đài Loan; Trường Đại học quốc gia Lào, Trường Đại học Công nghệ thực phẩm Plovdiv của Bulgaria... Đặc biệt, Nhà trường đã tham gia và là thành viên chính thức của Hiệp hội Quốc tế các trường đại học về KHCN thực phẩm có trụ sở đặt tại Plovdiv Bulgaria, gồm 18 trường đại học từ các nước Pháp, Đức; Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Bulgaria; vv... với mục đích hợp tác và trao đổi về NCKH, hỗ trợ lẫn nhau về các

CTĐT tiên tiến và hướng vào việc mở các lớp chất lượng cao trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi.

#### *1.1.2.2. Về đội ngũ giảng viên*

Tính đến thời điểm hiện nay, Nhà trường có hơn 700 giảng viên cơ hữu và toàn thời gian; trong đó tỷ lệ GS, PGS (chiếm 4%); Tiến sĩ chiếm 15%; Thạc sĩ chiếm 72% còn lại là GV đang học Cao học. Ngoài ra, cũng có hơn 100 PGS, TS, ThS và kỹ sư có kinh nghiệm của các trường đại học, các viện và doanh nghiệp tham gia thỉnh giảng. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Sở, Bộ, Nhà nước.

#### *1.1.2.3. Thành tựu trong hoạt động nghiên cứu khoa học*

Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Nhà trường luôn quan tâm khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học trong toàn thể Cán bộ, giảng viên và học sinh/sinh viên. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được tăng theo từng năm và ngày càng có chất lượng hiệu quả, kết quả thống kê ở bảng 1.1 và bảng 1.2 dưới đây.

**Bảng 1. 1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong thời kỳ 2019-2024**

| <b>Phân loại đề tài</b>           | <b>Số lượng</b>              |                              |                              |                              |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | <i>Năm học<br/>2019-2020</i> | <i>Năm học<br/>2020-2021</i> | <i>Năm học<br/>2021-2022</i> | <i>Năm học<br/>2022-2023</i> | <i>Năm học<br/>2023-2024</i> |
| Đề tài cấp Nhà nước               | -                            | -                            | -                            | 1                            | -                            |
| Đề tài cấp Bộ<br>(và tương đương) | 2 (cấp bộ)                   | 1 (cấp bộ)                   | 3 (2 cấp bộ<br>+ 1 sở)       | 3 (2 cấp<br>bộ + 1 sở)       | 2 (1 cấp<br>bộ + 1 sở)       |
| Đề tài cấp trường                 | 50                           | 83                           | 124                          | 92                           | 129                          |
| <b>Tổng</b>                       | <b>52</b>                    | <b>84</b>                    | <b>127</b>                   | <b>96</b>                    | <b>131</b>                   |

Số lượng các công trình NCKH của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được được công bố trong 5 năm gần đây được tổng hợp trong bảng 1.2 dưới đây.

**Bảng 1. 2. Số lượng các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí từ 2019-2024 của Nhà trường và ngành Công nghệ thực phẩm**

| STT | Loại tạp chí                                             | Số lượng                 |                          |                          |                          |                          |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                                          | Năm học<br>2019-<br>2020 | Năm học<br>2020-<br>2021 | Năm học<br>2021-<br>2022 | Năm học<br>2022-<br>2023 | Năm học<br>2023-<br>2024 |
| 1   | Tạp chí KH quốc tế:<br>(Trong đó có ngành CNTP)          | 65<br>( 4 )              | 153<br>( 3 )             | 49<br>( 1 )              | 79<br>( 10 )             | 67<br>( 3 )              |
| 2   | Tạp chí KH Ngành trong nước:<br>(Trong đó có ngành CNTP) | 241<br>( 1 )             | 256<br>( 7 )             | 340<br>( 7 )             | 520<br>( 18 )            | 534<br>( 15 )            |
| 4   | Tổng:<br>(Trong đó có ngành CNTP)                        | 306<br>( 5 )             | 409<br>( 10 )            | 389<br>( 8 )             | 599<br>( 28 )            | 601<br>( 18 )            |

### **1.1.3. Các cấp học và trình độ đào tạo của nhà trường hiện tại**

Các ngành được đào tạo ở các cấp trình độ được thông kê từ bảng 1.3 dưới đây:

**Bảng 1. 3. Các ngành đào tạo trình độ Đại học**

| STT | Mã ngành | Tên ngành                             | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------|---------|
| 1   | 7540202  | Công nghệ sợi, dệt                    |         |
| 2   | 7540204  | Công nghệ dệt, may                    |         |
| 3   | 7540101  | Công nghệ thực phẩm                   |         |
| 4   | 7480201  | Công nghệ thông tin                   |         |
| 5   | 7510303  | CNKT điều khiển và TĐH                |         |
| 6   | 7510301  | CNKT điện, điện tử                    |         |
| 7   | 7510302  | CNKT điện tử - viễn thông             |         |
| 8   | 7510201  | CNKT cơ khí                           |         |
| 9   | 7340301  | Kế toán                               |         |
| 10  | 7340101  | Quản trị kinh doanh                   |         |
| 11  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng                 |         |
| 12  | 7340121  | Kinh doanh thương mại                 |         |
| 13  | 7480102  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |         |
| 14  | 7510203  | CNKT cơ điện tử                       |         |

|    |         |                                     |                           |
|----|---------|-------------------------------------|---------------------------|
| 15 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh                        |                           |
| 16 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |                           |
| 17 | 7340204 | Bảo hiểm                            |                           |
| 18 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô             |                           |
| 19 | 7460108 | Khoa học dữ liệu                    |                           |
| 20 | 7480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính         |                           |
| 21 | 7340115 | Marketing                           |                           |
| 22 | 7510605 | Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng  |                           |
| 23 | 7340302 | Kiểm toán                           |                           |
| 24 | 7810201 | Quản trị khách sạn                  |                           |
| 25 | 7142046 | Sư phạm công nghệ                   | <i>Tuyển sinh từ 2025</i> |

***Bảng 1.4. Các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ***

| STT | Mã ngành | Tên ngành             | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|---------|
| 1   | 8540101  | Công nghệ thực phẩm   |         |
| 2   | 8520201  | Kỹ thuật Điện         |         |
| 3   | 8340301  | Kế toán               |         |
| 4   | 8520103  | Kỹ thuật cơ khí       |         |
| 5   | 8340101  | Quản trị kinh doanh   |         |
| 6   | 8340201  | Tài chính – Ngân hàng |         |
| 7   | 8340121  | Kinh doanh thương mại |         |

#### ***1.1.4. Các danh hiệu đã đạt được***

Với các nỗ lực không ngừng nghỉ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã được Đảng, Nhà nước và các cấp bộ, ngành ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Hồ Chí Minh (2016)
- 02 Huân chương Độc lập hạng Nhất (2011; 2005), 01 hạng Nhì (2001), 01 hạng Ba (1996), 2 Huân chương Lao động hạng Nhất (1985, 1992) 01 hạng Nhì (1981) và 02 hạng Ba (1960, 1962).

- Huân chương Tự do hạng Nhất của nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (1981) và rất nhiều cờ thưởng, bằng khen của các cấp, các ngành...

- Công đoàn Trường đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (2005); Đoàn Thanh niên được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (2004) và hạng Ba (1999).

## **1.2. Giới thiệu khái quát về Khoa Công nghệ thực phẩm**

Khoa Công nghệ thực phẩm tiền thân là Ban Hóa, giảng dạy các môn hóa cho khối ngành kỹ thuật của Nhà trường, từ năm 1989 Khoa đã triển khai đào tạo trình độ cao đẳng ngành Công nghệ thực phẩm. Năm 2007, Nhà trường nâng cấp thành Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Khoa đã tuyển sinh khóa 1 trình độ đào tạo bậc đại học (mã ngành 7540101). Đến năm 2018 Khoa đã xây dựng đề án, tổ chức tuyển sinh và bắt đầu đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm (mã ngành 8540101). Năm học 2024-2025 này Khoa đã tuyển sinh khóa 18 trình độ đại học và khóa 6 trình độ thạc sĩ.

Với mục tiêu đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội và thị trường lao động, cải thiện chất lượng đào tạo cũng như tuân thủ các quy định chuẩn mực mới, định kỳ 2 năm một lần, các CTĐT của Khoa được rà soát và điều chỉnh. Khi rà soát, điều chỉnh CTĐT Khoa đã nhận được ý kiến đóng góp của các bên liên quan, các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cán bộ quản lý, giảng viên, người học và cựu người học từ đó xây dựng được bộ CTĐT có tính linh hoạt, cập nhật, phù hợp với nhu cầu xã hội. Kết quả đánh giá ngoài của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cho thấy, các chương trình đào tạo của Khoa CNTP đều đạt các tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: trình độ đại học (năm 2019) và trình độ thạc sĩ (năm 2024).

### **1.2.1. Cơ cấu tổ chức của Khoa bao gồm 02 bộ môn:**

- Bộ môn Sinh hoá & Quản lý chất lượng
- Bộ môn Quá trình thiết bị & Công nghệ chế biến thực phẩm.

Trong đó ban chủ nhiệm khoa có 01 trưởng khoa, 01 phó trưởng khoa. Đội ngũ trưởng, phó bộ môn, trợ lý khoa thực hiện chức năng, công tác quản lý các hoạt động về đào tạo và nghiên cứu khoa học theo quy định. Các tổ chức khác như Chi bộ, Công đoàn, Câu lạc bộ, Đoàn thanh niên tham gia các mặt hoạt động của Khoa.

### **1.2.2. Chức năng của Khoa Công nghệ thực phẩm:**

- Tổ chức giảng dạy các lớp học, các khóa, các hệ đào tạo Thạc sĩ, Đại học ngành

Công nghệ thực phẩm;

- Xây dựng và quản lý chương trình đào tạo; chuẩn đầu ra các hệ đào tạo của ngành;
- Tổ chức và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ;
- Biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phục vụ giảng dạy chuyên ngành công nghệ thực phẩm và một số ngành thuộc khối kỹ thuật;
- Khai thác sử dụng cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

### **1.2.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Khoa Công nghệ thực phẩm:**

- Đề xuất xây dựng, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, nhân sự trong khoa;
- Đăng ký nhiệm vụ, đề xuất đào tạo các bậc trình độ, mở ngành, chuyên ngành đào tạo;
- Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì tổ chức quá trình đào tạo một hoặc một số ngành, một số hệ;
- Tổ chức quá trình đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của nhà trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên;
- Xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hoá, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế;
- Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất sinh doanh và đời sống xã hội;
- Quản lý công chức, viên chức và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng; Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo, quản lý chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ;
- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu học tập môn học do Hiệu trưởng giao;
- Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy-học; thực hành, thực tập và thực nghiệm khoa học;
- Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý và giảng viên trong khoa; tham gia đánh giá

cán bộ quản lý cấp trên, cán bộ quản lý ngang cấp theo quy trình của trường.

#### **1.2.4. Năng lực của Khoa Công nghệ thực phẩm:**

- Đội ngũ GV làm việc của Khoa Công nghệ thực phẩm là 19 GV trong đó có 17 GV cơ hữu (89,5% và 02 GV toàn thời gian (10,5%). Toàn bộ 100% GV đều đạt trình độ từ thạc sĩ trở lên trong đó: số GV đạt trình độ Tiến sĩ là 11 GV (chiếm 57,8%), thạc sĩ là 08 GV (chiếm 42,1%); 02 PGS.

- Danh sách giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì mở ngành chương trình đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm gồm 05 GV có trình độ tiến sĩ của các khối kiến thức trong chương trình đào tạo.

- Khoa Công nghệ thực phẩm thường xuyên duy trì các hoạt động hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các doanh nghiệp ngành công nghệ thực phẩm, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín trong và ngoài nước, nhờ đó có sự cộng tác của các chuyên gia từ bên ngoài trường.

#### **1.2.5. Cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo:**

Về cơ sở vật chất, hiện nay Khoa CNTP có 02 văn phòng làm việc được thiết kế hiện đại, đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho 19 giảng viên. Một văn phòng được bố trí tại tầng 2 tòa nhà NC2 tại cơ sở 353 Trần Hưng Đạo, Nam Định với tổng diện tích là 25m<sup>2</sup>. Một văn phòng được bố trí tại phòng 806 tòa nhà HA10 tại cơ sở 218 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội với tổng diện tích là 80m<sup>2</sup>. Ngoài 02 văn phòng làm việc, giảng viên và sinh viên được sử dụng chung các giảng đường, phòng học, phòng máy tính, khuôn viên khác trong trường. Các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại cho đào tạo như: Micro, Tivi LCD màn hình lớn, máy chiếu Projector, máy tính PC.

Khoa được sử dụng chung hệ thống 08 phòng Hội thảo của trường có tổng diện tích 779 m<sup>2</sup> với các trang thiết bị kết nối wifi hiện đại phục vụ các hoạt động họp trực tuyến giữa các cơ sở hoặc hội thảo online với đối tác trong và ngoài nước.

Về đào tạo thực hành có 04 phòng thí nghiệm (Hoá sinh; Vi sinh vật thực phẩm; Đánh giá cảm quan thực phẩm; Đánh giá chất lượng thực phẩm) và 02 phòng thực hành (Công nghệ lên men và Công nghệ chế biến thực phẩm) tại toà nhà HA10 cơ sở 218 Lĩnh Nam, Hà Nội.

#### **1.2.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học:**

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Công nghệ thực phẩm luôn được chú

trọng. Các giảng viên của Khoa đã liên tục chủ trì và tham gia nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương hoặc các đề tài NCKH trọng điểm. Các giảng viên trong khoa thường xuyên chủ trì thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, hướng dẫn các đề tài NCKH sinh viên, hướng dẫn sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn học viên làm luận văn/đề án tốt nghiệp. Khoa thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học chuyên ngành Công nghệ thực phẩm. Ngoài ra, GV tham gia biên soạn các giáo trình, tài liệu học tập phục vụ giảng dạy, công bố nhiều công trình khoa học trên các tạp chí khoa học có uy tín ở trong và ngoài nước.

### **1.2.7. Hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế:**

Khoa Công nghệ thực phẩm định kỳ đưa học viên và sinh viên đi thực tập nghề nghiệp và kiến tập tại hàng loạt doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh ngành thực phẩm có trình độ công nghệ tiên tiến như Công ty Cổ phần Bánh Kẹo Hải Châu, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hữu Nghị, Tổng Công ty Cổ phần Bia, Rượu, Nước giải khát Hà Nội, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô, Công ty Cổ phần dinh dưỡng Nutricare, Thuận Thành - Bắc Ninh, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài, Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam – Hà Nội và một số doanh nghiệp khác.

Hợp tác đào tạo sau đại học, hướng dẫn luận văn/đề án tốt nghiệp cho học viên cao học, công tác hội thảo khoa học được hợp tác với Viện Cơ Điện Nông nghiệp và Công nghệ Sau thu hoạch, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Công nghiệp Thực phẩm và tổ chức khác, những hợp tác này giúp nâng cao trình độ và kinh nghiệm của giảng viên.

Về hợp tác quốc tế, Nhà trường đã thúc đẩy việc mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế; ký kết biên bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận hợp tác với các viện, các trường Đại học uy tín của Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, CHLB Nga; phát triển, tổ chức, định hướng xây dựng các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi GV, người học, trao đổi học thuật, NCKH. Nhà trường đã triển khai truyền thông các chương trình học bổng du học tại Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, các chương trình học bổng thực tập có hưởng lương của các doanh nghiệp Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Đức, và các chương trình học bổng hiệp định tại các nước CHLB Nga, Belarus, Hungary, Bulgaria, Ba Lan, Trung Quốc, CHDC Lào và Vương quốc Campuchia định kỳ hàng năm tới các GV và người học của Nhà trường.

Hợp tác quốc tế của Khoa được duy trì thông qua các hoạt động như tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học với một số tổ chức, bao gồm Trường Đại học Công nghệ Thực phẩm Plovdiv – Bulgaria và một số quốc gia khác.

## PHẦN II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

### 2.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực và nhu cầu nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng, quốc gia

Việc mở ngành đào tạo "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" trình độ đại học tại Việt Nam không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế mà còn là một yếu tố quan trọng để phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động, cụ thể:

- *Nhu cầu cấp thiết về đảm bảo an toàn thực phẩm tại Việt Nam*

+ Tình hình an toàn thực phẩm ở Việt Nam: An toàn thực phẩm là một trong những vấn đề quan trọng hiện nay tại Việt Nam, khi mà việc phát hiện các vụ vi phạm an toàn thực phẩm, ô nhiễm vi sinh, hóa chất và các chất cấm vẫn còn phổ biến. Sự gia tăng của các vụ ngộ độc thực phẩm và sự mất an toàn vệ sinh thực phẩm đang ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng, cũng như uy tín của các sản phẩm thực phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế.

+ Tăng trưởng ngành công nghiệp thực phẩm: Ngành công nghiệp thực phẩm của Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, với sự tham gia của các doanh nghiệp từ quy mô nhỏ đến lớn, bao gồm cả các doanh nghiệp nước ngoài. Điều này đặt ra nhu cầu lớn về việc giám sát, quản lý và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

- *Phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực Quốc gia và hỗ trợ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế:*

+ Theo chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Việt Nam đặc biệt chú trọng vào việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ và y tế, trong đó có ngành thực phẩm. Ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng cao để thực hiện các chính sách và biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Cụ thể như: Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 6/4/2022 của Chính phủ “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành trọng điểm, trong đó có ngành thực phẩm, chú trọng đến đảm bảo an toàn thực phẩm và chất lượng trong sản xuất, chế biến và phân phối”; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 27/4/2022 của Chính phủ: “Phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng các lĩnh vực sản xuất và chế biến thực phẩm, công nghệ sinh học và đảm bảo an toàn thực phẩm”.

+ Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, đặc biệt là việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP, đòi hỏi các doanh nghiệp thực phẩm Việt Nam phải đáp ứng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm quốc tế. Việc thiếu nhân lực chuyên môn về an toàn thực phẩm có thể gây cản trở cho sự phát triển của ngành công nghiệp thực phẩm trong quá trình xuất khẩu.

- *Đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp*

+ Nhu cầu từ phía doanh nghiệp: Các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thực phẩm và thức uống tại Việt Nam hiện đang đối mặt với thiếu hụt nhân sự có trình độ chuyên môn sâu về an toàn thực phẩm. Do đó, việc đào tạo chuyên sâu về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các kỹ thuật kiểm soát chất lượng thực phẩm là cần thiết để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của ngành.

+ Yêu cầu đáp ứng nhân lực đối với các hệ thống quản lý chất lượng: các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 22000, HACCP, GMP và các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm khác đòi hỏi các nhân sự có kỹ năng và kiến thức cụ thể để triển khai, duy trì và cải thiện hệ thống. Sự thiếu hụt nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực này sẽ dẫn đến nguy cơ vi phạm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, ảnh hưởng đến uy tín của sản phẩm và doanh nghiệp trên thị trường.

- *Xu hướng tiêu dùng và bảo vệ sức khỏe cộng đồng*

+ Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến an toàn thực phẩm, yêu cầu các sản phẩm phải được sản xuất an toàn, minh bạch và thân thiện với môi trường. Điều này đòi hỏi không chỉ là sự tuân thủ các quy định pháp lý mà còn cần sự đổi mới trong các phương pháp sản xuất, chế biến và kiểm soát chất lượng thực phẩm.

+ Việc đào tạo nguồn nhân lực có khả năng kiểm soát và đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm góp phần quan trọng vào việc ngăn chặn các nguy cơ liên quan đến ngộ độc thực phẩm, giảm thiểu các bệnh truyền nhiễm qua đường thực phẩm, và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- *Mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên*

+ Sinh viên tốt nghiệp ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" sẽ có cơ hội làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như quản lý chất lượng tại các nhà máy chế biến thực phẩm, hệ thống phân phối thực phẩm, các cơ quan nhà nước về an toàn thực phẩm, hay các tổ chức quốc tế và phi chính phủ liên quan đến thực phẩm và sức khỏe.

+ Nhu cầu ngày càng tăng về chuyên gia an toàn thực phẩm: Với sự gia tăng của các yêu cầu về an toàn thực phẩm trong nước và quốc tế, nhu cầu về các chuyên gia có trình độ cao trong lĩnh vực này sẽ ngày càng lớn, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có nhiều cơ hội việc làm.

- *Đóng góp vào phát triển khoa học kỹ thuật và nghiên cứu*

Đào tạo nguồn nhân lực về đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm không chỉ giúp cung cấp lực lượng lao động mà còn thúc đẩy nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực này. Các nghiên cứu mới sẽ giúp cải thiện quy trình sản xuất, giảm thiểu rủi ro và tạo ra những giải pháp an toàn thực phẩm hiệu quả hơn.

Từ các đặc điểm đã phân tích ở trên, có thể thấy ngành đào tạo "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" trình độ đại học tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Điều này không chỉ phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Quốc gia mà còn đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội và các doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, ngành đào tạo này sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp thực phẩm, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và thúc đẩy nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

## **2.2. Sự phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường**

Sứ mạng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được khẳng định trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030 đó là “Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ; thực hiện các chức năng giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước”. Trong giai đoạn này, để phù hợp với kế hoạch chiến lược đã đề ra, Nhà trường đã không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy ở các bậc Đại học; đồng thời chủ động mở thêm các ngành đào tạo trình độ cao (trình độ Thạc sĩ) các lĩnh vực then chốt như Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật Điện, Kế toán, Kỹ thuật Cơ khí, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, ... Việc mở ngành đào tạo trình độ đại học “Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm” trong thời điểm hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn và trong cả nước với các lợi thế rõ ràng như sau:

- Tận dụng được hệ thống cơ sở vật chất, kinh nghiệm sẵn có trong đào tạo ngành công nghệ thực phẩm trình độ đại học và trình độ thạc sĩ

- Đáp ứng đúng mục tiêu trong chiến lược phát triển và định hướng trong đào tạo của Trường là đào tạo định hướng ứng dụng.

- Đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực ngành

Về phía năng lực đào tạo, Trường có những thế mạnh sau đây:

- Nhà trường có đội ngũ giảng viên vững mạnh về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức đào tạo, trong đó có đủ 100% giảng viên cơ hữu có trình độ từ thạc sĩ trở lên tham gia giảng dạy khối lượng chương trình đào tạo.

- Nhà trường đã chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mở ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

### **2.3. Phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**

Theo số liệu từ năm 2023, thị trường thực phẩm toàn cầu dự kiến sẽ đạt giá trị 12.500 tỷ USD vào năm 2028, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 5%. Điều này đang tạo ra nhu cầu nguồn nhân lực chuyên môn cao trong cả ngành công nghệ thực phẩm và đảm bảo chất lượng thực phẩm. Bởi đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm là yếu tố cốt lõi trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, tăng cường chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế. Với xu thế hội nhập toàn cầu, các quốc gia phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt về chất lượng và an toàn thực phẩm (HACCP, ISO 22000). Hơn thế nữa, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến nguồn gốc, chất lượng và tính an toàn của thực phẩm, làm tăng nhu cầu về các chuyên gia có trình độ cao trong lĩnh vực này.

Đánh giá thị trường lao động tiềm năng đối với các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm như nhà máy chế biến thực phẩm, đồ uống, thủy sản cần chuyên gia đảm bảo chất lượng và kiểm soát an toàn trong toàn bộ chuỗi cung ứng; Cơ quan quản lý nhà nước: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các trung tâm kiểm nghiệm cần nhân lực thực hiện kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm; Công ty tư vấn và kiểm định: Các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định và chứng nhận quốc tế đòi hỏi đội ngũ chuyên môn có trình độ cao. Nghiên cứu và phát triển (R&D): Nhu cầu nhân lực tham gia nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, cải tiến công nghệ sản xuất.

Tuy nhiên bên cạnh với những cơ hội về thị trường ngày càng mở rộng, đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam, nhu cầu cao về chuyên gia am hiểu các tiêu chuẩn quốc tế, tạo cơ hội việc làm tốt cho sinh viên ngành này thì những thách thức đó là những yêu cầu đòi hỏi khắt khe về kỹ năng chuyên môn cũng như kinh nghiệm thực

tế để cạnh tranh trong thị trường lao động thì đòi hỏi sinh viên phải không ngừng học tập và nâng cao năng lực và trách nhiệm của công tác đào tạo đòi hỏi đảm bảo để đáp ứng những yêu cầu của xã hội.

Để có căn cứ và phục vụ cho việc mở ngành đào tạo trình độ Đại học Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, Khoa Công nghệ Thực phẩm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã tiến hành khảo sát để phân tích đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ Đại học Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm của các đơn vị sử dụng lao động, các chuyên gia; nhu cầu việc làm và học tập nâng cao trình độ của cựu sinh viên và ý kiến của các giảng viên Khoa Công nghệ Thực phẩm của Nhà trường về sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học.

### **2.3.1. Kết quả khảo sát doanh nghiệp**

Mục tiêu khảo sát đối tượng là Doanh nghiệp: Doanh nghiệp là các đơn vị sử dụng lao động, hàng năm có nhu cầu tuyển dụng nhân lực trong lĩnh vực thực phẩm nói chung và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nói riêng; chính vì vậy đây được coi là đối tượng chính mà các cơ sở đào tạo hướng tới khi xây dựng chương trình đào tạo kỹ sư Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. Để phục vụ cho việc mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học, Nhà trường đã tiến hành thu thập, khảo sát về nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm tại các doanh nghiệp và khảo sát về kế hoạch mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Số lượng phiếu khảo sát: 20 doanh nghiệp

Kết quả khảo sát: Phát ra 20 phiếu, thu về 20 phiếu hợp lệ, với kết quả như sau:  $19/20=95\%$  đại diện doanh nghiệp trả lời doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng các vị trí liên quan đến đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, trong đó 50% số doanh nghiệp có nhu cầu tuyển hơn 10 người trong 3-5 năm tới. Như vậy, cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm sau khi ra trường khá tốt.  $19/20=95\%$  phiếu trả lời việc mở ngành đào tạo "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" ở trình độ đại học là cần thiết và rất cần thiết, trong đó có  $16/20 = 80\%$  đại diện doanh nghiệp sẵn sàng hợp tác với trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong việc xây dựng chương trình đào tạo "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm".

### **2.3.2. Kết quả khảo sát đối với các tổ chức xã hội nghề nghiệp**

Các tổ chức xã hội là những đơn vị thường có nhu cầu cao sử dụng nhân lực ngành Tài chính ngân hàng có chất lượng. Do đó, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã tiến hành khảo sát, điều tra tại 5 tổ chức xã hội khác nhau. Với mục tiêu khảo sát, điều tra về chất lượng nguồn nhân lực Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm cũng như nhu cầu tuyển dụng lao động nguồn nhân lực ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học trong tương lai.

Số phiếu điều tra phát ra 5 phiếu, thu về 5 phiếu hợp lệ, với kết quả như sau: 100% các đại diện tổ chức xã hội đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực có chuyên môn trong lĩnh vực "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" hiện nay là cao và rất cao; 100% các phiếu khảo sát nhận định cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" trong vòng 5-10 năm tới sẽ tốt và rất tốt; 100% phiếu khảo sát đánh giá việc mở ngành đào tạo "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" ở trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cần thiết.

### **2.3.3. Kết quả khảo sát đối với các chuyên gia**

Mục tiêu khảo sát: Việc khảo sát các chuyên gia trong lĩnh vực Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm nhằm đánh giá nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm và khảo sát về kế hoạch mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Số phiếu khảo sát phát ra: 20 phiếu khảo sát, thu về cả 20 phiếu khảo sát hợp lệ.  $20/20 = 100\%$  các chuyên gia được khảo sát nhận định ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm tại Việt Nam sẽ phát triển ổn định và mạnh mẽ trong 5-10 năm tới;  $20/20=100\%$  phiếu khảo sát đồng ý kế hoạch mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp và có  $17/20 = 85\%$  phiếu khảo sát đánh giá có nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" trong vòng 5-10 năm tới. Ngoài ra các chuyên gia cũng đánh giá cao.

Do đó, là một cơ sở đào tạo, việc mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp để

đáp ứng nhu cầu học tập, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm là hết sức có ý nghĩa, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

#### **2.3.4. Kết quả khảo sát đối với giảng viên**

Mục tiêu của việc khảo sát các giảng viên Khoa Công nghệ thực phẩm cũng như một số giảng viên giảng dạy thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm nhằm đánh giá chất lượng đào tạo nhân lực Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm và khả năng đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ Đại học của Khoa trong thời gian tới.

Số phiếu điều tra phát ra: 20 phiếu, thu về 20 phiếu hợp lệ. Kết quả khảo sát cho thấy có  $20/20 = 100\%$  phiếu khảo đánh giá nhu cầu về nhân sự trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm hiện nay cao và rất cao. 100% thầy/Cô nhận định ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" tại Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ, ổn định trong 5-10 năm tới, cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" trong vòng 5-10 năm là tốt, phong phú, với nhiều cơ hội.

20/20 thầy cô được khảo sát hoàn toàn đồng ý và đồng ý với về việc mở ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" của Nhà trường và sẵn sàng tham gia vào quá trình tư vấn, giảng dạy hoặc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm"

#### **2.3.5. Kết quả khảo sát đối với cựu người học**

Việc khảo sát đối với cựu người học Khoa Công nghệ thực phẩm của nhà trường nhằm mục đích khảo sát, đánh giá về khả năng tìm kiếm cũng như đáp ứng các vị trí việc làm thuộc lĩnh vực Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

Số phiếu khảo sát phát ra: 200 phiếu khảo sát, thu về 195 (đạt 97,5%) phiếu khảo sát hợp lệ.

Kết quả khảo sát: có  $170/195 = 87,2\%$  cựu sinh viên được khảo sát đánh giá nhu cầu về nhân sự trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm hiện nay là cao và rất cao;  $167/195 = 85,6\%$  phiếu trả lời cơ hội phát triển nghề nghiệp trong ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" là tốt và rất tốt;  $133/195 = 68,2\%$  đánh giá sinh viên ngành "Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm" hiện nay có đáp ứng được yêu cầu công việc thực tế và  $150/195 = 76,9\%$  cựu sinh viên sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên hoặc đóng góp ý kiến để cải thiện chương trình đào tạo của trường.

### PHẦN III. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Để xây dựng chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học, Nhà trường đã căn cứ vào các văn bản sau:

**\* Các căn cứ pháp lý:**

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGDĐT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

**\* Các quy định về công tác mở ngành và xây dựng CTĐT Nhà trường đã ban hành:**

- Quyết định số 833/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành; rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Quyết định số 851/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

*\* Các quyết định, văn bản liên quan đến quá trình xây dựng CTĐT trình độ đại học ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm:*

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐT ngày 29/10 /2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thông qua chủ trương mở ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 1022/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm;

- Quyết định số 1027/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 15/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thành lập Ban xây dựng đề án mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học;

- Quyết định số 16/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 09 /01 /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học;

- Quyết định số 98/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 07/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Nhà trường quy định về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học; Khoa Công nghệ thực phẩm đã triển khai nhiệm vụ cụ thể cho các giảng viên để xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học.

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước từ các trường đại học trong nước và quốc tế và được thay đổi, bổ sung, cập nhật để phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam, nhưng vẫn giới thiệu được những kiến thức tiên tiến trên thế giới.

100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành đã học tập hoặc được đào tạo trong các lĩnh vực về Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ sinh học thực phẩm. Đội ngũ giảng viên cơ hữu nhiều kinh nghiệm giảng dạy và thực tế. Áp dụng phương pháp dạy học tiên tiến lấy người học là trung tâm.

Chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học được thiết kế như sau:

|                         |                                           |
|-------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tên chương trình</b> | : Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm |
| <b>Trình độ đào tạo</b> | : Đại học                                 |
| <b>Ngành đào tạo</b>    | : Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm |
| <b>Mã ngành</b>         | : 7540106                                 |

**Định hướng đào tạo:** Ứng dụng

**Hình thức đào tạo :** Chính quy

### **3.1. Mục tiêu đào tạo**

#### **3.1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo đại học ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để xây dựng, tổ chức, triển khai các hoạt động về Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu công việc. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.

#### **3.1.2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Đảm bảo chất lượng và ATTP trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.

**PO2:** Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

**PO3:** Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm và các hoạt động nghề nghiệp khác.

**PO4:** Có năng lực xây dựng, tổ chức giám sát, quản lý và đề xuất cải tiến các hoạt động về Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

### **3.2. Chuẩn đầu ra**

**PLO1:** Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp.

**PLO2:** Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn cơ bản trong ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

**PLO3:** Vận dụng được kiến thức ngành để kiểm tra, đánh giá, đề xuất cải tiến về công nghệ sản xuất, quản lý chất lượng và phát triển sản phẩm.

**PLO4:** Ứng dụng công nghệ số để giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn.

**PLO5:** Xây dựng, vận hành và tổ chức các hệ thống quản lý chất lượng để quản lý trong sản xuất và chế biến thực phẩm.

**PLO6:** Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

**PLO7:** Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam).

**PLO8:** Có kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo, thuyết trình chuyên môn trong công việc.

**PLO9:** Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

**PLO10:** Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

### ***3.2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp***

- Tại các công ty sản xuất và chế biến thực phẩm, vị trí:
  - + Chuyên viên kiểm soát chất lượng (QC): Theo dõi và đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất.
  - + Chuyên viên đảm bảo chất lượng (QA): Xây dựng, duy trì và kiểm tra các hệ thống quản lý chất lượng như ISO, HACCP, GMP.
  - + Kỹ sư sản xuất: Quản lý các quy trình sản xuất để đảm bảo sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn.
- Tại các cơ quan quản lý nhà nước, vị trí:
  - + Thanh tra viên an toàn thực phẩm: Làm việc tại các cơ quan như Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, kiểm tra và giám sát an toàn thực phẩm trên thị trường.
  - + Chuyên viên quản lý chất lượng thực phẩm: Xây dựng và triển khai chính sách, tiêu chuẩn về chất lượng và an toàn thực phẩm.
- Phòng thí nghiệm và trung tâm, viện nghiên cứu, vị trí:
  - + Chuyên viên phân tích vi sinh, hóa học: Kiểm nghiệm thực phẩm để đánh giá chất lượng và xác định các nguy cơ tiềm ẩn.
  - + Nghiên cứu viên: Tham gia nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới hoặc cải thiện quy trình sản xuất thực phẩm.
- Doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực phẩm, vị trí:

+ Chuyên viên kiểm tra và đánh giá chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu: Đảm bảo các lô hàng đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc tế.

+ Quản lý chuỗi cung ứng: Quản lý việc vận chuyển và bảo quản thực phẩm an toàn từ nơi sản xuất đến tay người tiêu dùng.

- Tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế, vị trí:

+ Làm việc trong các dự án liên quan đến an toàn thực phẩm, dinh dưỡng hoặc phát triển nông nghiệp bền vững.

- Giảng dạy và đào tạo. vị trí:

Làm giảng viên hoặc chuyên gia đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng hoặc trung tâm đào tạo nghề.

- Khởi nghiệp và tư vấn;

Khởi nghiệp trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm an toàn hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn về hệ thống quản lý chất lượng.

### 3.2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Đủ năng lực và trình độ để học bằng đại học thứ 2 của các ngành liên quan

- Có đủ khả năng theo học các chương trình sau đại học: thạc sỹ, tiến sỹ tại các trường trong nước và ngoài nước về các lĩnh vực: công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch, quản lý chất lượng thực phẩm ...

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ, công việc thực tế.

### 3.3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

**Bảng 3. 1 Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo ngành ĐBCL và ATTP**

| Mục tiêu của CTĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                         | Chuẩn đầu ra của CTĐT |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                         | PLO 1                 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PL O7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 |
| <b>Mục tiêu chung:</b> Chương trình đào tạo đại học ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để thiết kế, tổ chức, triển khai các hoạt động về công nghệ thực phẩm đáp ứng yêu cầu công việc. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. |                                                                                                         |                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| <b>Mục tiêu cụ thể</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                         |                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |
| <b>PO1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận | x                     | x     | x     |       | x     | x     |       |       |       |        |

|            |                                                                                                                                                                                        |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|
|            | ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.                                                          |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>PO2</b> | Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp                                |  |  |   | x | x |   |   | x | x | x |
| <b>PO3</b> | Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm và các hoạt động nghề nghiệp khác |  |  |   | x |   | x | x | x |   | x |
| <b>PO4</b> | Có năng lực xây dựng, tổ chức giám sát, quản lý và đề xuất cải tiến các hoạt động về Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng                        |  |  | x |   | x |   |   | x |   |   |

### 3.4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

155 tín chỉ (*Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 TC)*)

#### Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 48 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 tín chỉ
  - *Phân lý thuyết* 73 tín chỉ
  - *Phân thực hành, thực tập, đồ án* 25 tín chỉ
  - *Khoá luận tốt nghiệp* 09 tín chỉ

### 3.5. Đối tượng tuyển sinh

Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học, người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 3.6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

### 3.7. Cách thức đánh giá

Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và Thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

### 3.8. Nội dung chương trình

**Bảng 3. 2. Nội dung chương trình đào tạo**

| Mã học phần                                                                                           | Học phần                          | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (48 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP-AN)</b> |                                   |                       | <b>48</b>  |                                          |         |
| <b>1.1. Lý luận chính trị</b>                                                                         |                                   |                       | <b>11</b>  |                                          |         |
| 001535                                                                                                | 1. Triết học Mác-Lênin            | LLCT                  | 3          | (33, 24, 90)                             | x       |
| 001536                                                                                                | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | LLCT                  | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| 001537                                                                                                | 3. CNXH Khoa học                  | LLCT                  | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| 000573                                                                                                | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh           | LLCT                  | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| 001538                                                                                                | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | LLCT                  | 2          | (21, 18, 60)                             | x       |
| <b>1.2. Khoa học xã hội</b>                                                                           |                                   |                       | <b>2</b>   |                                          |         |
| 000585                                                                                                | 1. Pháp luật đại cương            | KHCB                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| <b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b>                                                    |                                   |                       | <b>14</b>  |                                          |         |
| 001103                                                                                                | 1. Toán giải tích                 | KHCB                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 001102                                                                                                | 2. Xác suất thống kê              | KHCB                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 000591                                                                                                | 3. Vật lý                         | KHCB                  | 4          | (52, 16, 120)                            | x       |
| 001199                                                                                                | 4. Hoá học cơ bản                 | KHCB                  | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| <b>1.4. Ngoại ngữ</b>                                                                                 |                                   |                       | <b>16</b>  |                                          |         |
| 001942                                                                                                | 1. Tiếng Anh 1                    | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001943                                                                                                | 2. Tiếng Anh 2                    | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001944                                                                                                | 3. Tiếng Anh 3                    | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001945                                                                                                | 4. Tiếng Anh 4                    | NN                    | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| <b>1.5. Kiến thức bổ trợ</b>                                                                          |                                   |                       | <b>5</b>   |                                          |         |
| 002151                                                                                                | 1. Kỹ năng nhận thức bản thân     | KHCB                  | 1          | (12, 6, 30)                              | x       |
| 002659                                                                                                | 2. Kỹ năng nghề nghiệp_ĐBCLATTP   | CNTP                  | 1          | (12, 6, 30)                              | x       |
| 002129                                                                                                | 3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc     | KHCB                  | 1          | (12, 6, 30)                              | x       |
| 000126                                                                                                | 4. Sinh học                       | CNTP                  | 2          | (24, 12, 60)                             | x       |
| <b>1.6. Giáo dục thể chất</b>                                                                         |                                   | <b>GDTC</b>           | <b>4</b>   |                                          |         |
| 000718                                                                                                | 1. Giáo dục thể chất 1            | GDTC                  | 1          | (0, 30, 30)                              | x       |

| Mã học phần                                               | Học phần                                                      | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 000719                                                    | 2. Giáo dục thể chất 2                                        | GDTC                  | 1          | (0, 30, 30)                              | x       |
| 000739                                                    | 3. Giáo dục thể chất 3                                        | GDTC                  | 1          | (0, 30, 30)                              | x       |
| 000740                                                    | 4. Giáo dục thể chất 4                                        | GDTC                  | 1          | (0, 30, 30)                              | x       |
| <b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>                           |                                                               | <b>GDQP</b>           | <b>8</b>   |                                          |         |
| 002200                                                    | 1. Giáo dục quốc phòng - HP1                                  | GDQP                  | 3          | (37, 16, 0)                              | x       |
| 002201                                                    | 2. Giáo dục quốc phòng - HP2                                  | GDQP                  | 2          | (22, 16, 0)                              | x       |
| 002202                                                    | 3. Giáo dục quốc phòng - HP3                                  | GDQP                  | 1          | (7, 16, 0)                               | x       |
| 002203                                                    | 4. Giáo dục quốc phòng - HP4                                  | GDQP                  | 2          | (4, 56, 0)                               | x       |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp ( 107 tín chỉ)</b> |                                                               |                       | <b>107</b> |                                          |         |
| <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                         |                                                               |                       | <b>29</b>  |                                          |         |
| <i>2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>                          |                                                               |                       | 27         |                                          |         |
| 000582                                                    | 1. Hoá Lý                                                     | KHƯD                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| 001401                                                    | 2. Hoá phân tích                                              | KHƯD                  | 3          | (33, 24, 90)                             | x       |
| 002121                                                    | 3. Luật thực phẩm                                             | CNTP                  | 2          | (24, 12, 60)                             | x       |
| 000436                                                    | 4. Vẽ kỹ thuật                                                | Cơ khí                | 2          | (24, 12, 60)                             | x       |
| 001059                                                    | 5. Kỹ thuật nhiệt                                             | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 001131                                                    | 6. Hoá sinh                                                   | CNTP                  | 4          | (48, 24, 120)                            | x       |
| 001540                                                    | 7. Thí nghiệm hoá sinh                                        | CNTP                  | 3          | (0, 90, 90)                              | x       |
| 000151                                                    | 8. Vi sinh vật thực phẩm                                      | CNTP                  | 3          | (42, 6, 90)                              | x       |
| 001146                                                    | 9. Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm                           | CNTP                  | 3          | (0, 90, 90)                              | x       |
| 001338                                                    | 10. An toàn thực phẩm                                         | CNTP                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| <i>2.1.2. Kiến thức tự chọn</i>                           |                                                               |                       | 2          |                                          |         |
| 001885                                                    | 1. Dinh dưỡng thực phẩm và quá trình chuyển hoá trong cơ thể  | CNTP                  | 2          | (24, 12, 60)                             | x       |
| 000366                                                    | 2. Cơ kỹ thuật                                                | Cơ khí                | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| <b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>                     |                                                               |                       | <b>54</b>  |                                          |         |
| <i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>                          |                                                               |                       | <b>48</b>  |                                          |         |
| 000118                                                    | 1. Kỹ thuật thực phẩm 1                                       | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 001060                                                    | 2. Kỹ thuật thực phẩm 2                                       | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 001327                                                    | 3. Kỹ thuật thực phẩm 3                                       | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 000142                                                    | 4. Thực tập kỹ thuật thực phẩm                                | CNTP                  | 2          | (0, 60, 60)                              | x       |
| 002767                                                    | 5. Các hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm                  | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 002870                                                    | 6. Đồ án Quản lý chất lượng TP                                | CNTP                  | 3          | (0, 180, 0)                              | x       |
| 002456                                                    | 7. Phân tích cảm quan thực phẩm                               | CNTP                  | 2          | (24, 12, 60)                             | x       |
| 002871                                                    | 8. Tin ứng dụng ngành đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 001332                                                    | 9. Phân tích thực phẩm                                        | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 000097                                                    | 10. Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm                          | CNTP                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |

| Mã học phần                                                 | Học phần                                                          | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 001071                                                      | 11. Tổ chức quản lý và an toàn lao động trong nhà máy thực phẩm   | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 002130                                                      | 12. Phụ gia thực phẩm                                             | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 001880                                                      | 13. Đồ án Công nghệ                                               | CNTP                  | 3          | (0, 180, 0)                              | x       |
| 002837                                                      | 14. Kỹ thuật thanh tra ATTP                                       | CNTP                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| 002838                                                      | 15. Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống            | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 002839                                                      | 16. Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả            | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 002840                                                      | 17. Marketing thực phẩm và hành vi người tiêu dùng                | CNTP                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| 002652                                                      | 18. Bao bì thực phẩm                                              | CNTP                  | 2          | (26, 8, 60)                              | x       |
| <b>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)</b> |                                                                   |                       | <b>6</b>   |                                          |         |
| 002841                                                      | 1. Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo    | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 002842                                                      | 2. Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa                 | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 002843                                                      | 3. Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng dầu thực vật        | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             |         |
| 002844                                                      | 4. Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt                | CNTP                  | 3          | (42, 6, 90)                              |         |
| 002845                                                      | 5. Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng chè, cà phê, ca cao | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             |         |
| 002846                                                      | 6. Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực          | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             |         |
| 002847                                                      | 7. Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thủy sản            | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             |         |
| <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>                          |                                                                   |                       | <b>24</b>  |                                          |         |
| 002115                                                      | 1. Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng thực phẩm                    | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 002116                                                      | 2. Kiểm soát ngộ độc thực phẩm                                    | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |
| 002117                                                      | 3. Thực hành kiểm nghiệm thực phẩm                                | CNTP                  | 2          | (0, 60, 60)                              | x       |
| 002150                                                      | 4. Thực tập kiểm nghiệm thực phẩm                                 | CNTP                  | 2          | (0, 60, 60)                              | x       |
| 002849                                                      | <b>Thực tập cuối Khóa_ĐBCLATTP</b>                                | CNTP                  | 5          | (0, 300, 0)                              | x       |
| 002850                                                      | <b>Khóa luận tốt nghiệp_ĐBCLATTP</b>                              |                       | 9          | (0,540,0)                                | x       |
| <b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>           |                                                                   |                       |            |                                          |         |
| 002231                                                      | 1. Phát triển sản phẩm mới                                        | CNTP                  | 3          | (36, 18, 90)                             | x       |
| 001147                                                      | 2. Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm                        | CNTP                  | 3          | (0, 90, 90)                              | x       |
| 002848                                                      | 3. Đánh giá nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm                  | CNTP                  | 3          | (39, 12, 90)                             | x       |

Chú ý: Dấu “x” ở cột Ghi chú là các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

### **3.9. Hướng dẫn thực hiện**

#### **3.9.1. Nguyên tắc chung**

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- + Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng;
- + Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý;
- + Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

#### **3.9.2. Kế hoạch đào tạo**

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4,5 năm 9 học kỳ. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 01 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 02 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 01 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra, tùy theo tình hình, Nhà trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

### **Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

- Học kỳ II năm học thứ ba không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

+ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

+ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

### **3.9.3. Chế độ công tác giảng viên**

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

### 3.10. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

**Bảng 3. 3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến**

| TT  | Tên học phần        | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                    | Học kì | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------|---------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|     |                     |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                       |        |         |
| (1) | (2)                 | (3)   | (4)     | (5)   | (6)                                                                                                                                                                                                                                           | (7)    | (8)     |
| 1   | Pháp luật đại cương | 3     | X       |       | ThS. Hà Diệu Hằng,<br>ThS. Trần Thị Thu Hằng,<br>ThS. Phạm Thị Thúy                                                                                                                                                                           | 1      |         |
| 2   | Toán giải tích      | 3     | X       |       | TS. Lê Xuân Huy,<br>TS. Phạm Văn Bằng,<br>ThS. Trần Văn Toàn,<br>ThS. Vũ Thị Ngọc                                                                                                                                                             | 1      |         |
| 3   | Vật lý              | 4     | X       |       | ThS. Đinh Văn Tình,<br>ThS. Phạm Thị Liên,<br>ThS. Bùi Thị Huế,<br>ThS. Nguyễn Thị Thu                                                                                                                                                        | 1      |         |
| 4   | Hoá học cơ bản      | 4     | X       |       | ThS. Nguyễn Thị Phương Lan,<br>ThS. Phạm Thị Thanh Thủy,<br>ThS. Trần Thị Tuyết Mai                                                                                                                                                           | 1      |         |
| 5   | Sinh học            | 2     | X       |       | TS. Lê Minh Châu<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương                                                                                                                                                                            | 1      |         |
| 6   | Giáo dục thể chất 3 | 1     |         |       | TS. Phạm Cao Cường,<br>TS. Trần Trọng Thân,<br>TS. Phạm Quang Đức,<br>ThS. Đoàn Hùng Tráng,<br>ThS. Nguyễn Đức Toàn,<br>ThS. Thái Chí Linh,<br>ThS. Nguyễn Quang Thòa,<br>ThS. Vũ Minh Tân,<br>ThS. Bùi Lệ Thu,<br>ThS. Trần Thị Phương Thảo, | 1      |         |

| TT | Tên học phần               | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Học kì | Ghi chú |
|----|----------------------------|-------|---------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                            |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |         |
|    |                            |       |         |       | ThS. Nguyễn Tuấn Phong,<br>ThS. Đỗ Văn Tùng,<br>ThS. Nguyễn Thị Thảo Mai                                                                                                                                                                                                                                                 |        |         |
| 7  | Triết học Mac-Lênin        | 2     | X       |       | TS. Bùi Thanh Thủy,<br>ThS.GVC Nguyễn Văn Bảng,<br>ThS. Phan Thị Hươn,<br>ThS. Đoàn Thị Hiền,<br>ThS. Phạm Thị Thanh Hằng,<br>ThS. Đỗ Thị Trang,<br>ThS.GVC Nguyễn Thị Hiền,<br>ThS.GVC Phạm Thị Thuỷ<br>Dương,<br>ThS. Đinh Thị Cẩm Nhung,<br>ThS. Nguyễn Thị Luyến,<br>ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh,<br>ThS. Trần Thị Hương | 2      |         |
| 8  | Xác suất thống kê          | 2     | X       |       | TS. Trần Thị Hoàng Yến,<br>TS. Chu Bình Minh,<br>ThS. Trần Chí Lê,<br>ThS. Hà Anh Dũng,<br>ThS. Nguyễn Hạnh Lê,<br>ThS. Trần Thị Kim Thanh,<br>ThS. Ngô Thị Toán,<br>ThS. Lê Lệ Hằng                                                                                                                                     | 2      |         |
| 9  | Tiếng Anh 1                | 3     | X       |       | ThS. Trần Hải Yến và<br>GV khoa Ngoại ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2      |         |
| 10 | Kỹ năng nhận thức bản thân | 3     | X       |       | TS.GVC Vũ Thị Nguyệt,<br>ThS. Hồ Thị Phương                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2      |         |
| 11 | Hóa Lý                     | 3     | X       |       | ThS. Nguyễn Thị Phương Lan,<br>ThS. Phạm Thị Thanh Thủy,<br>ThS. Trần Thị Tuyết Mai                                                                                                                                                                                                                                      | 2      |         |
| 12 | Kỹ thuật nhiệt             | 3     | X       |       | TS. Đỗ Thị Kim Loan;<br>TS. Đỗ Thị Minh Hạnh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2      |         |

| TT | Tên học phần                | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Học kì | Ghi chú |
|----|-----------------------------|-------|---------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                             |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |         |
| 13 | Hoá sinh                    | 4     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Mai Hương;<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà                                                                                                                                                                                                                                                              | 2      |         |
| 14 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2     | X       |       | ThS.GVC Nguyễn Văn Bảng,<br>ThS.GVC Phạm Thị Thùy Dương,<br>TS. Bùi Thanh Thủy,<br>ThS. Mai Chi,<br>ThS. Phan Thị Hương,<br>ThS. Phạm Thị Thanh Hằng,<br>ThS. Đỗ Thị Trang,<br>ThS. Đoàn Thị Hiền,<br>ThS. Đinh Thị Cẩm Nhung,<br>ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh,<br>ThS. Trần Thị Hương,<br>ThS. Nguyễn Thị Luyến. | 3      |         |
| 15 | Tiếng Anh 2                 | 4     | X       |       | ThS. Phạm Thị Diệu Linh<br>Và GV khoa ngoại ngữ                                                                                                                                                                                                                                                              | 3      |         |
| 16 | Giáo dục thể chất 1         | 1     |         |       | ThS. Phạm Thị Tuyết,<br>ThS. Đỗ Thị Huyền Trang,<br>ThS. Đỗ Văn Nghiêm,<br>ThS. Đoàn Thanh Phong,<br>ThS. Nguyễn Tiến Cường,<br>ThS. Cao Duy Chương,<br>ThS. Đào Ngọc Minh,<br>ThS. Nguyễn Anh Tuấn,<br>ThS. Phạm Tuấn Hải,<br>ThS. Trần Mạnh Huân,<br>ThS. Nguyễn Tiến Trung,<br>ThS. Nguyễn Tiến Quân      | 3      |         |
| 17 | Giáo dục thể chất 2         | 1     |         |       | ThS. Phạm Thị Tuyết,<br>ThS. Đỗ Thị Huyền Trang,<br>ThS. Đỗ Văn Nghiêm,<br>ThS. Đoàn Thanh Phong,                                                                                                                                                                                                            | 3      |         |

| TT | Tên học phần              | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Học kì | Ghi chú |
|----|---------------------------|-------|---------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                           |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |         |
|    |                           |       |         |       | ThS. Nguyễn Tiến Cường,<br>ThS. Cao Duy Chương,<br>ThS. Đào Ngọc Minh,<br>ThS. Nguyễn Anh Tuấn,<br>ThS. Phạm Tuấn Hải,<br>ThS. Trần Mạnh Huân,<br>ThS. Nguyễn Tiến Trung,<br>ThS. Nguyễn Tiến Quân                                                                                                                                                                                                  |        |         |
| 18 | Giáo dục quốc phòng - HP1 | 3     |         |       | ThS. Nguyễn Ngọc Hữu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3      |         |
| 19 | Giáo dục quốc phòng - HP2 | 2     |         |       | ThS. Nguyễn Ngọc Hữu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3      |         |
| 20 | Giáo dục quốc phòng - HP3 | 1     |         |       | CN. Đỗ Văn Dũng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3      |         |
| 21 | Giáo dục quốc phòng - HP4 | 2     |         |       | CN. Nguyễn Văn Cương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3      |         |
| 22 | Vẽ kỹ thuật               | 2     | X       |       | ThS. Dương Hải Nam,<br>ThS. Vũ Hoài Anh,<br>ThS. Trần Ngọc Hải,<br>ThS. Trần Vũ Lâm,<br>TS. Nguyễn Thành Huân,<br>ThS. Nguyễn Tuấn Hưng,<br>ThS. Bùi Ánh Hưng,<br>TS. Phạm Văn Liệu,<br>TS. Triệu Quý Huy,<br>TS. Trần Văn Hoàng,<br>ThS. Nguyễn Mạnh Hà,<br>ThS. Trần Văn Mạnh,<br>TS. Vũ Đức Quang,<br>ThS. Trần Ánh Viên,<br>ThS. Nguyễn Thanh Bình,<br>KS. Nguyễn Ngọc Sang,<br>KS. Lê Văn Tiến | 3      |         |
| 23 | Kỹ thuật thực phẩm 1      | 3     | X       |       | ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Phạm Thị Thu,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà,<br>PGS.TS Phạm Thị Thu Hoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3      |         |

| TT | Tên học phần              | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Học kì | Ghi chú |
|----|---------------------------|-------|---------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                           |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |         |
| 24 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2     | X       |       | TS. Bùi Thanh Thủy,<br>ThS.GVC Nguyễn Thị Hiền,<br>ThS. Mai Chi,<br>ThS. Phan Thị Hương,<br>ThS. Phạm Thị Thanh Hằng,<br>ThS. Đỗ Thị Trang,<br>ThS. Đoàn Thị Hiền,<br>ThS. Đinh Thị Cẩm Nhung,<br>ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh,<br>ThS. Trần Thị Hương,<br>ThS.GVC Phạm Thị Thùy Dương,<br>ThS. Nguyễn Thị Luyên | 4      |         |
| 25 | Tiếng Anh 3               | 4     | X       |       | ThS. Đào Thị Thu Hương<br>và GV Khoa Ngoại ngữ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4      |         |
| 26 | Hoá phân tích             | 3     | X       |       | ThS. Nguyễn Thị Phương Lan,<br>ThS. Phạm Thị Thanh Thủy,<br>ThS. Trần Thị Tuyết Mai                                                                                                                                                                                                                         | 4      |         |
| 27 | Thí nghiệm hoá sinh       | 3     |         | X     | TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà,<br>ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan                                                     | 4      |         |
| 28 | Vi sinh vật thực phẩm     | 3     | X       |       | ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>ThS. Phạm Quang Tứ                                                                                                                                                                                                                                            | 4      |         |
| 29 | Kỹ thuật thực phẩm 2      | 3     | X       |       | TS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Phạm Thị Thu,<br>PGS.TS Phạm Thị Thu Hoài                                                                                                                                                                                                                                      | 4      |         |

| TT | Tên học phần                                              | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                            | Học kì | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------|-------|---------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                                                           |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                               |        |         |
| 30 | Phân tích thực phẩm                                       | 3     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Lê Minh Châu                                                                                                                                                         | 4      |         |
| 31 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                      | 2     | X       |       | ThS.GVC Ngô Thị Mai,<br>TS.GVC Nguyễn Thị Thu Hà,<br>TS.GVC Lê Thị Lý,<br>ThS. Hoàng Thị Thu Thủy,<br>ThS. Ninh Văn Hùng,<br>ThS. Lại Thị Thùy Linh,<br>ThS. Đào Thanh Bình,<br>ThS. Nguyễn Thị Minh. | 5      |         |
| 32 | Tiếng Anh 4                                               | 4     | X       |       | ThS. Phạm Thị Thu Trang<br>và GV Khoa Ngoại ngữ                                                                                                                                                       | 5      |         |
| 33 | Kỹ năng nghề nghiệp ĐBCLATTP                              | 1     | X       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên<br>và giảng viên tại doanh nghiệp                                                                                                                                            | 5      |         |
| 34 | Luật thực phẩm                                            | 2     | X       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>ThS. Lê Văn Kiên,<br>ThS.Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                                                                             | 5      |         |
| 35 | Dinh dưỡng thực phẩm và quá trình chuyển hoá trong cơ thể | 2     | X       |       | ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>ThS. Trương Thị Thủy,<br>TS. Lê Minh Châu                                                                                                                                      | 5      |         |
| 36 | Kỹ thuật thực phẩm 3                                      | 3     | X       |       | ThS. Phạm Thị Thu,<br>TS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà,<br>PGS.TS Phạm Thị Thu Hoài                                                                                                        | 5      |         |
| 37 | Các hệ thống quản lý CLTP                                 | 3     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>ThS. Lê Văn Kiên                                                                                                                                    | 5      |         |
| 38 | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống        | 3     | X       |       | PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền                                                                                                            | 5      |         |
| 39 | Bao bì thực phẩm                                          | 2     | X       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,                                                                                                                                                                             | 5      |         |

| TT | Tên học phần                                                | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                             | Học kì | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------|-------|---------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                                                             |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                |        |         |
|    |                                                             |       |         |       | TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                                                       |        |         |
| 40 | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm                            | 3     |         | X     | TS. Lê Minh Châu,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương | 6      |         |
| 41 | An toàn thực phẩm                                           | 2     | X       |       | TS. Lê Minh Châu,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà                                                                                                                | 6      |         |
| 42 | Thực tập kỹ thuật thực phẩm                                 | 2     |         | X     | ThS. Phạm Thị Thu,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan                                                               | 6      |         |
| 43 | Tin ứng dụng ngành ĐBCLATTP                                 | 3     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>ThS. Lê Văn Kiên                                                                                                          | 6      |         |
| 44 | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm                            | 2     | X       |       | ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>PGS.TS Hồ Tuấn Anh                              | 6      |         |
| 45 | Phân tích cảm quan thực phẩm                                | 2     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                                                  | 6      |         |
| 46 | Phụ gia thực phẩm                                           | 3     | X       |       | ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương                                                                                                     | 6      |         |
| 47 | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo | 3     | X       |       | PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương                                                                                                       | 6      |         |
| 48 | Kỹ thuật thanh tra ATTP                                     | 2     | X       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                          | 6      |         |

| TT | Tên học phần                                                   | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Học kì | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                                                                |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |         |
| 49 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả             | 3     | X       |       | TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền                                                                                                                                                                                                                                                  | 6      |         |
| 50 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt                | 3     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Hiền,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6      | TC      |
| 51 | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng chè, cà phê, ca cao | 3     | X       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương                                                                                                                                                                                                                                            | 6      | TC      |
| 52 | Marketing thực phẩm và hành vi người tiêu dùng                 | 2     | X       |       | TS. Lê Minh Châu,<br>PGS.TS Bùi Quang Thuật                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6      |         |
| 53 | Kiểm soát ngộ độc thực phẩm                                    | 3     | X       |       | ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>TS. Đặng Thị Thanh Quyên                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6      |         |
| 54 | Kỹ năng phỏng vấn xin việc                                     | 1     | X       |       | TS.GVC Vũ Thị Nguyệt,<br>ThS. Hồ Thị Phương                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7      |         |
| 55 | Giáo dục thể chất 4                                            | 1     |         |       | TS. Phạm Cao Cường,<br>TS. Trần Trọng Thân,<br>TS. Phạm Quang Đức,<br>ThS. Đoàn Hùng Tráng,<br>ThS. Nguyễn Đức Toàn,<br>ThS. Thái Chí Linh,<br>ThS. Nguyễn Quang Thỏa,<br>ThS. Vũ Minh Tân,<br>ThS. Bùi Lệ Thu,<br>ThS. Trần Thị Phương Thảo,<br>ThS. Nguyễn Tuấn Phong,<br>ThS. Đỗ Văn Tùng,<br>ThS. Nguyễn Thị Thảo Mai | 7      |         |
| 56 | Đồ án Quản lý chất lượng TP                                    | 3     |         | X     | TS. Lê Minh Châu,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7      |         |
| 57 | Tổ chức quản lý và an toàn lao động trong nhà máy thực phẩm    | 3     | X       |       | ThS. Trần Thị Thuý Quỳnh,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Lê Văn Kiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 7      |         |

| TT | Tên học phần                                            | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                    | Học kì | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------|-------|---------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                                                         |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                       |        |         |
| 58 | Đồ án Công nghệ                                         | 3     |         | X     | PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền,<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan                      | 7      |         |
| 59 | Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng thực phẩm             | 3     | X       |       | TS. Lê Minh Châu,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương                                                                                                                                                 | 7      |         |
| 60 | Thực hành kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm              | 2     |         | X     | ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh.                                                               | 7      |         |
| 61 | Thực tập kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm               | 2     |         | X     | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                | 7      |         |
| 62 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                          | 2     | X       |       | ThS.GVC Ngô Thị Mai,<br>ThS. Trần Thị My,<br>ThS. Đào Thanh Bình,<br>ThS. Nguyễn Thị Minh;<br>TS GVC. Lê Thị Lý,<br>ThS. Hoàng Thị Thu Thủy,<br>ThS. Ninh Văn Hùng,<br>ThS. Lại Thị Thùy Linh | 8      |         |
| 63 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa          | 3     | X       |       | TS. Nguyễn Thị Hiền,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>TS. Đặng Thị Thanh Quyên                                                                                                                      | 8      |         |
| 64 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng dầu thực vật | 3     | X       |       | ThS. Phan Thị Thanh Hương,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan                                                                                                                                             | 8      | TC      |

| TT | Tên học phần                                          | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Học kì | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------|-------|---------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                                                       |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |         |
| 65 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực | 3     | X       |       | TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8      | TC      |
| 66 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thủy sản   | 3     | X       |       | ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8      | TC      |
| 67 | Thực tập cuối khóa                                    | 5     |         | X     | TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà,<br>TS. Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                                                                                                                                                          | 8      |         |
| 68 | Khoá luận tốt nghiệp                                  | 9     |         | X     | PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>PGS.TS Phạm Thị Thu Hoài,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền,<br>ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Nguyễn Thị Chà,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan<br>ThS. Phan Thị Thanh Hương,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Phạm Thị Thu,<br>TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Lê Minh Châu,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà | 8      |         |
| 69 | Phát triển sản phẩm mới                               | 3     | X       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>PSG.TS Hồ Tuấn Anh,<br>ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8      |         |
| 70 | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm               | 3     |         | x     | PGS.TS Hồ Tuấn Anh,<br>TS. Nguyễn Thị Mai Hương,<br>TS. Nguyễn Thị Hiền,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>TS. Lê Minh Châu                                                                                                                                                                                                                                          | 8      |         |

| TT | Tên học phần                                  | Số TC | Số tiết |       | Giảng viên                                                                                      | Học kì | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|-------|---------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
|    |                                               |       | LT      | TH TL | Họ tên, học hàm, học vị                                                                         |        |         |
|    |                                               |       |         |       | ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh,<br>ThS. Phạm Quang Tứ,<br>ThS. Mai Thị Vân Anh,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà |        |         |
| 71 | Đánh giá nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm | 3     | x       |       | TS. Đặng Thị Thanh Quyên,<br>TS. Đỗ Thị Kim Loan,<br>ThS. Vũ Thị Thu Hà                         | 8      |         |

### 3.11. Kế hoạch đào tạo toàn khóa dự kiến

**Bảng 3. 4. Kế hoạch đào tạo toàn khoá dự kiến**

| Mã số học phần                      | Tên học phần                | Thời lượng      | Ghi chú |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------|
| <b>I. Học kỳ 1 06 HP BB: 16TC</b>   |                             | <b>16</b>       |         |
| 000585                              | Pháp luật đại cương         | 2 (26, 8, 60)   | BB      |
| 001103                              | Toán giải tích              | 3 (36, 18, 90)  | BB      |
| 000591                              | Vật lý                      | 4 (52, 16, 120) | BB      |
| 001199                              | Hoá học cơ bản              | 4 (48, 24, 120) | BB      |
| 000126                              | Sinh học                    | 2 (26, 8, 60)   | BB      |
| 000739                              | Giáo dục thể chất 3         | 1 (0, 30, 30)   | BB      |
| <b>II. Học kỳ 2 07 HP BB: 20TC</b>  |                             | <b>20</b>       |         |
| 001535                              | Triết học Mac-Lênin         | 2 (24, 12, 60)  | BB      |
| 001102                              | Xác suất thống kê           | 2 (24, 12, 60)  | BB      |
| 001942                              | Tiếng Anh 1                 | 3 (36, 18, 90)  | BB      |
| 002151                              | Kỹ năng nhận thức bản thân  | 1 (12, 6, 30)   | BB      |
| 000582                              | Hoá lý                      | 3 (36, 18, 90)  | BB      |
| 001059                              | Kỹ thuật nhiệt              | 3 (36, 18, 90)  | BB      |
| 001131                              | Hoá sinh                    | 4 (48, 24, 120) | BB      |
| <b>III. Học kỳ 3 10 HP BB: 21TC</b> |                             | <b>21</b>       |         |
| 001536                              | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2 (21, 18, 60)  | BB      |

|                                    |                                                                |                 |    |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|----|
| 001943                             | Tiếng Anh 2                                                    | 4 (48, 24, 120) | BB |
| 000718                             | Giáo dục thể chất 1                                            | 1 (0, 30, 30)   | BB |
| 000719                             | Giáo dục thể chất 2                                            | 1 (0, 30, 30)   | BB |
| 002200                             | Giáo dục quốc phòng - HP1                                      | 3 (37, 16, 0)   | BB |
| 002201                             | Giáo dục quốc phòng - HP2                                      | 2 (22, 16, 0)   | BB |
| 002202                             | Giáo dục quốc phòng - HP3                                      | 1 (7, 16, 0)    | BB |
| 002203                             | Giáo dục quốc phòng - HP4                                      | 2 (4, 56, 0)    | BB |
| 000436                             | Vẽ kỹ thuật                                                    | 2 (26, 8, 60)   | BB |
| 000118                             | Kỹ thuật thực phẩm 1                                           | 3 (39, 12, 90)  | BB |
| <b>IV. Học kỳ 4 07 HP BB: 21TC</b> |                                                                | <b>21</b>       |    |
| 001537                             | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                      | 2 (21, 18, 60)  | BB |
| 001944                             | Tiếng Anh 3                                                    | 4 (48, 24, 120) | BB |
| 001401                             | Hoá phân tích                                                  | 3 (33, 24, 90)  | BB |
| 001540                             | Thí nghiệm hoá sinh                                            | 3 (0, 90, 90)   | BB |
| 000151                             | Vi sinh vật thực phẩm                                          | 3 (42, 6, 90)   | BB |
| 001060                             | Kỹ thuật thực phẩm 2                                           | 3 (39, 12, 90)  | BB |
| 001332                             | Phân tích thực phẩm                                            | 3 (39, 12, 90)  | BB |
| <b>V. Học kỳ 5 09 HP: 22TC</b>     |                                                                | <b>22</b>       |    |
| 000573                             | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                           | 2 (21, 18, 60)  | BB |
| 001945                             | Tiếng Anh 4                                                    | 4 (48, 24, 120) | BB |
| 002659                             | Kỹ năng nghề nghiệp_DBCLATTP                                   | 1 (12, 6, 30)   | BB |
| 002121                             | Luật thực phẩm                                                 | 2 (24, 12, 60)  | BB |
| 001885                             | Dinh dưỡng thực phẩm và quá trình chuyển hoá trong cơ thể      | 2 (24, 12, 60)  | BB |
| 001327                             | Kỹ thuật thực phẩm 3                                           | 3 (39, 12, 90)  | BB |
| 002767                             | Các hệ thống quản lý CLTP                                      | 3 (36, 18, 90)  | BB |
| 002838                             | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống             | 3 (36, 18, 90)  | TC |
| 002845                             | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng chè, cà phê, ca cao | 3 (36, 18, 90)  | TC |
| 002846                             | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực          | 3 (39, 12, 90)  | TC |
| 002652                             | Bao bì thực phẩm                                               | 2 (26, 8, 60)   | BB |

|                                   |                                                             |                |    |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|----|
| <b>VI. Học kỳ 6 10 HP: 21 TC</b>  |                                                             | <b>21</b>      |    |
| 001146                            | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm                            | 3 (0, 90, 90)  | BB |
| 001338                            | An toàn thực phẩm                                           | 2 (26, 8, 60)  | BB |
| 000142                            | Thực tập kỹ thuật thực phẩm                                 | 2 (0, 60, 60)  | BB |
| 002871                            | Tin ứng dụng ngành đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm  | 3 (36, 18, 90) | BB |
| 000097                            | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm                            | 2 (26, 8, 60)  | BB |
| 002456                            | Phân tích cảm quan thực phẩm                                | 2 (26, 8, 60)  | BB |
| 002130                            | Phụ gia thực phẩm                                           | 3 (39, 12, 90) | BB |
| 002837                            | Kỹ thuật thanh tra ATTP                                     | 2 (26, 8, 60)  | BB |
| 002840                            | Marketing thực phẩm và hành vi người tiêu dùng              | 2 (26, 8, 60)  | BB |
| 002116                            | Kiểm soát ngộ độc thực phẩm                                 | 3 (39, 12, 90) | BB |
| <b>VII. Học kỳ 7 3 HP: 9 TC</b>   |                                                             | <b>9</b>       |    |
| 002841                            | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo | 3 (36, 18, 90) | TC |
| 002839                            | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả          | 3 (36, 18, 90) | TC |
| 002844                            | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt             | 3 (42, 6, 90)  | TC |
| <b>VII. Học kỳ 8 8 HP: 18 TC</b>  |                                                             | <b>18</b>      |    |
| 002129                            | Kỹ năng phỏng vấn xin việc                                  | 1 (12, 6, 30)  | BB |
| 000740                            | Giáo dục thể chất 4                                         | 1 (0, 30, 30)  | BB |
| 002870                            | Đồ án Quản lý chất lượng TP                                 | 3 (0, 180, 0)  | BB |
| 001071                            | Tổ chức quản lý và an toàn lao động trong nhà máy thực phẩm | 3 (36, 18, 90) | BB |
| 001880                            | Đồ án Công nghệ                                             | 3 (0, 180, 0)  | BB |
| 002115                            | Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng thực phẩm                 | 3 (36, 18, 90) | BB |
| 002117                            | Thực hành kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm                  | 2 (0, 60, 60)  | BB |
| 002150                            | Thực tập kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm                   | 2 (0, 120, 0)  | BB |
| <b>VIII. Học kỳ 9 6 HP: 19 TC</b> |                                                             | <b>19</b>      |    |
| 001538                            | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                              | 2 (21, 18, 60) | BB |
| 002842                            | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa              | 3 (36, 18, 90) | TC |
| 002849                            | Thực tập cuối khóa_ĐBCLATTP                                 | 5 (0, 300, 0)  | BB |
| 002850                            | Khoá luận tốt nghiệp_ĐBCLATTP                               | 9 (0, 540, 0)  | BB |

|        |                                               |                |    |
|--------|-----------------------------------------------|----------------|----|
|        | <b>Học phần thay thế KLTN</b>                 |                |    |
| 002231 | Phát triển sản phẩm mới                       | 3 (39, 12, 90) | BB |
| 001147 | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm       | 3 (0, 90, 90)  | BB |
| 002848 | Đánh giá nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm | 3 (39, 12, 90) | BB |

## PHẦN IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

### 4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu

\* Về đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học ngành với tổng cộng giảng viên.

- Giảng viên cơ hữu giảng dạy HP kiến thức chung ngành, kiến thức chuyên ngành: 15 giảng viên cơ hữu (bao gồm GV toàn thời gian) với 03 PGS, 06 TS, 6 ThS.

- Giảng viên kiêm nhiệm: 4 giảng viên trong đó có 01 PGS, 01 Tiến sĩ và 02 Thạc sĩ.

\* Lý lịch khoa học của giảng viên và minh chứng khoa học được đính kèm trong các phụ lục sau:

+ Phụ lục IV: Lý lịch khoa học giảng viên: Bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên liên quan đến ngành đào tạo; Bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo; Bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng.

**Bảng 4. 1. Danh sách giảng viên cơ hữu, kiêm nhiệm và toàn thời gian của Khoa CNTP phục vụ công tác mở ngành**

| TT | Họ và tên       | Năm sinh | Chức vụ                         | Học hàm, học vị, năm phong | Ngành, chuyên ngành | Ghi chú                                  |
|----|-----------------|----------|---------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Thị Hiền | 1981     | Phó trưởng Bộ môn QTTB & CNCBTP | Tiến sĩ (2024)             | Công nghệ thực phẩm | Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT |

|    |                         |      |                                                      |                         |                                    |                                   |
|----|-------------------------|------|------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 2  | Đặng Thị Thanh<br>Quyên | 1977 | Trưởng khoa                                          | Tiến sĩ<br>(2016)       | Công nghệ<br>sau thu<br>hoạch      | Chủ trì mở ngành                  |
| 3  | Nguyễn Thị Mai<br>Hương | 1981 | Trưởng Bộ môn SH &<br>QLCLTP                         | Tiến sĩ<br>(2015)       | Công nghệ<br>sinh học              | Chủ trì mở ngành                  |
| 4  | Đỗ Thị Kim Loan         | 1980 | Giảng viên, Trợ lý<br>khoa                           | Tiến sĩ (2017)          | Công nghệ<br>sinh học<br>thực phẩm | Chủ trì mở ngành                  |
| 5  | Hồ Tuấn Anh             | 1969 | Phó trưởng khoa                                      | PGS.TS (2018)           | Công nghệ<br>thực phẩm             | Chủ trì mở ngành                  |
| 6  | Mai Thị Vân Anh         | 1983 | Phó trưởng Bộ môn<br>QTTB & CNCBTP<br>(phụ trách BM) | Thạc sĩ (2009)          | Công nghệ<br>thực phẩm             | Chủ trì giảng dạy<br>chương trình |
| 7  | Lê Minh Châu            | 1980 | Giảng viên                                           | Tiến sĩ (2023)          | Công nghệ<br>sinh học              |                                   |
| 8  | Vũ Thị Thu Hà           | 1984 | Giảng viên                                           | Thạc sĩ (2011)          | Công nghệ<br>sinh học              |                                   |
| 9  | Trần Thị Thúy<br>Quỳnh  | 1983 | Giảng viên                                           | Thạc sĩ (2011)          | Công nghệ<br>thực phẩm             |                                   |
| 10 | Phạm Quang Tứ           | 1977 | Giảng viên                                           | Thạc sĩ (2021)          | Công nghệ<br>thực phẩm             |                                   |
| 11 | Phạm Thị Thu            | 1980 | Giảng viên                                           | Thạc sĩ (2006,<br>2021) | Công nghệ<br>hóa học,              |                                   |

|    |                      |      |                           |                |                     |  |
|----|----------------------|------|---------------------------|----------------|---------------------|--|
|    |                      |      |                           |                | Công nghệ thực phẩm |  |
| 12 | Nguyễn Thị Chà       | 1985 | Giảng viên                | Thạc sĩ (2012) | Công nghệ thực phẩm |  |
| 13 | Phan Thị Thanh Hương | 1983 | Giảng viên                | Thạc sĩ (2009) | Công nghệ thực phẩm |  |
| 14 | Đỗ Văn Chương        | 1955 | Giảng viên toàn thời gian | PGS.TS (2012)  | Công nghệ Thực phẩm |  |
| 15 | Bùi Quang Thuật      | 1962 | Giảng viên toàn thời gian | PGS.TS (2010)  | Công nghệ Thực phẩm |  |
| 16 | Phạm Thị Thu Hoài    | 1977 | Giảng viên kiêm nhiệm     | PGS.TS (2023)  | Kỹ thuật Hóa học    |  |
| 17 | Trương Thị Thủy      | 1971 | Giảng viên kiêm nhiệm     | Thạc sĩ (1996) | Công nghệ Thực phẩm |  |
| 18 | Đỗ Thị Minh Hạnh     | 1981 | Giảng viên kiêm nhiệm     | Tiến sĩ (2020) | Kỹ thuật Môi trường |  |
| 19 | Lê Văn Kiên          | 1991 | Giảng viên kiêm nhiệm     | Thạc sĩ (2016) | Công nghệ Thực phẩm |  |

**Bảng 4. 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm**

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh             | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/ hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến |          | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp |       | Ký tên |
|-------|----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|--------|
|       |                                  |                                        |                               |                                |                                            | Tuyển dụng                                                                                                                 | Hợp đồng |                |                                                       | Bộ                                     | Cơ sở |        |
| (1)   | (2)                              | (3)                                    | (4)                           | (5)                            | (6)                                        | (7)                                                                                                                        | (8)      | (9)            | (10)                                                  | (11)                                   | (12)  | (13)   |
| 1     | Nguyễn Thị Hiền, 2/9/1981        | 037181012661                           | Tiến sĩ 2023                  | Tiến sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          | 0105059937     | 17                                                    |                                        | 02    |        |
| 2     | Đặng Thị Thanh Quyên, 03/12/1977 | 031177014826                           | Tiến sĩ 2016                  | Tiến sĩ, Việt Nam              | Công nghệ sau thu hoạch                    | X                                                                                                                          |          | 010102028701   | 14                                                    | 02 Bộ 01 NN                            | 05    |        |
| 3     | Hồ Tuấn Anh, 25/02/1969          | 040069006615                           | PGS.TS (2018)                 | Tiến sĩ, Bungari               | Công nghệ các sản phẩm vi sinh và lên men  | X                                                                                                                          |          | 0109141248     | 17                                                    | 01 Sở KHCN Hà Nội 01 NN                | 01    |        |
| 4     | Đỗ Thị Kim Loan, 08/12/1980      | 001180014730                           | Tiến sĩ (2017)                | Tiến sĩ, Việt Nam              | Công nghệ sinh học thực phẩm               | x                                                                                                                          |          | 0105027545     | 5                                                     | 0                                      | 01    |        |
| 5     | Nguyễn Thị Mai Hương, 08/02/1981 | 036181015893                           | Tiến sĩ (2015)                | Tiến sĩ, Việt Nam              | Công nghệ sinh học                         | X                                                                                                                          |          | 0107056992     | 17                                                    | 02                                     | 05    |        |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh             | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/ hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến |          | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp |       | Ký tên |
|-------|----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|--------|
|       |                                  |                                        |                               |                                |                                            | Tuyển dụng                                                                                                                 | Hợp đồng |                |                                                       | Bộ                                     | Cơ sở |        |
| (1)   | (2)                              | (3)                                    | (4)                           | (5)                            | (6)                                        | (7)                                                                                                                        | (8)      | (9)            | (10)                                                  | (11)                                   | (12)  | (13)   |
| 6     | Mai Thị Vân Anh, 20/08/1983      | 001183041878                           | Thạc sĩ (2009)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          | 0108098486     | 17                                                    |                                        | 02    |        |
| 7     | Lê Minh Châu, 21/03/1980         | 001180018750                           | Tiến sĩ (2023)                | Tiến sĩ, Việt Nam              | Công nghệ sinh học                         | X                                                                                                                          |          | 0105011342     | 21                                                    |                                        | 4     |        |
| 8     | Vũ Thị Thu Hà, 09/04/1984        | 036184000400                           | Thạc sĩ (2011)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Khoa học Công nghệ sinh học                | X                                                                                                                          |          | 0109111964     | 12                                                    | 01                                     | 02    |        |
| 9     | Trần Thị Thúy Quỳnh, 02/11/1983  | 036183017157                           | Thạc sĩ (2011)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          | 3609014162     | 16                                                    | 01                                     |       |        |
| 10    | Nguyễn Thị Chà, 20/08/1985       | 0111981347                             | Thạc sĩ (2012)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          | 0112216227     | 12                                                    |                                        |       |        |
| 11    | Phạm Quang Tứ, 07/10/1977        | 036077012989                           | Thạc sĩ (2021)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          |                | 19                                                    |                                        | 02    |        |
| 12    | Phan Thị Thanh Hương, 13/09/1983 | 036183018858                           | Thạc sĩ (2009)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          |                | 14                                                    |                                        |       |        |

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh          | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/ hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến |          | Mã số bảo hiểm  | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp |       | Ký tên         |
|-------|-------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|----------------|
|       |                               |                                        |                               |                                |                                            | Tuyển dụng                                                                                                                 | Hợp đồng |                 |                                                       | Bộ                                     | Cơ sở |                |
| (1)   | (2)                           | (3)                                    | (4)                           | (5)                            | (6)                                        | (7)                                                                                                                        | (8)      | (9)             | (10)                                                  | (11)                                   | (12)  | (13)           |
| 13    | Phạm Thị Thu, 01/09/1980      | 036180021991                           | Thạc sĩ (2006, 2021)          | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | x                                                                                                                          |          | 89070 01198     | 20                                                    |                                        | 02    |                |
| 14    | Bùi Quang Thuật 29/5/1962     | 001062000224                           | PGS.T S (2000, 2010)          | Tiến sĩ Ba Lan                 | Hóa học và Công nghệ thực phẩm             |                                                                                                                            | x        | 30101 01031 315 | 23                                                    | 04 cấp NN, 06 cấp Bộ                   | 03    | 0010 6200 0224 |
| 15    | Đỗ Văn Chương 03/06/1955      | 025055000169                           | PGS.T S (2012)                | Tiến sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        |                                                                                                                            | x        |                 | 18                                                    | 03                                     | 05    |                |
| 16    | Lê Văn Kiên, 06/10/1991       | 001091001622                           | Thạc sĩ (2016)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          | 01151 45921     | 04                                                    |                                        |       |                |
| 17    | Phạm Thị Thu Hoài, 17/07/1977 | 013226505                              | PGS.T S (2023)                | Tiến sĩ, Việt Nam              | Kỹ thuật Hóa học                           | X                                                                                                                          |          |                 | 25                                                    | 02                                     | 13    |                |
| 18    | Trương Thị Thuỷ, 02/12/1971   | 013114388                              | Thạc sĩ (1996)                | Thạc sĩ, Việt Nam              | Công nghệ thực phẩm                        | X                                                                                                                          |          | 01010 12824     | 16                                                    | 02                                     | 02    |                |
| 19    | Đỗ Thị Minh Hạnh, 04/08/1981  | 013261135                              | Tiến sĩ (2020)                | Tiến sĩ, Việt Nam              | Kỹ thuật Môi trường                        | X                                                                                                                          |          |                 | 20                                                    | 02                                     | 10    |                |

#### 4.2. Danh sách giảng viên vận hành, giảng dạy chương trình đào tạo

**Bảng 4. 3 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học**

| Số TT | Họ và tên           | Học phần/môn học giảng dạy                         | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                     |                                                    |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     |                                                    |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
| (1)   | (2)                 | (3)                                                | (4)                                   | (5)           | (6)            | (7)           | (8)            | (9)                                                                                                                                               |
| 1     | TS. Nguyễn Thị Hiền | Thí nghiệm hóa sinh                                | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 2             |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình                                                                  |
|       |                     | Vi sinh vật thực phẩm                              | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm            | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa     | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Đồ án công nghệ                                    | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên                | Học phần/môn học giảng dạy                                     | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                          |                                                                |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          |                                                                |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Khóa luận tốt nghiệp                                           | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 2     | TS. Đặng Thị Thanh Quyên | Luật thực phẩm                                                 | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình                                                                  |
|       |                          | Bao bì thực phẩm                                               | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Phát triển sản phẩm mới                                        | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng chè, cà phê, ca cao | Học kỳ 7, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Kiểm soát ngộ độc thực phẩm                                    | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Thực hành kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm                     | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Thực tập kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm                      | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Thực tập cuối khóa                                             | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 5             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên          | Học phần/môn học giảng dạy                                  | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|--------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                    |                                                             |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    |                                                             |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
| 3     | PGS.TS Hồ Tuấn Anh | Kỹ thuật thanh tra ATTP                                     | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình                                                                  |
|       |                    | Đánh giá nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm               | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Khóa luận tốt nghiệp                                        | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Vi sinh vật thực phẩm                                       | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo | Học kỳ 2 năm học thứ 3                |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm                            | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống          | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Đồ án công nghệ                                             | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Phát triển sản phẩm mới                                     | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên                | Học phần/môn học giảng dạy              | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                          |                                         |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          |                                         |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Khóa luận tốt nghiệp                    | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 4     | TS. Nguyễn Thị Mai Hương | Sinh học                                | Học kỳ 1, năm học thứ 1               |               |                |               | 2              | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình                                                                  |
|       |                          | Hóa sinh                                | Học kỳ 2, năm học thứ 1               | 4             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Thí nghiệm hóa sinh                     | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Phân tích thực phẩm                     | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Các hệ thống quản lý chất lượng         | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Tin ứng dụng ngành ĐBCL và ATTP         | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm        | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số<br>TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng<br>dạy                  | Thời gian giảng<br>dạy (học kỳ,<br>năm học) | Số tín chỉ          |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu ngành<br>phù hợp chủ trì xây dựng,<br>tổ chức thực hiện chương<br>trình/chuyên môn phù hợp<br>chủ trì giảng dạy/hướng<br>dẫn luận văn, luận án |
|----------|-----------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |           |                                                |                                             | Bắt buộc            |                      | Tự chọn             |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           |                                                |                                             | Học<br>trực<br>tiếp | Học<br>trực<br>tuyến | Học<br>trực<br>tiếp | Học<br>trực<br>tuyến |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Phân tích cảm quan                             | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 3                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Quản lý chất lượng chuỗi<br>cung ứng thực phẩm | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 4                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Đồ án QLCL TP                                  | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 4                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực hành kiểm nghiệm chất<br>lượng thực phẩm  | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 4                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực tập kiểm nghiệm chất<br>lượng thực phẩm   | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 4                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực hành đánh giá chất<br>lượng thực phẩm     | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 4                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực tập cuối khóa                             | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 4                  | 5                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Khóa luận tốt nghiệp                           | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 4                  | 9                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thí nghiệm hóa sinh                            | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 2                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |

| Số TT | Họ và tên           | Học phần/môn học giảng dạy                              | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                     |                                                         |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     |                                                         |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Bao bì thực phẩm                                        | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 5     | TS. Đỗ Thị Kim Loan | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa          | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình                                                                  |
|       |                     | Đồ án công nghệ                                         | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm                 | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Đánh giá nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm           | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Kỹ thuật thanh tra ATTP                                 | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng dầu thực vật | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả      | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Khóa luận tốt nghiệp                                    | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên            | Học phần/môn học giảng dạy                         | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|----------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                      |                                                    |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      |                                                    |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
| 6     | ThS. Mai Thị Vân Anh | Thí nghiệm hóa sinh                                | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
|       |                      | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm            | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Kỹ thuật thực phẩm 1                               | Học kỳ 1, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Kỹ thuật thực phẩm 2                               | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Kỹ thuật thực phẩm 3                               | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Thực tập kỹ thuật thực phẩm                        | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Đồ án công nghệ                                    | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Phụ gia thực phẩm                                  | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên        | Học phần/môn học giảng dạy       | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                  |                                  |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                  |                                  |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                  | Khóa luận tốt nghiệp             | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 7     | TS. Lê Minh Châu | Sinh học                         | Học kỳ 1, năm học thứ 1               |               |                |               | 2              | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
|       |                  | Thí nghiệm hóa sinh              | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                  | Phân tích thực phẩm              | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                  | Dinh dưỡng học                   | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                  | Các hệ thống quản lý chất lượng  | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                  | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                  | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy                     | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-----------|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |           |                                                |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |           |                                                |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |           | An toàn thực phẩm                              | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực hành kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm     | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực tập kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm      | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Đồ án QLCL TP                                  | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Marketing thực phẩm và hành vi người tiêu dung | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng thực phẩm    | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực tập cuối khóa                             | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 5             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm        | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Khóa luận tốt nghiệp                           | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy                              | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |           |                                                         |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |           |                                                         |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thí nghiệm hóa sinh                                     | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
|       |           | Bao bì thực phẩm                                        | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa          | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Đồ án công nghệ                                         | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm                 | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Đánh giá nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm           | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Kỹ thuật thanh tra ATTP                                 | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng dầu thực vật | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả      | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên            | Học phần/môn học giảng dạy  | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                      |                             |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      |                             |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Khóa luận tốt nghiệp        | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 8     | TS. Đỗ Thị Minh Hạnh | Kỹ thuật nhiệt              | Học kỳ 2, năm học thứ 1               | 2             |                |               |                | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
| 9     | ThS. Phạm Thị Thu    | Kỹ thuật nhiệt              | Học kỳ 2, năm học thứ 1               | 2             |                |               |                | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
|       |                      | Kỹ thuật thực phẩm 1        | Học kỳ 1, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Kỹ thuật thực phẩm 2        | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Kỹ thuật thực phẩm 3        | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                      | Thực tập kỹ thuật thực phẩm | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 10    | ThS. Phạm Quang Tứ   | Thí nghiệm hóa sinh         | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
|       |                      | Vi sinh vật thực phẩm       | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy                         | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ              |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |           |                                                    |                                       | Bắt buộc                |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |           |                                                    |                                       | Học trực tiếp           | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm                   | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực tập kỹ thuật thực phẩm                        | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm                   | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Tổ chức QL và AT lao động trong nhà máy thực phẩm  | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 2                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đồ uống | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |                         |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Đồ án công nghệ                                    | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm            | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Khóa luận tốt nghiệp                               | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9                       |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       | 11        | ThS. Trần Thị Thúy Quỳnh                           | Luật thực phẩm                        | Học kỳ 1, năm học thứ 3 | 2              |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy                          | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |           |                                                     |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |           |                                                     |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thí nghiệm hóa sinh                                 | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Bao bì thực phẩm                                    | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm                    | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Phân tích cảm quan                                  | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               | 2              |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thủy sản | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Tổ chức QL và AT lao động trong nhà máy thực phẩm   | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực hành kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm          | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Thực tập kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm           | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |           | Kỹ thuật thanh tra ATTP                             | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên          | Học phần/môn học giảng dạy              | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|--------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                    |                                         |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    |                                         |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm        | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Thực tập cuối khóa                      | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 5             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Phát triển sản phẩm mới                 | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Khóa luận tốt nghiệp                    | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    |                                         |                                       |               |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 12    | ThS. Vũ Thị Thu Hà | Sinh học                                | Học kỳ 1, năm học thứ 1               |               |                |               | 2              | Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                              |
|       |                    | Hóa sinh                                | Học kỳ 2, năm học thứ 1               | 4             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Thí nghiệm hóa sinh                     | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                    | Vi sinh vật thực phẩm                   | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số<br>TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng<br>dạy                    | Thời gian giảng<br>dạy (học kỳ,<br>năm học) | Số tín chỉ          |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu ngành<br>phù hợp chủ trì xây dựng,<br>tổ chức thực hiện chương<br>trình/chuyên môn phù hợp<br>chủ trì giảng dạy/hướng<br>dẫn luận văn, luận án |
|----------|-----------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |           |                                                  |                                             | Bắt buộc            |                      | Tự chọn             |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           |                                                  |                                             | Học<br>trực<br>tiếp | Học<br>trực<br>tuyến | Học<br>trực<br>tiếp | Học<br>trực<br>tuyến |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Dinh dưỡng học                                   | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 3                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thí nghiệm vi sinh vật thực<br>phẩm              | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 3                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | An toàn thực phẩm                                | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 3                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Kiểm soát ngộ độc thực<br>phẩm                   | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 3                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực hành kiểm nghiệm chất<br>lượng thực phẩm    | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 4                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực tập kiểm nghiệm chất<br>lượng thực phẩm     | Học kỳ 1, năm<br>học thứ 4                  | 2                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực hành đánh giá chất<br>lượng thực phẩm       | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 4                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Thực tập cuối khóa                               | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 4                  | 5                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |
|          |           | Đánh giá nguy cơ và quản lý<br>an toàn thực phẩm | Học kỳ 2, năm<br>học thứ 4                  | 3                   |                      |                     |                      |                                                                                                                                                                  |

| Số TT | Họ và tên           | Học phần/môn học giảng dạy                            | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                     |                                                       |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     |                                                       |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Khóa luận tốt nghiệp                                  | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 13    | ThS. Nguyễn Thị Chà | Thí nghiệm hóa sinh                                   | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                | Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                   |
|       |                     | Kỹ thuật thực phẩm 1                                  | Học kỳ 1, năm học thứ 2               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Kỹ thuật thực phẩm 2                                  | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Kỹ thuật thực phẩm 3                                  | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Thực tập kỹ thuật thực phẩm                           | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thủy sản   | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                     | Đồ án công nghệ                                       | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên                 | Học phần/môn học giảng dạy                                  | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                           |                                                             |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                           |                                                             |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |                           | Khóa luận tốt nghiệp                                        | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 14    | ThS. Phan Thị Thanh Hương | Thí nghiệm hóa sinh                                         | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                | Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                   |
|       |                           | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm                            | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                           | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo | Học kỳ 2 năm học thứ 3                |               |                | 3             |                |                                                                                                                                                   |
|       |                           | Phụ gia thực phẩm                                           | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                           | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm                            | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                           | Đồ án công nghệ                                             | Học kỳ 1, năm học thứ 4               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 15    | PGS.TS. Bùi Quang Thuật   | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng dầu thực vật     | Học kỳ 2, năm học thứ 3               |               |                | 3             |                | Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy /Hướng dẫn luận văn, luận án                                                                      |
|       |                           | Khóa luận tốt nghiệp                                        | Học kỳ 2, năm học thứ 4               | 9             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên                | Học phần/môn học giảng dạy                        | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                          |                                                   |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          |                                                   |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
| 16    | PGS.TS Phạm Thị Thu Hoài | Kỹ thuật nhiệt                                    | Học kỳ 2, năm học thứ 1               | 2             |                |               |                | Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/ Hướng dẫn luận văn, luận án                                                                      |
|       |                          | Kỹ thuật thực phẩm 1                              | Học kỳ 1, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Kỹ thuật thực phẩm 2                              | Học kỳ 2, năm học thứ 2               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Kỹ thuật thực phẩm 3                              | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
| 17    | PGS.TS Đỗ Văn Chương     | Khoá luận TN                                      |                                       |               |                |               |                | Hướng dẫn luận văn, luận án                                                                                                                       |
| 18    | ThS. Trương Thị Thủy     | Dinh dưỡng học                                    | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                | Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                   |
| 19    | ThS. Lê Văn Kiên         | Luật thực phẩm                                    | Học kỳ 1, năm học thứ 3               |               | 2              |               |                | Giảng viên chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy                                                                                                   |
|       |                          | Các hệ thống quản lý chất lượng                   | Học kỳ 1, năm học thứ 3               | 3             |                |               |                |                                                                                                                                                   |
|       |                          | Tổ chức QL và AT lao động trong nhà máy thực phẩm | Học kỳ 2, năm học thứ 4               |               | 2              |               |                |                                                                                                                                                   |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy      | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ    |                |               |                | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-----------|---------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |           |                                 |                                       | Bắt buộc      |                | Tự chọn       |                |                                                                                                                                                   |
|       |           |                                 |                                       | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến |                                                                                                                                                   |
|       |           | Tin ứng dụng ngành ĐBCL và ATTP | Học kỳ 2, năm học thứ 3               | 2             |                |               |                |                                                                                                                                                   |

4.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa

*Bảng 4. 4. Danh sách cán bộ quản lý cấp Khoa  
đối với ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học*

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại                  | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành     | Ghi chú                                  |
|-------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|
| 1     | Nguyễn Thị Hiền, 1981, Phó trưởng bộ môn QTTB và CNCBTP | Tiến sĩ, 2024                    | Công nghệ thực phẩm     | Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT |
| 2     | Đặng Thị Thanh Quyên, 1977, Trưởng Khoa                 | Tiến sĩ, 2016                    | Công nghệ sau thu hoạch |                                          |
| 3     | Hồ Tuấn Anh, 1969, Phó trưởng khoa                      | PGS, Tiến sĩ, 2018               | Công nghệ thực phẩm     |                                          |

4.4. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo

*Bảng 4. 5. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo*

| STT                                                | Giảng viên                                                           | Tên chương trình, đề tài                                                         | Cấp quản lý                      | Thời gian thực hiện | Nghiệm thu     | Ghi chú |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| <b>A. Chủ trì Đề tài, Dự án hoặc Nhiệm vụ KHCN</b> |                                                                      |                                                                                  |                                  |                     |                |         |
| 1                                                  | Phạm Thị Thu Hoài,<br>Nguyễn Thị Mai Hương,<br>Đặng Thị Thanh Quyên, | Nghiên cứu chế tạo vật liệu bao gói thông minh ứng dụng trong bảo quản thực phẩm | Đề tài trọng điểm của Trường Đại | 2023 - 2027         | Đang thực hiện |         |

|   |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                     |                       |               |                |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|----------------|--|
|   | Hồ Tuấn Anh, Mai Thị Vân Anh                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                     | học KTKTCN            |               |                |  |
| 2 | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan, Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Thị Thu Hoài, Hồ Tuấn Anh, Trần Thị Thúy Quỳnh, Lê Văn Kiên. | Nghiên cứu công nghệ sản xuất nước giải khát và bột trà Thạch châu giàu các chất có lợi cho sức khỏe từ giống trà Thạch châu hoa vàng ( <i>Pyrenaria jonqueiana</i> Pierre) trồng tại tỉnh Lâm Đồng | Bộ Công Thương        | 8/2022-6/2025 | Đang thực hiện |  |
| 3 | Bùi Quang Thuật, Trương Hương Lan, Đỗ Trọng Hưng, Bùi Thị Bích Ngọc, Lê Quốc Phong                                             | Nghiên cứu đánh giá thực trạng an toàn thực phẩm trong sản xuất và đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm cho các sản phẩm ăn liền chế biến từ bột nhào tại VN                        | Bộ Công Thương        | 2022 - 2025   | Đang thực hiện |  |
| 4 | Hồ Tuấn Anh, Phạm Quang Tứ                                                                                                     | Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ trong sản xuất rượu Rakia cam                                                                                                                      | Trường Đại học KTKTCN | 2024 - 2025   | Đang thực hiện |  |
| 5 | Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Thị Thu Hoài                                                                                        | Nghiên cứu tối ưu một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất loại bỏ khí ethylene và kháng khuẩn bằng vật liệu xúc tác quang TiO <sub>2</sub> , Ag/TiO <sub>2</sub>                                      | Trường Đại học KTKTCN | 2024 - 2025   | Đang thực hiện |  |
| 6 | Đỗ Thị Minh Hạnh, Nguyễn Thị Thùy, Trương Thị Thủy                                                                             | Nghiên cứu xử lý nước thải sản xuất bún bằng giá thể sinh học dạng hạt gel                                                                                                                          | Trường Đại học KTKTCN | 2024 - 2025   | Đang thực hiện |  |

|    |                                                  |                                                                                                                                                         |                       |             |               |  |
|----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------|--|
| 7  | Nguyễn Thị Mai Hương,<br>Phạm Quang Tứ           | Nghiên cứu một số yếu tố công nghệ trong quy trình sản xuất trà hòa tan cỏ ngọt – tía tô dạng bột.                                                      | Trường Đại học KTKTCN | 2023 - 2024 | Đã nghiệm thu |  |
| 8  | Nguyễn Thị Hiền                                  | Nghiên cứu ứng dụng một số chiết xuất từ vỏ quả măng cụt trong sản xuất sữa chua khô dạng viên.                                                         | Trường Đại học KTKTCN | 2023 - 2024 | Đã nghiệm thu |  |
| 9  | Đỗ Thị Minh Hạnh,<br>Nguyễn Thị Mai Hương        | Nghiên cứu một số yếu tố công nghệ trong quy trình sản xuất trà lá ổi túi lọc.                                                                          | Trường Đại học KTKTCN | 2023 - 2024 | Đã nghiệm thu |  |
| 10 | Lê Minh Châu                                     | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phản ứng thủy phân các isoflavone glucoside thành dạng aglycone bằng enzyme cellulase.                              | Trường Đại học KTKTCN | 2023 - 2024 | Đã nghiệm thu |  |
| 11 | Đỗ Thị Minh Hạnh, Vũ Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Thùy | Nghiên cứu sử dụng đài hoa búp giấm ( <i>Hibiscus sabdariffa</i> ) trong chế biến mứt nhuyển thanh long ruột trắng.                                     | Trường Đại học KTKTCN | 2022 - 2023 | Đã nghiệm thu |  |
| 12 | Lê Minh Châu                                     | Nghiên cứu thử nghiệm hoạt tính estrogen của các dịch chiết isoflavone từ phôi hạt đậu tương.                                                           | Trường Đại học KTKTCN | 2022 - 2023 | Đã nghiệm thu |  |
| 13 | Mai Thị Vân Anh                                  | Nghiên cứu ứng dụng phức hợp enzym Viscozyme® L và Pectinex® Ultra SP-L nhằm gia tăng hiệu quả chuyển hóa bã đậu nành đã thủy phân sơ bộ bằng protease. | Trường Đại học KTKTCN | 2022 - 2023 | Đã nghiệm thu |  |

|    |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                         |                       |                  |               |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------|--|
| 14 | Nguyễn Thị Mai Hương,<br>Phan Thị Thanh Hương                                                                                    | Nghiên cứu sản xuất trà dạng cốm và kẹo mềm từ cỏ ngọt.                                                                                                                                                 | Trường Đại học KTKTCN | 2022 - 2023      | Đã nghiệm thu |  |
| 15 | Phạm Thị Thu Hoài,<br>Nguyễn Thị Mai Hương                                                                                       | Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất trích ly protein từ rong lục.                                                                                                                          | Trường Đại học KTKTCN | 2022 - 2023      | Đã nghiệm thu |  |
| 16 | Đặng Thị Thanh Quyên,<br>Đỗ Thị Kim Loan                                                                                         | Nghiên cứu công nghệ sản xuất trà túi lọc từ quả Ngũ vị tử nam trồng ở khu vực núi Ngọc Linh- Kon Tum                                                                                                   | Trường Đại học KTKTCN | 2021 - 2022      | Đã nghiệm thu |  |
| 17 | Phạm Thị Thu Hoài,<br>Nguyễn Thị Mai Hương                                                                                       | Nghiên cứu bảo quản rau bina bằng màng bao gói có bổ sung chất kháng khuẩn guanidine                                                                                                                    | Trường Đại học KTKTCN | 2021 - 2022      | Đã nghiệm thu |  |
| 18 | Mai Thị Vân Anh                                                                                                                  | Nghiên cứu thủy phân protein trong bã đậu nành theo phương pháp enzym thu sản phẩm để làm nguồn dinh dưỡng cho nấm men                                                                                  | Trường Đại học KTKTCN | 2021 - 2022      | Đã nghiệm thu |  |
| 19 | Đỗ Thị Minh Hạnh, Vũ Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Thùy                                                                                 | Nghiên cứu ứng dụng một số loại phụ gia pectin để nâng cao chất lượng mứt nhuyển xoài                                                                                                                   | Trường Đại học KTKTCN | 2021 - 2022      | Đã nghiệm thu |  |
| 20 | Nguyễn Thị Mai Hương,<br>Phạm Thị Thu Hoài, Lê Minh Châu, Trần Thị Thuý Quỳnh, Vũ Thị Thu Hà, Đặng Thảo Yến Linh, Hoàng Văn Tuấn | Nghiên cứu tuyển chọn một số chủng nấm cộng sinh vùng rễ từ một số cây (cỏ ngọt, đinh lăng, bạch chỉ) có khả năng phân giải photpho và sản sinh chất kích thích sinh trưởng IAA (Indole -3-Acetic Acid) | Bộ Công Thương        | 1/2020 - 12/2021 | Đã nghiệm thu |  |

|    |                                            |                                                                                                                                                                                        |                       |             |               |  |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------|--|
| 21 | Phạm Thị Thu Hoài,<br>Nguyễn Thị Mai Hương | Nghiên cứu hiệu quả bảo quản một số sản phẩm nông sản sau thu hoạch (rau, củ, quả) bằng chế phẩm có chứa polyme diệt khuẩn gốc guanidine                                               | Trường Đại học KTKTCN | 2020 - 2021 | Đã nghiệm thu |  |
| 22 | Lê Minh Châu                               | Nghiên cứu tối ưu hóa quá trình chiết xuất phytoestrogen từ phôi hạt đậu tương                                                                                                         | Trường Đại học KTKTCN | 2020 - 2021 | Đã nghiệm thu |  |
| 23 | Nguyễn Quang Tuyền                         | Nghiên cứu định lượng một số kim loại nặng trong củ hà thủ ô (Fallopia multiflora) ở khu vực phía Bắc Việt Nam bằng quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần kết nối khối phổ, (ICP-MS). | Trường Đại học KTKTCN | 2020 - 2021 | Đã nghiệm thu |  |
| 24 | Đặng Thị Thanh Quyên                       | Nghiên cứu quy trình sản xuất sữa thực vật dạng lỏng đóng chai giàu dinh dưỡng từ một số loại hạt họ đậu, hạt giàu chất béo và gạo lứt                                                 | Trường Đại học KTKTCN | 2020 - 2021 | Đã nghiệm thu |  |
| 25 | Đặng Thị Thanh Quyên,<br>Lê Văn Kiên       | Nghiên cứu công nghệ sản xuất bột chè dạng matcha từ giống chè Thạch châu hoa vàng trồng tại Đà Lạt                                                                                    | Trường Đại học KTKTCN | 2019 - 2020 | Đã nghiệm thu |  |

|    |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                       |             |                |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|--|
| 26 | Đỗ Thị Minh Hạnh                                                                                  | Nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá tính bền vững của nhà máy xử lý nước thải đô thị ở Việt Nam bằng phương pháp phân tích thức bậc AHP                                                       | Trường Đại học KTKTCN | 2019 - 2020 | Đã nghiệm thu  |  |
| 27 | Nguyễn Thị Hiền                                                                                   | Nghiên cứu khai thác anthocyanin từ vỏ quả măng cụt và ứng dụng trong thực phẩm                                                                                                                 | Trường Đại học KTKTCN | 2019 - 2020 | Đã nghiệm thu  |  |
| 28 | Bùi Quang Thuật, Bùi Thị Bích Ngọc, Vũ Đức Chiến, Lê Bình Hoàng                                   | Xây dựng quy trình công nghệ chiết xuất Omega 3, tinh dầu và các chất chống oxy hóa từ cây Tía tô ( <i>Perilla frutescens</i> (L.)Britt.) làm nguyên liệu sản xuất thuốc và thực phẩm chức năng | Cấp Nhà nước          | 2016 - 2019 | Đã nghiệm thu  |  |
| 29 | Hồ Tuấn Anh, Mai Thị Vân Anh, Trương Thị Thủy, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Văn Kiên | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong tái chế men bia thải làm thức ăn chăn nuôi cho địa bàn Hà Nội                                                                                      | Sở KH&CN Hà Nội       | 2016 - 2019 | Đã nghiệm thu  |  |
| 30 | Vũ Thị Ngọc Bích, Vũ Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Chà                                                   | Nghiên cứu điều kiện biến tính tinh bột dong riềng bằng enzyme và ứng dụng chế biến mứt quả                                                                                                     | Trường Đại học KTKTCN | 2020 - 2021 | Đã nghiệm thu  |  |
| 31 | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan, Hồ Tuấn Anh, Nguyễn Thị                                    | Nghiên cứu công nghệ sản xuất nước giải khát và bột trà Thạch châu giàu các chất có lợi cho sức khỏe từ giống trà Thạch châu hoa vàng ( <i>Pyrenaria</i>                                        | Bộ Công thương        | 2022 - 2025 | Đang thực hiện |  |

|                                                                                 |                                                               |                                                                                                                                         |                       |                 |                         |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                 | Mai Hương, Trần Thị Thuý Quỳnh                                | jonqueiana Pierre) trồng tại tỉnh Lâm Đồng                                                                                              |                       |                 |                         |                        |
| 32                                                                              | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan                         | Nghiên cứu công nghệ sản xuất trà túi lọc từ quả Ngũ vị tử nam trồng ở khu vực núi Ngọc Linh- Kon Tum                                   | Trường Đại học KTKTCN | 2021 -2022      | Đã nghiệm thu           |                        |
| 33                                                                              | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan                         | Nghiên cứu công nghệ sản xuất sữa thực vật dạng lỏng đóng chai giàu dinh dưỡng từ một số loại hạt họ đậu, hạt giàu chất béo và gạo lứt. | Trường Đại học KTKTCN | 2020 - 2021     | Đã nghiệm thu           |                        |
| 34                                                                              | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan                         | Nghiên cứu công nghệ sản xuất bột chè dạng matcha từ giống chè Thạch châu hoa vàng trồng tại Đà Lạt”                                    | Trường Đại học KTKTCN | 2019 - 2020     | Đã nghiệm thu           |                        |
| <b>B. Tham gia với tư cách thành viên các đề tài, dự án, hoặc nhiệm vụ KHCN</b> |                                                               |                                                                                                                                         |                       |                 |                         |                        |
| 35                                                                              | Hồ Tuấn Anh                                                   | Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất bia quả                                                                                         | Sở KH&CN Hà Nội       | 2017 - 2019     | Đã nghiệm thu           | HVNN VN chủ trì        |
| 36                                                                              | Hồ Tuấn Anh                                                   | Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ sản xuất bột cam hòa tan theo quy mô công nghiệp tại tỉnh Hòa Bình                                  | Sở KH&CN Hòa Bình     | 7/2022 - 1/2025 | Đang thực hiện          | HVNN VN chủ trì        |
| 37                                                                              | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương, Đặng Thị Thanh Quyên | Nghiên cứu quy trình lọc màng tích hợp ứng dụng trong sản xuất nước quả từ thanh long ruột đỏ                                           | Nghị định thư Ý       | 2024-2026       | Đang thực hiện          | Viện Ứng dụng Bộ KH&CN |
| 38                                                                              | Vũ Đức Chiến, Bùi Quang Thuật                                 | Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và thiết bị tạo bánh men lá ứng dụng trong sản xuất rượu ngô truyền thống của                           | Cấp Nhà nước          | 2020 - 2024     | Đã nghiệm thu cấp cơ sở | Viện CNTP chủ trì      |

|                                                      |                                         |                                                                                                                                                      |                |                                      |                |                                              |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|
|                                                      |                                         | đồng bào H'Mông tại tỉnh Hà Giang và vùng lân cận                                                                                                    |                |                                      |                |                                              |
| 38                                                   | Trương Hương Lan, Bùi Quang Thuật       | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ phytosome và microencapsulation để nâng cao tính sinh khả dụng của một số hoạt chất chiết tách từ chè xanh Việt Nam    | Bộ Công Thương | 2023 - 2025                          | Đang thực hiện | Viện CNTP chủ trì                            |
| 40                                                   | Lê Bình Hoàng, Bùi Quang Thuật          | Nghiên cứu công nghệ sản xuất sản phẩm trà và bột dinh dưỡng từ cây tam giác mạch Hà Giang                                                           | Tỉnh Cao Bằng  | 2019 - 2020                          | Đã nghiệm thu  | Viện CNTP chủ trì                            |
| <b>C. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích</b> |                                         |                                                                                                                                                      |                |                                      |                |                                              |
| 1                                                    | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương | Chủng nấm <i>Penicillium simplicissimum</i> CN7 được phân lập, quy trình sản xuất và chế phẩm nấm cộng sinh rễ cây cỏ ngọt thu được từ quy trình này |                | GPHI Số 2-0003710 cấp ngày 25/9/2024 |                | Cục sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và công nghệ |
| 2                                                    | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương | Chủng nấm <i>Talaromyces flavus</i> BC1 được phân lập, quy trình sản xuất và chế phẩm nấm cộng sinh rễ cây bạch chỉ thu được từ quy trình này        |                | GPHI Số 2-0003708 cấp ngày 25/9/2024 |                | Cục sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và công nghệ |
| 3                                                    | Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Thị Thu Hoài | Chủng nấm <i>Trichoderma konilangbra</i> ĐL3 được phân lập, quy trình sản xuất và chế phẩm nấm cộng sinh rễ cây đinh lăng thu được từ quy trình này  |                | GPHI Số 2-0003709 cấp ngày 25/9/2024 |                | Cục sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và công nghệ |

|   |                                            |                                                                                                                                       |  |                                                |  |                                                       |
|---|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------|
| 4 | Phạm Thị Thu Hoài,<br>Nguyễn Thị Mai Hương | Chủng nấm <i>Aspergillus Terreus</i> ĐL1<br>được phân lập và chế phẩm nấm cộng<br>sinh rễ cây đinh lăng chứa chủng nấm<br>này         |  | GPHI Số 2-<br>0003711 cấp<br>ngày<br>25/9/2024 |  | Cục sở hữu trí<br>tuệ, Bộ Khoa<br>học và công<br>nghệ |
| 5 | Nguyễn Thị Mai Hương,<br>Phạm Thị Thu Hoài | Chủng nấm <i>Aspergillus fumigatus</i> BC6<br>được phân lập và chế phẩm nấm cộng<br>sinh rễ cây bạch chỉ chứa chủng nấm<br>này        |  | GPHI Số 2-<br>0003712 cấp<br>ngày<br>25/9/2024 |  | Cục sở hữu trí<br>tuệ, Bộ Khoa<br>học và công<br>nghệ |
| 6 | Nguyễn Thị Mai Hương,<br>Phạm Thị Thu Hoài | Chủng nấm <i>Eupencillium<br/>ochrosalmoneum</i> BC7 được phân lập<br>và chế phẩm nấm cộng sinh rễ cây bạch<br>chỉ chứa chủng nấm này |  | GPHI Số 2-<br>0003713 cấp<br>ngày<br>25/9/2024 |  | Cục sở hữu trí<br>tuệ, Bộ Khoa<br>học và công<br>nghệ |

#### 4.5. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo

**Bảng 4. 6. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo**

| TT       | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Năm học 2019-2020</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|          | <b><i>Trong nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1        | Le Minh Chau, Do Thi Hoa Vien, Optimization of phytoestrogen extraction from soy germ. Kì yếu Hội thảo quốc tế SEATUC – 2019, page 540-543                                                                                                                                                                                                         |         |
| 2        | Mai Thị Vân Anh (2019), <i>Một số giải pháp tiên tiến trong quá trình xử lý thủy phân chất xơ bã đậu nành</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 19 – 2019: tr.81-85.                                                                                                                               |         |
| 3        | Hồ Tuấn Anh, Vũ Văn Hạnh (2019), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh bào tử của nấm ký sinh côn trùng <i>Lecanicillum lacanii</i> Le85 và <i>L. lecanii</i> L439 ứng dụng trong sản xuất thuốc trừ sâu sinh học, Kỷ yếu hội thảo Các trường đại học kỹ thuật với hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của tỉnh Bến Tre, 158-164 |         |
| 4        | Vũ Thị Ngọc Bích, Vũ Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Chà, <i>Nghiên cứu điều kiện biến tính tinh bột dong riềng bằng enzyme và ứng dụng chế biến mứt quả</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 25 – 2023: tr.20-26.                                                                                         |         |
| 5        | Đặng Thị Thanh Quyên (2019), Nâng cao giá trị thương phẩm của chè Thái nguyên. Tạp chí Khoa học các Trường Đại học Kỹ thuật tr 112-118                                                                                                                                                                                                             |         |
| 6        | Đỗ Thị Minh Hạnh, Trần Đức Hạ (2019), <i>Kết hợp phương pháp phân tích phân bậc và tham vấn chuyên gia để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự hoạt động bền vững các nhà máy xử lý nước thải đô thị</i> , Tạp chí môi trường đô thị, tr 38-43, ISSN 1859-3674                                                                                         |         |
| 7        | Trần Đức Hạ, Đỗ Thị Minh Hạnh (2020), <i>Nghiên cứu sử dụng hệ bùn hoạt tính kỵ khí kết hợp hiếu khí để xử lý nước thải chế biến thủy sản có hàm lượng muối cao</i> , Nhà xuất bản Lao động – Xã hội                                                                                                                                               |         |
| 8        | Vũ Đức Chiến, Lê Bình Hoàng, Bùi Quang Thuật, <i>Đánh giá thành phần axit béo dầu óc chó Cao Bằng và</i>                                                                                                                                                                                                                                           |         |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|           | <i>thử độc tính cấp, độc tính bán trường diễn</i> , Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ 1 + 2 - tháng 2/2020, trang 108-115.                                                                                                                                                                                          |  |
|           | <b><i>Ngoài nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 9         | Nguyen Thi Hien, Hoang Dinh Hoa, Nguyen Thi Minh Tu (2019), “ <i>Study of ultrasound and enzyme assisted extraction of tannins from mangosteen peel in Vietnam</i> ”, Food Science and Applied Biotechnology, Vol.2(2), 130-139,                                                                                                  |  |
| 10        | Le Van Kien, Dang Thao Yen Linh, Vu Van Hanh, Pham Thi Thu Hoai, Nguyen Thi Mai Huong, Ho Tuan Anh (2020), Selection of <i>Bacillus subtilis</i> strains capable of producing $\beta$ -glucanase supporting the hydrolysis of yeast cell walls, Food Science and Applied Biotechnology, 2020, 3(1), 103-110                       |  |
| 11        | Pham Thi Thu Hoai, Truong Thi Thuy, Tran Thi Ha (2020). <i>Increase The Value Of Substances Bio Activity In Garlic</i> . Case Studies Journal. Volume 9, Issue 9 - Sep - 2020, pp 55-71                                                                                                                                           |  |
| 12        | Pham Thi Thu Hoai, Nguyen Thi Mai Huong (2020), Process optimization condition treatment of high salt seafood processing wastewater by response surface methodology (RSM), PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology, October 2020-152, pp. 1122-1138                                                                  |  |
| 13        | Pham Thi Thu Hoai, Nguyen Thi Mai Huong (2020), A study to use activated sludge anaerobic combining aerobic for treatment of high salt seafood processing wastewater, Current Chemistry Letters, Volume 9 Number 2, pp. 79-88                                                                                                     |  |
| <b>II</b> | <b>Năm học 2020-2021</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|           | <b><i>Trong nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 14        | Le Minh Chau, Do Thi Hoa Vien, Ho Phu Ha. Study on antioxidant activity of phytoestrogen extracts from soy germ. Vietnam Journal of Science and technology, Vol58 No6A 2020, pages 270-279.                                                                                                                                       |  |
| 15        | Hồ Tuấn Anh, Vũ Văn Hạnh (2020), Phát triển công nghệ sinh học trong sản xuất nấm men bia cao đậm dùng cho chăn nuôi, Kỷ yếu hội thảo Câu lạc bộ Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật lần thứ 56, 139-143                                                                                                            |  |
| 16        | Vũ Văn Hạnh, Hồ Tuấn Anh, Đỗ Thị Lý, Nguyễn Thị Nguyệt, Nguyễn Quỳnh Mai (2020), Nghiên cứu khả năng sinh bào tử của chủng nấm kí sinh côn trùng <i>Lecanicillum lecanii</i> Le85 và <i>L.lecanii</i> L439 trong giai đoạn lên men lỏng, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 23-2020 |  |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 17         | Đặng Thị Thanh Quyên, Ảnh hưởng của một số yếu tố công nghệ đến tính ổn định của sữa thực vật được sản xuất từ hạt họ đậu, hạt giàu chất béo và gạo lứt. Tạp chí Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp số 28 – 2021: tr.106-112                                                                     |  |
| 18         | Đỗ Thị Minh Hạnh, Trần Đức Hạ (2021), Xây dựng phương pháp tính trọng số của các tiêu chí đánh giá sự hoạt động bền vững của nhà máy xử lý nước thải đô thị, Tạp chí Khoa học - Công nghệ, tháng 2021, số 27, trang 8-17, ISSN 0866-7896                                                                                         |  |
| 19         | Ngô Xuân Hoàng, Đỗ Thị Minh Hạnh, Trần Thị Thu Hiền, Đinh Thị Thanh Hải, Trần Phương Thảo (2021), <i>Tổng hợp và thử tác dụng kháng tế bào ung thư của một số dẫn chất 1,3-dimethyl-1Hindazol-6-amin</i> , Tạp chí Y dược học, số 19 tháng 4/2021, tr.30-35                                                                      |  |
| 20         | Lê Bình Hoàng, Vũ Đức Chiến, Bùi Quang Thuật (2020), <i>Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất trà hòa tan tam giác mạch</i> , Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kỳ 2 – tháng 12/2020, trang 68-73.                                                                                                                    |  |
| 21         | Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Hồng Hậu, Trần Hùng Thuận, Đặng Thảo Yến Linh, Chu Xuân Quang, (2021), Xác định hiệu quả bảo quản một số loại quả tươi của hộp bảo quản tích hợp màng MAP, Tạp chí Khoa học và công nghệ các Trường Đại học kỹ thuật, số 25, trang 1-10                                                               |  |
|            | <b><i>Ngoài nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 22         | Ha Xuan Bo, Ho Tuan Anh, Phan Xuan Hao, Phan Thi Tuoi, Do Duc Luc (2020), Effects of replacement of fish meal and soybean meal by brewers'yeast extract on growth and feed conversion of Landrace x Yorkshire pigs, Livestock Research for Rural Development 32(6) 2020                                                          |  |
| 23         | Phan Thanh Binh, Tran Thi Tham Ha, Nguyen Thi Thoa, Pham Van Thao, Vo Thi Thuy Dung, Truong Minh Hang, Nguyen Thi Kim Oanh, Do Thi Kim Loan, Improvement of Coffee Bean Quality by Using Saccharomyces Cerevisiae and Pectinase During the Drying Process, Journal of Microbiology and Microbial Infections ( JMMI, 2(2): 90-94) |  |
| 24         | Thi Thuy Truong, Tran Thi Ha (2021). <i>Sitophilus Zeamais Motschulsky</i> . International Journal of Agriculture and Biological Sciences. Volumer 5,Issue1 February 28,2021, pp.123 -140                                                                                                                                        |  |
| <b>III</b> | <b>Năm học 2021-2022</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|            | <b><i>Trong nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 25 | Phan Thanh Binh, Nguyen Thi Thoa, Pham Van Thao, Đỗ Thị Kim Loan, Nghiên cứu ứng dụng enzyme có hoạt lực cao để sản xuất cà phê chè chất lượng cao trong phương pháp chế biến ướt, Tạp chí Công nghiệp Nông thôn (2021)                                                                                                                       |  |
| 26 | Phan Thanh Binh, Nguyen Thi Thoa, Pham Van Thao, Đỗ Thị Kim Loan, Nghiên cứu ứng dụng enzyme có hoạt lực cao để sản xuất cà phê vối chất lượng cao trong phương pháp chế biến ướt, Tạp chí Công nghiệp Nông thôn (2021)                                                                                                                       |  |
| 27 | Lê Thế Tâm, Nguyễn Hữu Tùng, Nguyễn Ngọc Hiếu, Phạm Trung Hiếu, Đỗ Thị Kim Loan, Nguyễn Cường Quốc, Trần Quang Đệ và Lê Đăng Quang, Thành phần hóa học và hoạt tính kháng nấm hại cây trồng của phần rễ cây xuyên khung ( <i>Ligusticum wallichii</i> , Apiaceae), <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i> , Tập 58, 2022(2); tr.88-93 |  |
| 28 | Le Minh Chau, Do Thi Hoa Vien, Ho Phu Ha. Optimization of phytoestrogen extraction from soy germ using response surface methodology. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Quân sự, Số 74, tr 70-78.                                                                                                                                       |  |
| 29 | Lê Minh Châu. Ứng dụng enzyme trong tách chiết các chất có hoạt tính sinh học. Hội thảo Khoa học quốc gia năm 2021. Giải pháp KHKT và phát triển kinh tế xã hội. tr 417-425                                                                                                                                                                   |  |
| 30 | Mai Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Xuân Sâm, Nguyễn Kim Loan, Nguyễn Thanh Hằng (2021), <i>Ứng dụng chế phẩm protease chuyển hóa bã đậu nành thu dịch thủy phân để lên men tạo đồ uống</i> , Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Số. 415-2021: tr. 82-89.                                                                                    |  |
| 31 | Phạm Thị Thu Hoài, Đỗ Thị Thạch Thảo, Phạm Thị Thu, Đặng Thảo Yến Linh (2021), Nghiên cứu xử lý bã nghệ định hướng ứng dụng trong tạo màng bao gói thực phẩm, Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công Nghiệp, số 35, năm 2022, trang 23-30                                                                              |  |
| 32 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Phạm Anh Tuấn, Phạm Thị Thu (2021), <i>Ảnh hưởng của nhiệt độ môi trường đến chất lượng cá ngừ đại dương phi lê cấp đông bằng chất tải lạnh lỏng</i> , Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn kỳ 2, tháng 5, năm 2021, trang 58-63                                                                               |  |
| 33 | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan (2022), Ứng dụng phương pháp sấy bơm nhiệt kết hợp bức xạ hồng ngoại để làm khô quả ngũ vị tử ( <i>Schisandra chinensis</i> ), Tạp chí Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trang                                                                                         |  |
| 34 | Đỗ Thị Minh Hạnh (2022), <i>Đánh giá sự hoạt động bền vững của nhà máy xử lý nước thải thành phố Bắc Ninh</i> ,                                                                                                                                                                                                                               |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | Tạp chí Khoa học - Công nghệ, số 32, trang 9-19, ISSN 0866-7896                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 35 | Trương Thị Thủy (2021). <i>Tổng hợp vật liệu Hydrogel-cellulose từ quả bông gòn</i> . Tạp chí Công Thương, Số 28-tháng 12/2021, tr 271-275 (2021)                                                                                                                                                                                       |  |
| 36 | Bùi Quang Thuật, <i>Chiết tách và chế biến các hoạt chất thiên nhiên – một hướng nghiên cứu đầy triển vọng của Viện Công nghiệp thực phẩm</i> , Tạp chí Công thương, số 48 (7/2022), trang 8-9.                                                                                                                                         |  |
| 37 | Bùi Quang Thuật, Bùi Thị Bích Ngọc, Vũ Đức Chiến, Lê Bình Hoàng, <i>Nghiên cứu thu nhận sản phẩm giàu omega 3 và các hợp chất chống oxy hóa từ cây tía tô Việt Nam</i> , Tạp chí Công thương, số 48 (7/2022), trang 23-26.                                                                                                              |  |
| 38 | Nguyễn Thị Mai Hương, Hoàng Văn Tuấn, Đặng Thảo Yến Linh Chu Xuân Quang, Phạm Thị Thu Hoài (2021), Phân lập và sàng lọc các chủng nấm cộng sinh vùng rễ cây dược liệu được trồng tại Việt Nam có khả năng phân giải photphat và sản sinh chất kích thích sinh trưởng IAA, Tạp chí KHCN trường ĐHKTKTCN 28, 7-15                         |  |
| 39 | Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Trung Đức (2021), Nghiên cứu hiệu quả kích thích nảy mầm và sinh trưởng rau cải mầm của một số chủng nấm cộng sinh vùng rễ có khả năng phân giải photphat và sinh tổng hợp IAA (Indolacetic acid). Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, Trường ĐHKTKTCN 10, 2021                                               |  |
| 40 | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương, Đặng Thảo Yến Linh, Trần Hùng Thuận, Chu Xuân Quang, (2021), Khảo sát khả năng diệt khuẩn và hiệu quả bảo quản măng tây của polyme gốc guanidine, Tạp chí khoa học & công nghệ trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp, số 29, 13-21                                                       |  |
| 41 | Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Minh Tú, Hoàng Đình Hòa, Trần Trung Hiếu, Nguyễn Tân Thành (7/2021), “ <i>Nghiên cứu thành phần hoá học cao chiết Ethyl acetate từ vỏ quả măng cut (Garcinia mangostana) thu hái ở Cần Thơ</i> ”, Tạp chí Phân tích Hoá, Lý và Sinh học, Tập 26, số 4B, 185-190                                             |  |
| 42 | Nguyen Thi Hien, Nguyen Thi Minh Tu, Hoang Dinh Hoa, Nguyen Thuy Chinh, Tran Dinh Thang, Hoang Phuong Thao, Thai Hoang (2022). <i>Assessment of some characteristics, properties of <math>\alpha</math> -mangostin loaded by carrageenan/chitosan particles</i> . Vietnam Journal of Science and Technology, Vol 60 (2), 486-498.       |  |
|    | <b>Ngoài nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| 43 | Thi Hien Nguyen, Thuy Chinh Nguyen, Thi Minh Tu Nguyen, Dinh Hoa Hoang, Do Mai Trang Tran, Dinh Thang Tran, Phuong Thai Hoang, Van Tan Le, Thi Kim Ngan Tran, Hoang Thai (2021), “ <i>Characteristics and Bioactivities of Carrageenan/Chitosan Microparticles Loading <math>\alpha</math>-Mangostin</i> ”, Journal of Polymers and the |  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|           | Environment, Vol. 30, issue 2, pages 631–643.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 44        | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Minh Việt (2022), Enhanced photocatalytic decomposition of phenol in wastewater by using La–TiO <sub>2</sub> nanocomposite, Chemopshere, (2022)137605                                                                                                                                                     |  |
| 45        | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Minh Việt, Phạm Thị Hường, (2022) Improved the Light Adsorption and Separation of Charge Carriers to Boost Photocatalytic Conversion of CO <sub>2</sub> by Using Silver Doped ZnO photocatalyst, Catalysts 10.2022, Volume 12, Issue 10, 1194                                                             |  |
| 46        | Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Phi Hùng, Trần Mạnh Hùng, Đàm Thị Bích Hạnh, Đặng Thị Thùy My, Trương Bá Phong, Nguyễn Phương Đại Nguyên, Nguyễn Thị Thu Trâm, Ngũ Trường Nhân, Tô Đạo Cường, (2022), Anti-inflammatory activity of ingredients from the heartwood of Vietnamese Dalbergia oliveri Gamble ex Prain, European Journal of Inflammation, 9,2022 |  |
| 47        | Hoang Tran Dung, Nguyen Van Huy, Ngo Thanh Dung, Doan Thanh Tung, Nguyen Thi Yen, Ngo Ba Thanh, Nguyen Thi Hien, Thai Hoang, Le Trong Lu, Nguyen Thuy Chinh (2022), <i>Electrospun PVA/<math>\alpha</math>-mangostin nanofibers, their anti-bacterial ability and anti-oxidation performances</i> , Vietnam J. Chem., 60(6), 798-808                      |  |
| <b>IV</b> | <b>Năm học 2022-2023</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 48        | <b><i>Trong nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 49        | Hồ Tuấn Anh, Bùi Thị Hương Giang, Ngô Thu Thủy, Vũ Văn Hạnh (2023), Phân lập và tuyển chọn chủng vi sinh vật có khả năng sinh tổng hợp chất kháng khuẩn từ tôm nước mặn vùng biển Nam Định, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 6/2023, p. 172-179                                                                                                       |  |
| 50        | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan, Nghiên cứu sự biến đổi một số thành phần hóa học của lá trà Thạch Châu ( <i>Pyrenaria jonquieriana</i> Pierre) trồng tại tỉnh Lâm Đồng theo mức sinh trưởng và thời vụ thu hoạch; <i>Tạp chí Công nghiệp Nông thôn</i> , Tập I - Tháng 6/2023 tr.215-223                                                           |  |
| 51        | Mai Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Xuân Sâm, Nguyễn Kim Loan, Nguyễn Thanh Hằng (2022), " <i>Nghiên cứu ứng dụng Viscozyme<sup>®</sup> L và Pectinex<sup>®</sup> Ultra SP-L nhằm gia tăng hiệu quả chuyển hóa bã đậu nành</i> ", Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Số. 438-2022: tr. 41-48.                                                            |  |
| 52        | Le Thi Tuoi, Van Thai Than, Nguyen Thi Hien, Trinh Minh Quan, Pham Bui My Linh, Bui Minh Quang, Nguyen Thi Len, <i>Determination of <math>\alpha</math>-Mangostin, total phenolic content and antioxidant, antibacterial activities of mangosteen (Garcinia mangostana L.) pericarp extracts</i> , Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc 2022, tr747-     |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | 479                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 53 | Lê Minh Châu, Đỗ Thị Hoa Viên, Hồ Phú Hà. Nghiên cứu hoạt tính estrogen của các isoflavone chiết xuất từ phôi hạt đậu tương. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nhiệt đới, Số 26, tr 169-178.                                                                                                                             |  |
| 54 | Phạm Thị Thu Hoài, Phạm Thị Thu (2023), Đánh giá về chất xúc tác quang trên nền TiO <sub>2</sub> trong ứng dụng đóng gói thực phẩm: Loại bỏ khí Ethylene và kháng khuẩn. Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công Nghiệp, số 37, năm 2023, trang 14-23                                          |  |
| 55 | Nguyễn Thị Thảo, Hoàng Văn Công, Đặng Thị Thanh Quyên (2013), Thử nghiệm sản xuất trà túi lọc từ lá cây đinh lăng lá nhỏ ( <i>Polycias Fruticosa L.Hams</i> ) trồng tại Daklak, Tạp chí Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Số 38 trang 20-29                                        |  |
| 56 | Nguyễn Thị Chà (2023) Các phương pháp giảm muối cho thực phẩm - số 41/trang 102-107- Trường Đại học Kinh tế- Kỹ Thuật Công nghiệp                                                                                                                                                                                    |  |
| 57 | Đỗ Thị Minh Hạnh, Nguyễn Thị Thùy, Vũ Thị Thu Hà, <i>Nghiên cứu ảnh hưởng phụ gia pectin trong quy trình làm mứt nhuyển xoài trên thiết bị Thermomix TM5</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 36 – 2023: tr.12-17.                                                  |  |
| 58 | Trương Thị Thủy (2023). <i>Khảo sát khả năng hấp thụ nước của vật liệu Hydrogel-Cellulose từ quả bông gòn trong xử lý nước nhiễm xăng, dầu diesel</i> . Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học - Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp, Số 38, tháng 6 năm 2023, trang 22-28 (2023)                                     |  |
| 59 | Bùi Quang Thuật, Nguyễn Thị Hoàng Lan, Bùi Thị Bích Ngọc, Đỗ Thanh Hà, Lê Bình Hoàng, Nguyễn Trung Hiếu, <i>Phân tích và đánh giá các thành phần hóa học chính trong cây tía tô tại một số vùng trồng ở các tỉnh phía Bắc, Việt Nam</i> , Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tập 2 (6/2023), trang 96-105. |  |
| 60 | Bùi Thị Bích Ngọc, Lê Thanh Tùng, Bùi Quang Thuật, Trịnh Như Hoa, Trần Ngọc Diệp, Vũ Đức Chiến, <i>Thu nhận hoạt chất sinh học từ một số loại thực vật bản địa phục vụ cho sản xuất rượu ngô men lá tại tỉnh Hà Giang</i> , Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tập 2 (6/2023), trang 167-173.              |  |
| 61 | Nghiên cứu bảo quản rau Bina bằng màng kháng khuẩn chứa Polyme gốc Guanidine , Tạp chí KH&CN Trường Đại học KT-KT Công nghiệp số 33, trang 1-8                                                                                                                                                                       |  |
|    | <b>Ngoài nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 62 | Ho Tuan Anh, Pham Quang Tu (2023), Application of industrial enzymes in the traditional technology of alcohol                                                                                                                                                                                                        |  |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|          | from cooked sticky rice in Nam Dinh province, Vietnam, BIO Web of Conferences 58, 01017 (2023), DOI: <a href="https://doi.org/10.1051/bioconf/20235801017">https://doi.org/10.1051/bioconf/20235801017</a>                                                                                                                           |  |
| 63       | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương (2023), Latest avenues on titanium oxide- based nanomaterials to mitigate the pollutants: Recent insights, challenges, and future perspectives, Chemopshere, 324 (2023) 138372                                                                                                               |  |
| 64       | Phạm Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Minh Việt (2023), Porous adsorbent derived from acid activation of food waste biochar: A sustainable approach for novel removal chlorophenol in wastewater, Environmental Research 216 (2023)114735                                                                                  |  |
| 65       | Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Thị Thu Hoài, Phan Thị Hồng Thảo, Trần Thị Hương, Vũ Đức Chính (2022) Growth Stimulation, Phosphate Resolution, and Resistance to Fungal Pathogens of Some Endogenous Fungal Strains in the Rhizospheres of Medicinal Plants in Vietnam, Journal Molecules, MDPI Molecules 2022, volume 27, Issue16, 5051 |  |
| <b>V</b> | <b>Năm học 2023-2024</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
|          | <b><i>Trong nước</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 66       | Thị Van Anh Mai, Kim Loan Nguyen, Dinh Trien Dang, Thi Xuan Sam Nguyen, Thanh Hang Nguyen (2023), <i>Assessment of growth and fermentation of some yeasts on soybean residue hydrolysate</i> , Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering, Vol. 65(3): pp. 91-96. DOI: 10.31276/VJSTE.65(3).91-96.                       |  |
| 67       | Ho Tuan Anh, Pham Quang Tu, Vu Van Hanh, Hoang Thi Ngoc Anh (2024), Identification of yeast strains, filamentous fungi in the hai hau traditional alcohol yeast cake, HNUE JOURNAL OF SCIENCE Natural Sciences 2024, Volume 69, Issue 1, pp. 80-89                                                                                   |  |
| 68       | Pham Quang Tu, Dao Thi Kim Ngan, Ho Tuan Anh (2024), Isolation and selection of yeast strains capable of fermenting orange juice, HNUE JOURNAL OF SCIENCE, Natural Sciences 2024, Volume 69, Issue 2, pp. 140-150                                                                                                                    |  |
| 69       | Phan Thị Thanh Hương (2024), Nghiên cứu chiết xuất Acid Euscaphic từ cây dành dành để sản xuất thực phẩm chức năng, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 43-2024, p. 29-38                                                                                                               |  |
| 70       | Mai Thị Vân Anh, Đặng Đình Triễn, Nguyễn Thanh Hằng (2023), <i>Khảo sát khả năng sinh trưởng và lên men của hỗn hợp nấm men Saccharomyces cerevisiae var. boulardii CNCM I-745 và Saccharomyces cerevisiae 7012</i>                                                                                                                  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | <i>trên dịch thủy phân bã đậu nành</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp, Số 40 - 2023: tr. 41-50.                                                                                                                                           |  |
| 71 | Mai Thị Vân Anh, Đặng Đình Triển, Nguyễn Thanh Hằng (2024), <i>Nghiên cứu xác lập điều kiện lên men tạo đồ uống từ dịch thủy phân bã đậu nành</i> , Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Số. 481-2024: tr. 56-65.                                                               |  |
| 72 | Le Minh Chau, Do Thi Hoa Vien, Ho Phu Ha. Hydrolysis glucoside phytoestrogens of the extract from soy germ: A comprehensive study. Vietnam Journal of Science and technology, 61(4), tr 580-589                                                                                        |  |
| 73 | Le Minh Chau, Do Thi Hoa Vien, Ho Phu Ha. Study of hydrolysis efficiency of isoflavones from soy germ extracts by cellulase enzyme. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, tập 60 – Số 3(3/2024), tr 104-108                                                 |  |
| 74 | Phạm Thị Thu (2023), Nghiên cứu xử lý dư lượng thuốc kháng sinh trong nước thải chế biến tôm bằng vật liệu nano $\text{CeO}_2.\text{nSiO}_2$ , Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công Nghiệp, số 41, năm 2023, trang 46-53                                      |  |
| 75 | Đặng Thị Thanh Quyên, Đỗ Thị Kim Loan (2023), Nghiên cứu sự biến đổi một số thành phần hoá học của lá trà thạch châu ( <i>pyrenaria jonquieriana pierre</i> ) trồng tại tỉnh lâm đồng theo mức sinh trưởng và thời vụ thu hoạch, Tạp chí NN và PTNT, tập 1 tháng 6/2023, trang 215-223 |  |
| 76 | Nguyễn Thị Chà (2024) Các phương pháp tạo nanochitin từ chitin - số 42/trang 101-107 Trường Đại học Kinh tế- Kỹ Thuật Công nghiệp                                                                                                                                                      |  |
| 77 | Đỗ Văn Chương (2024), Nghiên cứu công nghệ sản xuất trà hoa cúc túi lọc. Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công Nghiệp, số 42, năm 2024, trang 29-38.                                                                                                    |  |
| 78 | Đỗ Văn Chương, Phạm Thanh Bình (2024), Nghiên cứu công nghệ sản xuất chè xanh viên. Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công Nghiệp, số 43, năm 2024, trang 39-46.                                                                                         |  |
| 79 | Đỗ Văn Chương (2024), Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất trà lá sen dạng túi lọc. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, số 2/2024, trang 40-50.                                                                                                                            |  |
| 80 | Đỗ Thị Minh Hạnh, Nguyễn Thị Thùy, Vũ Thị Thu Hà (2024), <i>Nghiên cứu sử dụng đài hoa búp giấm (hibiscus sabdariffa) trong chế biến mứt nhuyển thanh long ruột trắng</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 40 – 2024: tr. 24-32.      |  |
| 81 | Đỗ Thị Minh Hạnh, Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Thùy (2024), <i>Nghiên cứu một số công đoạn ảnh</i>                                                                                                                                                                                 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | <i>hướng đến hoạt chất sinh học trong chế biến trà túi lọc từ lá ổi</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 44 – 2024: tr. 26-34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| 82 | Trương Thị Thủy (2023). <i>Nghiên cứu tổng hợp vật liệu Hydrogel dạng sợi từ sơ dừa nước</i> . Tạp chí Khoa học & Công nghệ Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, số 40, tháng 10 năm 2023, tr.33-40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| 83 | Trương Thị Thủy, Trần Thị Hà (2023). <i>Nghiên cứu sản xuất than hoạt tính dạng hạt từ bã mía</i> . Tạp chí Công Thương. Số 20, tháng 9 năm 2023, trang 162 - 167. (2023)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 84 | Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Thanh Hằng, Đặng Thảo Yến Linh, Phạm Thị Thu Hoài, (2023), Nghiên cứu đa dạng hóa các sản phẩm từ cỏ ngọt ( <i>Stevia rebaudiana</i> ), Tạp chí KH&CN Trường Đại học KT-KT Công nghiệp, số 38 trang 1-7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 85 | Nguyen Thi Hien, Nguyen Thi Hong Hanh, Tran Thu Ngan, Cao Hong Phuc (2024), <i>Assessment of acute oral toxicity and minimum inhibitory concentration against yogurt fermentation microbial strains of ethanol extract and alpha-mangostin-rich extract from mangosteen (Garcinia mangostana L.) pericarp</i> , Báo cáo khoa học về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở việt nam - hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 6, tr871-881                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 86 | Nguyễn Thị Mai Hương, (2024), Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sản xuất bột trà hòa tan cỏ ngọt – tía tô, Tạp chí KH&CN Trường Đại học KT-KT Công nghiệp, số 43 trang 1-7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|    | <b>Ngoài nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 87 | Thi-Thao Nguyen,Thi Minh-Tu Nguyen, Tien-Cuong Nguyen· Phu-Ha Ho, Quoc-Tuan Hoang, Thu-Trang Vu, Ngoc-Hung Pham, Tuan-Phuc Le, Van-Hung Nguyen, Chinh-Nghia Nguyen, Tuan-Anh Pham, Lan-Huong Nguyen, Tien-Thanh Nguyen, Thi Thu-Huong Hoang, Thi Anh Tuyen Nguyen, Nguyen-Thanh Vu, Quang-Thuat Bui, Anh-Duong Cao, Quyet-Tien Phi, Anh-Tuan Pham, Thanh-Khiem Nguyen, Son Chu-Ky (2024), <i>Adding Values to Sugar Industry in Vietnam Toward Net-zero and Digitalization Trend, Society for Sugar Research &amp; Promotion 2024</i> , Sugar tech. DOI: <a href="https://doi.org/10.1007/s12355-024-01460-7">https://doi.org/10.1007/s12355-024-01460-7</a> |  |
| 88 | Nguyễn Thị Mai Hương ,Phạm Thị Thu Hoài, Đỗ Thị Minh Hạnh ,Kim TaeYoung, Phạm Thị Hường (2024), <i>Exploring Cu-doped graphitic carbon nitride for treatment of dye pollutants in textile wastewater: Benefits and limitations</i> ,Diamond and Related Materials, Volume 146 (2024), 111160                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 89 | Nguyễn Ngọc Linh,Nguyễn Thị Mai Hương, Đỗ Ngọc Đại,Nguyễn Thị An Giang,Lê Thị Hương,Tạ Thị Thu Thủy,Ninh Thế Sơn (2024), <i>Camellia annamensis</i> (Theaceae): phytochemical analysis, cytotoxic, antioxidative,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | and antimicrobial activities, Natural Product research, 14786419 (2024) 2302900                                                                                                                                                                                                           |  |
| 90 | Nguyễn Thị Mai Hương, Phạm Thị Thu Hoài ,Đặng Thị Thanh Quyên, (2024), Enhanced removal of pesticide micropollutant and bacteria using solar light-assisted Ag-doped TiO <sub>2</sub> : prospects for environmental and health impacts, Environmental Geochemistry and Health, 0269-4042. |  |

## PHẦN V. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

### 5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo trình độ đại học

**Bảng 5.1. Danh sách các hạng mục cơ sở vật chất phục vụ công tác mở ngành**

| STT | Hạng mục                                                                                                               | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|---------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu |          |                                          |         |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 14       | 3.066                                    |         |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 15       | 2.089                                    |         |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 234      | 17.351                                   |         |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 02       | 75,6                                     |         |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                            | 251      | 19.819                                   |         |
| 1.6 | Phòng máy tính                                                                                                         | 26       | 1.526                                    |         |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                           | 11       | 3.700                                    |         |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                              | 108      | 9.810                                    |         |

### 5.2. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập của ngành đào tạo

**Bảng 5.2. Danh sách các thiết bị, dụng cụ của các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Khoa CNTP phục vụ công tác mở ngành**

| Số TT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước xuất bản/Năm xuất bản | Số lượng | Đơn vị | Phòng thí nghiệm / thực hành |
|-------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------|--------|------------------------------|
| 1     | Cân kỹ thuật ENTRIS2202i-1S                          | Đức (Sartorius)/2023       | 02       | Chiếc  | 804; 805                     |

|    |                              |                                           |    |       |     |
|----|------------------------------|-------------------------------------------|----|-------|-----|
| 2  | Tủ sấy mẫu , Model: UN110    | Đức (Memmert)/ 2023                       | 01 | Chiếc | 805 |
| 3  | Hệ thống cô quay chân không  | Đức (WIGGENS)/                            | 01 | Chiếc | 805 |
| 4  | Hệ thống cất đạm Kjeldahl    | Đức (Gerhardt)/                           | 01 | Chiếc | 805 |
| 5  | Thiết bị ổn nhiệt            |                                           | 01 | Chiếc | 805 |
| 6  | Hệ thống chiết SOXLET        | Trung Quốc                                | 01 | Chiếc | 805 |
| 7  | Máy ly tâm                   |                                           | 01 | Chiếc | 805 |
| 8  | Tủ hút mùi - 1200SS          | Việt Nam (BLUEZEIZ)                       | 01 | Chiếc | 805 |
| 9  | Cân phân tích QUINTIX 224-1S | Đức (Sartorius)/                          | 01 | Chiếc | 805 |
| 10 | Cân sấy ẩm nhanh MB60        | Đức (Sartorius)                           | 02 | Chiếc | 805 |
| 11 | Máy đo độ pH - Lamotte       | Mỹ (LaMotte)                              | 01 | Chiếc | 805 |
| 12 | Máy khuấy đũa RW20           | Đức (IKA)                                 | 01 | Chiếc | 805 |
| 13 | Bình hút ẩm                  | Trung Quốc                                | 01 | Chiếc | 805 |
| 14 | Máy đo pH                    | Lamotte                                   | 02 | Chiếc | 807 |
| 15 | Máy ly tâm                   | BIOSPIN                                   | 01 | Chiếc | 807 |
| 16 | Máy đo quang phổ số 01       | SP2100                                    | 01 | Chiếc | 807 |
| 17 | Máy đo quang phổ số 02       | UV 900P - 2023                            | 01 | Chiếc | 807 |
| 18 | Máy đo cấu trúc              | Hãng Brookfield Mỹ (CT3 Texture Analyzer) | 01 | Chiếc | 807 |
| 19 | Bể ổn nhiệt                  | WNB22- Memmert - 2023                     | 01 | Chiếc | 807 |
| 20 | Máy cất nước                 | Bibby Scientific                          | 01 | Chiếc | 807 |
| 21 | Tủ hút mùi - 1200SS          | Việt Nam (BLUEZEIZ) - 2023                | 01 | Chiếc | 807 |
| 22 | Cân kỹ thuật ENTRIS2202i-1S  | Đức (Sartorius)/2023                      | 01 | Chiếc | 807 |
| 23 | Máy khuấy từ                 | RH Basic KT/C                             | 01 | Chiếc | 807 |
| 24 | Máy đo độ nhớt số 01         | DVE ELVTJ0 - Brookfield                   | 01 | Chiếc | 807 |

|    |                                                                  |                                   |    |       |     |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----|-------|-----|
| 25 | Máy đo độ nhớt số 02                                             | DVE ELVTJ0 -<br>Brookfield - 2023 | 01 | Chiếc | 807 |
| 26 | Máy khuấy đũa RW20                                               | Đức (IKA) 2023                    | 01 | Chiếc | 807 |
| 27 | Bình hút âm                                                      |                                   | 02 | Chiếc | 807 |
| 28 | Tủ sấy                                                           | Mennert (NM400-<br>501)           | 01 | Chiếc | 807 |
| 29 | Máy đo màu sắc                                                   | CR 410 head                       | 01 | Chiếc | 807 |
| 30 | Cân kỹ thuật<br>ENTRIS2202i-1S                                   | Đức (Sartorius)/2023              | 01 | Chiếc | 802 |
| 31 | Kính hiển vi                                                     | Kruss                             | 01 | Chiếc | 802 |
| 32 | Kính hiển vi                                                     | Novex                             | 05 | Chiếc | 802 |
| 33 | Kính hiển vi                                                     | Novex/2023                        | 02 | Chiếc | 802 |
| 34 | Máy đếm khuẩn lạc                                                | Gollanhamp                        | 01 | Chiếc | 802 |
| 35 | Máy đếm khuẩn lạc                                                | Interscience                      | 01 | Chiếc | 802 |
| 36 | Máy nuôi lắc                                                     | IKA                               | 01 | Chiếc | 802 |
| 37 | Máy nuôi lắc                                                     | IKA/2023                          | 01 | Chiếc | 802 |
| 38 | Micropipet                                                       |                                   | 01 | Chiếc | 802 |
| 39 | Micropipet                                                       |                                   | 01 | Chiếc | 802 |
| 40 | Micropipet                                                       |                                   | 01 | Chiếc | 802 |
| 41 | Nồi hấp khử trùng                                                | Hirayama                          | 01 | Chiếc | 802 |
| 42 | Nồi hấp khử trùng                                                | JSR                               | 01 | Chiếc | 802 |
| 43 | Tủ âm Memmert - cũ                                               | Memmert                           | 01 | Chiếc | 802 |
| 44 | Tủ âm Memmert - mới                                              | Memmert                           | 01 | Chiếc | 802 |
| 45 | Tủ an toàn sinh học                                              | Esco                              | 01 | Chiếc | 802 |
| 46 | Tủ an toàn sinh học                                              | JSR                               | 01 | Chiếc | 802 |
| 47 | Tủ bảo quản mẫu                                                  | Ever-med                          | 01 | Chiếc | 802 |
| 48 | Tủ sấy Memmert - cũ                                              | Memmert                           | 01 | Chiếc | 802 |
| 49 | Vortex                                                           |                                   | 01 | Chiếc | 802 |
| 50 | Hệ thiết bị sản xuất bia 50<br>lít/mẻ nấu, lên men 100<br>lít/mẻ | Việt Nam                          | 01 | Hệ    | 801 |

### **5.3. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo**

#### *a) Thư viện*

- Diện tích thư viện: 3700 m<sup>2</sup>
- Số chỗ ngồi: 700
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 20
- Phần mềm quản lý thư viện: phần mềm thư viện thông minh L'ima
- Thư viện điện tử: <https://lib.uneti.edu.vn>

Thư viện Nhà trường được bố trí ở cả 3 địa điểm Minh Khai, Lĩnh Nam và Nam Định với tổng diện tích 3700 m<sup>2</sup> với 700 chỗ ngồi; có 20 máy tính hỗ trợ tra cứu tài liệu và thông tin; có phần mềm quản lý thư viện để theo dõi các dữ liệu tạo thuận lợi cho người dùng khai thác, sử dụng tài liệu một cách thuận lợi nhất. Hiện tại, Thư viện đang có số lượng tài liệu in là: 10.377 đầu tương đương với 54.043 bản và tài liệu số là: 3.795 bản, được khai thác và sử dụng trên website thư viện có tên miền là: <https://lib.uneti.edu.vn>

Bên cạnh đó, Trường đã ký kết thỏa thuận hợp tác khai thác tài liệu số nội sinh của Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trung tâm kết nối Tri thức số và 02 CSDL điện tử trực tuyến quốc tế đó là: Springer, EBSCO với 1730 tài liệu có bản quyền truy cập giúp đa dạng hóa nguồn tài nguyên thông tin của thư viện đáp ứng nhu cầu tài liệu của bạn đọc phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Mạng wifi: Thư viện có hệ thống mạng wifi phục vụ cho bạn đọc tại các địa điểm.

- Phần mềm quản lý thư viện: Phần mềm Thư viện thông minh L'ima được khai thác, sử dụng trên cổng thông tin thư viện điện tử: <https://lib.uneti.edu.vn>

#### *b) Sách, giáo trình, tài liệu học tập*

**Bảng 5. 3. Danh mục giáo trình, sách, tài liệu học tập**

| <b>STT</b> | <b>Tên tác giả</b>                           | <b>Tên giáo trình/sách</b>                               | <b>Nhà xuất bản</b>                    | <b>Năm xuất bản</b> | <b>Học phần sử dụng sách, tạp chí</b> | <b>Mã học phần môn học</b> | <b>Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|
| (1)        | (2)                                          | (3)                                                      | (4)                                    | (5)                 | (6)                                   | (7)                        | (8)                                        | (9)            |
| 1.         | Fuller G.W                                   | New food product development from concept to marketplace | CRC Press, 472 pages                   | 2011                | Phát triển sản phẩm mới               | 002231                     | Học kỳ 2, năm học thứ 4                    |                |
| 2.         | Brody A.L & Lord J.B                         | Development new food products for a changing marketplace | CRC.Press USA, 466 pages               | 2000                |                                       |                            |                                            |                |
| 3.         | Mary Earle, Richard Earle and Allan Anderson | Food product development                                 | CRC Press, Woodhead Publishing Limited | 2000                |                                       |                            |                                            |                |
| 4.         | Đỗ Văn Chương                                | Phát triển sản phẩm                                      | NXB Khoa học Kỹ thuật                  | 2010                |                                       |                            |                                            |                |
| 5.         | Vũ Quế Hương                                 | Đổi mới và phát triển sản phẩm mới                       | NXB Khoa học Kỹ thuật                  | 2001                |                                       |                            |                                            |                |
| 6.         | Đổng Thị Anh Đào                             | Kỹ thuật bao bì thực phẩm                                | NXB ĐH Quốc Gia TPHCM                  | 2010                |                                       |                            |                                            |                |

|     |                                                     |                                                                                             |                                     |      |                            |        |                               |  |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------|----------------------------|--------|-------------------------------|--|
| 7.  | Mai Thị Vân Anh,<br>Nguyễn Thị Chà,<br>Phạm Thị Thu | TLHT kỹ thuật thực<br>phẩm 2                                                                | Trường<br>ĐHKTKTCN                  | 2022 | Kỹ thuật<br>thực phẩm<br>2 | 001060 | Học kỳ 2,<br>năm học<br>thứ 2 |  |
| 8.  | Nguyễn Bin                                          | Các quá trình, thiết bị<br>trong CN hóa chất và<br>thực phẩm                                | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật, Hà Nội | 2011 |                            |        |                               |  |
| 9.  | Lê Văn Việt Mẫn và<br>cộng sự                       | Công nghệ chế biến<br>thực phẩm                                                             | NXB Đại học quốc<br>gia tp HCM      | 2019 |                            |        |                               |  |
| 10. | Phạm Xuân Toàn                                      | Các quá trình, thiết bị<br>trong công nghệ hoá<br>chất và thực phẩm                         | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật, Hà Nội | 2013 |                            |        |                               |  |
| 11. | Hoàng Văn Chúc                                      | Kỹ thuật sấy                                                                                | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật, Hà Nội | 1999 |                            |        |                               |  |
| 12. | Nguyễn Đức Lợi                                      | Hướng dẫn thiết kế hệ<br>thống lạnh                                                         | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật,        | 2011 |                            |        |                               |  |
| 13. | Tôn Thất Minh                                       | Giáo trình các quá trình<br>và thiết bị trong công<br>nghệ thực phẩm- Công<br>nghệ sinh học | NXB Bách Khoa,<br>Hà Nội            | 2015 |                            |        |                               |  |
| 14. | Nguyễn Xuân<br>Phương                               | Kỹ thuật lạnh thực<br>phẩm                                                                  | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật, Hà Nội | 2006 | Kỹ thuật<br>nhiệt          | 001059 |                               |  |
| 15. | Bùi Hải                                             | Bài tập Kỹ thuật nhiệt                                                                      | NXB Khoa học và<br>Kỹ thuật         | 2006 |                            |        |                               |  |

|     |                                                                  |                                                                    |                             |      |                      |        |                         |  |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------|----------------------|--------|-------------------------|--|
| 16. | Võ Chí Chính, Hoàng Dương Hùng, Lê Quốc, Lê Hoài Anh             | Kỹ thuật nhiệt                                                     | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2006 |                      |        | Học kỳ 2, năm học thứ 2 |  |
| 17. | Bùi Hải, Trần Thế Sơn                                            | Kỹ thuật nhiệt                                                     | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2020 |                      |        |                         |  |
| 18. | Nguyễn Xuân Phương                                               | Kỹ thuật lạnh thực phẩm                                            | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2006 |                      |        |                         |  |
| 19. | Phạm Thị Thu Hoài, Đỗ Thị Minh Hạnh                              | TLHT Kỹ thuật nhiệt                                                | ĐHKTKTCN                    | 2020 |                      |        |                         |  |
| 20. | Phạm Thị Thu Hoài, Phạm Thị Thu, Nguyễn Thị Chà, Mai Thị Vân Anh | Giáo trình Kỹ thuật thực phẩm 3                                    | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2023 | Kỹ thuật thực phẩm 3 | 001327 | Học kỳ 1, năm học thứ 3 |  |
| 21. | Nguyễn Bin                                                       | Các quá trình, thiết bị trong CN hóa chất và thực phẩm             | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2011 |                      |        |                         |  |
| 22. | Lê Văn Việt Mẫn và cộng sự                                       | Công nghệ chế biến thực phẩm                                       | NXB Đại học quốc gia tp HCM | 2019 |                      |        |                         |  |
| 23. | Nguyễn Bin                                                       | Tính toán các quá trình và thiết bị trong CN hóa chất và thực phẩm | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2004 |                      |        |                         |  |
| 24. | Nguyễn Đình Thương, Nguyễn Thanh Hằng                            | Công nghệ sản xuất và kiểm tra cồn etylic                          | NXB Khoa học và Kỹ thuật    | 2007 |                      |        |                         |  |
| 25. | Trần Mạnh Hùng                                                   | Quản trị doanh nghiệp                                              | NXB Lao động                | 2016 |                      | 001071 |                         |  |

|     |                                     |                                               |                                |           |                                                             |        |                         |  |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 26. | Nguyễn Thị Minh Nguyệt              | An toàn môi trường ngành thực phẩm            | NXB Khoa học Kỹ thuật          | 2012      | Tổ chức quản lý và an toàn lao động trong nhà máy thực phẩm |        | Học kỳ 1, năm học thứ 4 |  |
| 27. | Trương Đoàn Thề                     | Quản trị sản xuất và tác nghiệp               | NXB Lao động                   | 2004      |                                                             |        |                         |  |
| 28. | Nguyễn Hữu Thân                     | Quản trị nhân sự                              | NXB Thành phố HCM              | 1999      |                                                             |        |                         |  |
| 29. | Vũ Tươi                             | Cẩm nang an toàn, vệ sinh thực phẩm           | NXB Lao động                   | 2020      |                                                             |        |                         |  |
| 30. | Đổng Thị Anh Đào                    | Giáo trình Kỹ thuật bao bì thực phẩm          | NXB Đại học Quốc Gia, TP HCM   | 2020      | Bao bì thực phẩm                                            | 002652 | Học kỳ 1, năm học thứ 3 |  |
| 31. | Nguyễn Thị Lại Giang, Trần Thanh Hà | Thiết kế và sản xuất bao bì                   | NXB ĐH Quốc Gia TP Hồ Chí Minh | 2013      |                                                             |        |                         |  |
| 32. | Đổng Thị Anh Đào                    | Bài tập trắc nghiệm Kỹ thuật bao bì thực phẩm | NXB ĐH Quốc Gia TP HCM         | 2010      |                                                             |        |                         |  |
| 33. | Quốc hội                            | Luật An toàn thực phẩm                        |                                | 2010/2018 | Luật thực phẩm                                              | 002121 | Học kỳ 1, năm học thứ 3 |  |
| 34. | Trần Đáng                           | An toàn thực phẩm                             | Nhà xuất bản Hà Nội            | 2007      |                                                             |        |                         |  |
| 35. | Lê Minh Châu, Vũ Thị Thu Hà         | Tài liệu học tập sinh học                     | ĐH KT-KT CN                    | 2024      | Sinh học                                                    | 000126 | Học kỳ 1, năm học thứ 1 |  |
|     | Lê Ngọc Tú                          | Tế bào và các quá trình sinh học              | NXB KHKT                       | 2002      |                                                             |        |                         |  |

|     |                                                                  |                                                           |                                              |      |                                             |        |                         |  |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------|---------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 36. | Phạm Thành Hổ                                                    | Di truyền học                                             | NXB Giáo dục                                 | 2006 |                                             |        |                         |  |
| 37. | Nguyễn Như Hiền                                                  | Giáo trình sinh học tế bào                                | NXB Giáo dục                                 | 2006 |                                             |        |                         |  |
| 38. | Campell                                                          | Sinh học                                                  | NXB Giáo dục                                 | 2018 |                                             |        |                         |  |
| 39. | Nguyễn Thành Hiếu                                                | Quản trị chuỗi cung ứng                                   | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.                | 2015 | Quản lý chất lượng chuỗi cung ứng thực phẩm | 002115 | Học kỳ 1, năm học thứ 4 |  |
| 40. | Nguyễn Thị Minh Tú                                               | Giáo trình Kiểm định và truy xuất nguồn gốc thực phẩm     | NXB Bách khoa Hà Nội.                        | 2016 |                                             |        |                         |  |
| 41. | Nguyễn Kim Anh                                                   | Quản lý chuỗi cung ứng, ĐH mở bán công Tp.HCM, (2006).    | ĐH mở bán công Tp.HCM                        | 2006 |                                             |        |                         |  |
| 42. | Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Minh Châu                               | Tài liệu học tập quản lý chất lượng thực phẩm             | ĐHKTKTCN                                     | 2022 |                                             |        |                         |  |
| 43. | Yolando Pico                                                     | Chemical Analysis of Food: Techniques and Applications    | Elsevier Inc                                 | 2012 |                                             |        |                         |  |
| 44. | Didier Montet and Ramesh C Ray                                   | Food Traceability and Authenticity: Analytical Techniques | CRC Press, Taylor & Francis Group            | 2018 |                                             |        |                         |  |
| 45. | Mai Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Chà, Phạm Thị Thu, Phạm Thị Thu Hoài | Tài liệu học tập Kỹ thuật thực phẩm 1                     | Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp | 2020 | Kỹ thuật thực phẩm 1                        | 000118 | Học kỳ 1, năm học thứ 2 |  |

|     |                                                                                      |                                                               |                                             |      |                                  |        |                         |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------|----------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 46. | Nguyễn Bin                                                                           | Các quá trình, thiết bị trong công nghệ hoá chất và thực phẩm | NXB Khoa học Kỹ thuật                       | 2013 |                                  |        |                         |  |
| 47. | Nguyễn Bin                                                                           | Các quá trình, thiết bị trong công nghệ hoá chất và thực phẩm | NXB Khoa học Kỹ thuật                       | 2013 |                                  |        |                         |  |
| 48. | Tôn Thất Minh                                                                        | Giáo trình Máy và thiết bị vận chuyển và định lượng           | NXB Bách Khoa, Hà Nội                       | 2013 |                                  |        |                         |  |
| 49. | Tôn Thất Minh                                                                        | Giáo trình Máy và thiết bị chế biến lương thực                | NXB Bách Khoa, Hà Nội                       | 2013 |                                  |        |                         |  |
| 50. | Lê Văn Việt Mẫn, Lại Quốc Đạt, Nguyễn Thị Hiền, Tôn Nữ Minh Nguyệt, Trần Thị Thu Trà | Công nghệ chế biến thực phẩm                                  | NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh         | 2019 |                                  |        |                         |  |
| 51. | Lê Ngọc Thụy                                                                         | Máy và thiết bị sản xuất thực phẩm                            | NXB Bách Khoa, Hà Nội                       | 2009 |                                  |        |                         |  |
| 52. | Saravacos, G.D. & A.E. Kostaropoulos                                                 | Handbook of food processing equipment                         | Springer                                    | 2016 |                                  |        |                         |  |
| 53. | Hồ Tuấn Anh, Trần Thị Thuý Quỳnh                                                     | Tài liệu học tập Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm             | Trường Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp | 2021 | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm | 000097 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 54. | Hoàng Đình Hòa                                                                       | Lập dự án và thiết kế nhà máy trong công                      | NXB Bách Khoa Hà Nội                        | 2017 |                                  |        |                         |  |

|     |                                                                                             |                                                                     |                                                 |      |                                                                |        |                               |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|--|
|     |                                                                                             | nghiệp thực phẩm<br>và công nghiệp sinh<br>học                      |                                                 |      |                                                                |        |                               |  |
| 55. | Nguyễn Văn Thành                                                                            | Cơ sở thiết kế nhà máy<br>thực phẩm                                 | Trường Đại học Nha<br>Trang                     | 2011 |                                                                |        |                               |  |
| 56. | Trần Thế Truyền                                                                             | Cơ sở thiết kế nhà máy<br>hoá                                       | Đại học Bách khoa<br>Đà Nẵng                    | 2006 | Đồ án<br>Công nghệ                                             | 001880 | Học kỳ 1,<br>năm học<br>thứ 4 |  |
| 57. | Trương Thị Minh<br>Hạnh                                                                     | Công nghệ sản xuất<br>đường, bánh, kẹo                              | NXB Đà Nẵng                                     | 2010 |                                                                |        |                               |  |
| 58. | Hoàng Đình Hòa                                                                              | Công nghệ sản xuất<br>malt và bia                                   | NXB Khoa học và<br>Kỹ thuật, Hà Nội             | 2005 | Công nghệ<br>sản xuất và<br>kiểm soát<br>chất lượng<br>đồ uống | 002838 | Học kỳ 1,<br>năm học<br>thứ 3 |  |
| 59. | Nguyễn Đình Thương                                                                          | Công nghệ sản xuất và<br>kiểm tra cồn etylic                        | NXB khoa học và kỹ<br>thuật, Hà Nội             | 2007 |                                                                |        |                               |  |
| 60. | Bùi Ái                                                                                      | Công nghệ lên men ứng<br>dụng trong công nghệ<br>thực phẩm          | NXB Đại học Quốc<br>gia TP. HCM                 | 2009 |                                                                |        |                               |  |
| 61. | Lê Thanh Mai,<br>Nguyễn Thị Hiền,<br>Phạm Thu Thủy,<br>Nguyễn Thanh Hằng,<br>Lê Thị Lan Chi | Các phương pháp phân<br>tích ngành công nghệ<br>lên men             | Nhà xuất bản Khoa<br>học và Kỹ thuật, Hà<br>Nội | 2009 |                                                                |        |                               |  |
| 62. | Đỗ Thị Bích Thủy,<br>Trần Bảo Khánh,<br>Nguyễn Thị Vân                                      | Giáo trình Công nghệ<br>sản xuất và kiểm soát<br>chất lượng đồ uống | NXB Đại học Huế                                 | 2019 |                                                                |        |                               |  |

|     |                                                                       |                                                                                                               |                                                      |      |                                                             |        |                         |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
|     | Anh, Nguyễn Thị Thủy Tiên, Trần Thanh Quỳnh Anh, Nguyễn Thy Đan Huyền |                                                                                                               |                                                      |      |                                                             |        |                         |  |
| 63. | Lê Văn Lai, Nguyễn Mộng Hùng, Bùi Lê Thiện                            | Luyện đường non và trợ tinh                                                                                   | NXB Nông Nghiệp                                      | 1996 | Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo | 002841 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 64. | Nguyễn Ngô                                                            | Công nghệ đường mía                                                                                           | Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội                      | 2011 |                                                             |        |                         |  |
| 65. | Trần Mạnh Hùng                                                        | Giáo trình công nghệ sản xuất đường mía                                                                       | NXB Nông nghiệp, Hà Nội                              | 2000 |                                                             |        |                         |  |
| 66. | Trần Xoa, Nguyễn Trọng Khuông                                         | Sổ tay quá trình và thiết bị công nghệ hóa chất, Tập 2                                                        | NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội                     | 2006 |                                                             |        |                         |  |
| 1.  | Trần Thị Cúc Phương                                                   | Công nghệ sản xuất và chế biến đường, bánh kẹo                                                                | Đại học Công Nghiệp TP. Hồ Chí Minh                  | 2017 |                                                             |        |                         |  |
| 2.  | Shanise Lisie Mello El Halal                                          | Cracker, biscuit and cookie-processing and factor that affect quality parameters and consumer's acceptability | Grain Processing Technologies Class 6-September 12th | 2017 |                                                             |        |                         |  |

|    |                                                   |                                                           |                                              |      |                                                         |        |                         |  |
|----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 3. | Trần Thanh Trúc                                   | Giáo trình công nghệ chế biến dầu mỡ thực phẩm            | Đại Học Cần Thơ                              | 2005 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng dầu thực vật | 002843 |                         |  |
| 4. | Nguyễn Xuân Phương, Nguyễn Văn Thoa               | Cơ sở lý thuyết và kỹ thuật sản xuất thực phẩm            | NXB Giáo Dục                                 | 2010 |                                                         |        |                         |  |
| 5. | Richard D. O'Brien                                | Fats and oils formulating and processing for applications | Taylor & Francis Group, LLC                  | 2009 |                                                         |        |                         |  |
| 6. | Toma's Lafarga, Gloria Bobo, Ingrid Aguiló-Aguayo | Oil and oilseed processing: opportunities and challenges  | John Wiley & Sons Ltd                        | 2021 |                                                         |        |                         |  |
| 7. | Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Vũ Phương Lan             | Giáo trình Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả         | Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp | 2016 | Công nghệ chế biến và Kiểm soát chất lượng rau quả      | 002839 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 8. | Hà Văn Thuyết, Cao Hoàng Lan, Nguyễn Thị Hạnh     | Công nghệ Bảo quản và chế biến rau quả                    | NXB Khoa học kỹ thuật                        | 2012 |                                                         |        |                         |  |
| 9. | Nirmal Sinha, Y.H. Hui                            | Handbook of vegetables and vegetable processing           | Wiley-Blackwell                              | 2011 |                                                         |        |                         |  |

|     |                                                                                 |                                                       |                                              |      |                                         |        |                         |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------|-----------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 10. | Hà Duyên Tư                                                                     | Quản lý chất lượng trong công nghiệp thực phẩm        | Khoa học và kỹ thuật                         | 2006 |                                         |        |                         |  |
| 11. | Lê Thanh Mai, Nguyễn Thị Hiền, Phạm Thu Thủy, Nguyễn Thanh Hằng, Lê Thị Lan Chi | Các phương pháp phân tích ngành công nghệ lên men     | NXB Khoa học và kỹ thuật                     | 2009 | Thực hành đánh giá chất lượng thực phẩm | 001147 | Học kỳ 2, năm học thứ 4 |  |
| 12. | Nguyễn Hoàng Dũng                                                               | Thực hành đánh giá cảm quan                           | Trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh     | 2011 |                                         |        |                         |  |
| 13. | Nguyễn Thị Hiền                                                                 | Giáo trình Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm sữa | Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp | 2016 |                                         |        |                         |  |
| 14. | Nguyễn Thuần Anh                                                                | Thực hành phân tích thực phẩm                         | NXB Nha Trang                                | 2015 |                                         |        |                         |  |
| 15. | Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Hiền                                           | <i>Giáo trình Hóa sinh thực phẩm</i>                  | Lao động                                     | 2016 | Hoá sinh                                | 001131 | Học kỳ 2, năm học thứ 2 |  |
| 16. | Vũ Thị Ngọc Bích                                                                | <i>Giáo trình Hóa học thực phẩm</i>                   | Lao động                                     | 2016 |                                         |        |                         |  |
| 17. | Lê Ngọc Tú, Đặng Thị Thu, Tô Thị Kim Anh, Nguyễn Xuân Sâm                       | <i>Giáo trình Hóa sinh công nghiệp</i>                | KH-KT                                        | 2020 |                                         |        |                         |  |
| 18. | Nguyễn Năng Vinh,                                                               | <i>Công nghệ chất thơm</i>                            | Bách Khoa HN                                 | 2016 |                                         |        |                         |  |

|     |                                                                          |                                                                   |                           |      |                                                            |        |                         |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|------|------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
|     | Nguyễn Thị Minh Tú                                                       | <i>thiên nhiên</i>                                                |                           |      |                                                            |        |                         |  |
| 19. | Lê Ngọc Tú                                                               | <i>Hóa học thực phẩm</i>                                          | KHKT                      | 2003 |                                                            |        |                         |  |
| 20. | Lê Ngọc Tú, Đặng Thị Thu, Tô Thị Kim Anh, Phạm Thu Thủy, Nguyễn Xuân Sâm | <i>Công nghệ enzyme</i>                                           | KHKT                      | 2012 |                                                            |        |                         |  |
| 21. | Phạm Thị Trân Châu, Phan Tuấn Nghĩa                                      | <i>Enzyme và ứng dụng</i>                                         | KHKT                      | 2016 |                                                            |        |                         |  |
| 22. | Nguyễn Lê Châu Thành                                                     | <i>Giáo trình Lý thuyết và thực hành Vẽ máy tính Autocad 2011</i> | Thông tin và truyền thông | 2011 | Tin ứng dụng ngành đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 002871 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 23. | Nguyễn Hữu Lộc                                                           | <i>Sử dụng AutoCAD I, Phần 2D- Tổng hợp</i>                       | TP HCM                    | 2020 |                                                            |        |                         |  |
| 24. | Trần Hữu Quế                                                             | <i>Vẽ Kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế</i>                        | Bách Khoa Hà nội          | 2006 |                                                            |        |                         |  |
| 25. | Đào Xuân Lộc                                                             | <i>Hướng dẫn sử dụng AutoCad 2012</i>                             | NXB Xây Dựng              | 2014 |                                                            |        |                         |  |
| 26. | Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Minh Châu                                       | <i>Tài liệu học tập Phân tích thực phẩm</i>                       | ĐHKTTCN                   | 2022 | Phân tích thực phẩm                                        | 001332 | Học kỳ 2, năm học thứ 2 |  |
| 27. | Hà Duyên Tư                                                              | <i>Phân tích hoá học thực phẩm</i>                                | KHKT                      | 2009 |                                                            |        |                         |  |
| 28. | Leo M.L. Nollet                                                          | <i>Handbook of Food Analysis 2nd Edition,</i>                     | Marcel Dekker, New York   | 2009 |                                                            |        |                         |  |
| 29. | S. Suzanne Nielsen                                                       | <i>Food analysis 4th</i>                                          | Springer, New York        | 2010 |                                                            |        |                         |  |

|     |                                                            | <i>Edition</i>                                                        |                                       |       |                                      |        |                         |  |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|--------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 30. | Lê Thị Hồng Ánh                                            | <i>Giáo trình Vệ sinh an toàn thực phẩm</i>                           | NXB ĐH Quốc gia - HCM                 | 2017. | An toàn thực phẩm                    | 001338 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 31. | Lê Ngọc Tú                                                 | <i>Độc tố học và an toàn thực phẩm</i>                                | NXB ĐH Khoa học và Kỹ thuật           | 2006  |                                      |        |                         |  |
| 32. | Phạm Duy Tường                                             | <i>Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm,</i>                               | Bộ Y tế,                              | 2012  |                                      |        |                         |  |
| 33. | Cynthia A.Roberts                                          | <i>The Food Safety information handbook</i>                           | Oryx                                  | 2001  |                                      |        |                         |  |
| 34. | Trương Đình Chiến                                          | <i>Quản trị Marketing</i>                                             | NXB ĐH Kinh tế Quốc dân               | 2012  | Marketing và hành vi người tiêu dùng | 002840 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 35. | Vũ Huy Thông                                               | <i>Giáo trình hành vi người tiêu dùng</i>                             | NXB ĐH Kinh tế Quốc dân               | 2014  |                                      |        |                         |  |
| 36. | Paul Haguie, Julia Cupman, Matthew Harrison, Oliver Truman | <i>Market research in practice (the third edition)</i>                | Kogan Page                            | 2016. |                                      |        |                         |  |
| 37. | Phillip Kotler, Gary Armstrong,                            | <i>Principles of Marketing,</i>                                       | Pearson,                              | 2014. |                                      |        |                         |  |
| 38. | Nguyễn Đức Lượng (Chủ biên),                               | <i>Thí nghiệm công nghệ sinh học, tập 2 – Thí nghiệm vi sinh vật,</i> | NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, | 2006  | Thí nghiệm vi sinh vật thực phẩm     | 001146 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |

|     |                                                                                                                |                                                           |                                         |       |                                           |        |                         |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 39. | Lê Thanh Mai,                                                                                                  | <i>Các phương pháp phân tích ngành công nghệ lên men,</i> | NXB Khoa học Kỹ thuật,                  | 2006  |                                           |        |                         |  |
| 40. | Lê Văn Việt Mẫn,                                                                                               | <i>Thí nghiệm Vi sinh vật học Thực phẩm,</i>              | NXB Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh,   | 2010. |                                           |        |                         |  |
| 41. | Đàm Sao Mai                                                                                                    | <i>Thực tập Vi sinh vật học,</i>                          | NXB Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh, | 2011. |                                           |        |                         |  |
| 42. | TCVN 6404:2008;<br>TCVN 4887-1989;<br>TCVN 8128-2015;<br>TCVN 4884-2015;<br>TCVN 11039-1-2015; TCVN 9716-2013; |                                                           |                                         |       |                                           |        |                         |  |
| 43. | Hà Duyên Tư                                                                                                    | <i>Quản lý Chất Lượng trong Công nghệ Thực Phẩm</i>       | NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội         | 2006  | Các hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm | 002767 | Học kỳ 1, năm học thứ 3 |  |
| 44. | Đổng Thị Anh Đào                                                                                               | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                       | NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh    | 2016  |                                           |        |                         |  |
| 45. | Nguyễn Tiến Lực,<br>Nguyễn Đặng Mỹ Duyên                                                                       | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                       | NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh   | 2016  |                                           |        |                         |  |

|     |                                    |                                                                     |                                 |      |                                                           |        |                         |  |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 46. | Will & Guenther                    | Food quality and safety standards, 2 <sup>nd</sup> edition. GTZ     | Eschborn, Germany               | 2007 |                                                           |        |                         |  |
| 47. | Trần Đáng                          | <i>Phân tích nguy cơ và kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi</i>  | NXB Y học                       | 2018 |                                                           |        |                         |  |
| 48. | Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Minh Châu | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                                 | Trường ĐHKTKTCN                 | 2020 | Phân tích cảm quan thực phẩm                              | 002456 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 49. | Hà Duyên Tư                        | Kỹ thuật phân tích cảm quan thực phẩm                               | NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội | 2006 |                                                           |        |                         |  |
| 50. | Nguyễn Hoàng Dũng                  | Giáo trình thực hành đánh giá cảm quan                              | NXB Bách khoa, Tp. HCM          | 2005 |                                                           |        |                         |  |
| 51. | Harry T. Lawless                   | Sensory Evaluation of Food Principles and Practices, Second edition | Springer                        | 2010 |                                                           |        |                         |  |
| 52. | Đào Thị Yến Phi                    | Dinh dưỡng học                                                      | Nhà xuất bản y học              | 2022 | Dinh dưỡng thực phẩm và quá trình chuyển hoá trong cơ thể | 001885 | Học kỳ 1, năm học thứ 3 |  |
| 53. | The Commonwealth of Learning (COL) | <i>Food &amp; Nutrition book</i>                                    | British Columbia                | 2012 |                                                           |        |                         |  |
| 54. | Hà Huy Khôi                        | <i>Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm</i>                      | Nhà xuất bản y học              | 2004 |                                                           |        |                         |  |

|     |                                             |                                                                    |                 |                  |                                 |        |                         |  |
|-----|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|---------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 55. | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng     | <i>Bộ tiêu chuẩn Việt Nam</i>                                      |                 | Ban hành các năm | Thực hành kiểm nghiệm thực phẩm | 002117 | Học kỳ 1, năm học thứ 4 |  |
| 56. | Thái Nguyễn Hùng Thu                        | <i>Kiểm nghiệm thực phẩm</i>                                       | Y học           | 2023             |                                 |        |                         |  |
| 57. | Hà Duyên Tư                                 | <i>Kỹ thuật phân tích cảm quan thực phẩm</i>                       | KHKT            | 2010             |                                 |        |                         |  |
| 58. | Lê Ngọc Tú                                  | <i>Độc tố học và an toàn thực phẩm</i>                             | KHKT            | 2006             | Kiểm soát ngộ độc thực phẩm     | 002116 | Học kỳ 2, năm học thứ 3 |  |
| 59. | Dương Thanh Liêm                            | <i>Độc chất học và vệ sinh an toàn nông sản - thực phẩm</i>        | Nông nghiệp     | 2010             |                                 |        |                         |  |
| 60. | Thái Nguyễn Hùng Thu                        | <i>Độc chất học</i>                                                | Y học           | 2021             |                                 |        |                         |  |
| 61. | Takayuki Shibamoto                          | <i>Introduction to Food Toxicology, 2nd edition</i>                |                 | 2012             |                                 |        |                         |  |
| 62. | Hồ Tuấn Anh, Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thị Thu Hà | <i>Vi sinh vật thực phẩm</i>                                       | Trường ĐHKTKTCN | 2020             | Vi sinh vật thực phẩm           | 000151 | Học kỳ 2, năm học thứ 2 |  |
| 63. | Nguyễn Lâm Dũng                             | <i>Giáo trình vi sinh vật học. Tập 1. Thế giới vi sinh vật học</i> | KHKT            | 2019             |                                 |        |                         |  |
| 64. | Lê Thanh Bình                               | <i>Cơ sở vi sinh vật học thực phẩm</i>                             | KHKT            | 2012             |                                 |        |                         |  |

|     |                                          |                                                                                                                                                  |                                        |      |                                                            |        |                               |  |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------|------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|--|
| 65. | Lê Gia Hy (chủ biên),<br>Khuất Hữu Thanh | <i>Cơ sở công nghệ vi<br/>sinh vật và ứng dụng</i>                                                                                               | Giáo dục                               | 2010 |                                                            |        |                               |  |
| 66. | Lê Thanh Mai                             | <i>Các phương pháp phân<br/>tích ngành công nghệ<br/>lên men</i>                                                                                 | KHKT                                   | 2006 | Thí<br>nghiệm<br>hóa sinh                                  | 001540 | Học kỳ 2,<br>năm học<br>thứ 2 |  |
| 67. | Hà Duyên Tư                              | <i>Phân tích hóa học thực<br/>phẩm</i>                                                                                                           | KHKT                                   | 2013 |                                                            |        |                               |  |
| 68. | Nguyễn Thị Mai<br>Hương                  | <i>Hóa sinh thực phẩm</i>                                                                                                                        | Trường<br>ĐHKTKTCN                     | 2016 |                                                            |        |                               |  |
| 69. | Trần Bích Lam                            | <i>Thí nghiệm phân tích<br/>thực phẩm</i>                                                                                                        | NXB ĐHQG<br>TPHCM                      | 2006 |                                                            |        |                               |  |
| 70. | Nguyễn Thị Hiền                          | <i>Giáo trình Công nghệ<br/>chế biến sữa và các sản<br/>phẩm từ sữa</i>                                                                          | ĐH KT-KTCN                             | 2016 | Công nghệ<br>chế biến và<br>kiểm soát<br>chất lượng<br>sữa | 002842 | Học kỳ 2,<br>năm học<br>thứ 4 |  |
| 71. | Lê Văn Việt Mẫn                          | <i>Giáo trình công nghệ<br/>sản xuất các sản phẩm<br/>từ sữa và thức uống<br/>pha chế, Tập 1- Công<br/>nghệ sản xuất các sản<br/>phẩm từ sữa</i> | NXB Đại học Quốc<br>Gia TP Hồ Chí Minh | 2018 |                                                            |        |                               |  |
| 72. | Lê Văn Việt Mẫn                          | <i>Công nghệ chế biến<br/>thực phẩm (Tái bản lần<br/>thứ 4)</i>                                                                                  | Đại học Quốc gia TP<br>Hồ Chí Minh     | 2019 |                                                            |        |                               |  |
| 73. | Ramesh C. Chandan                        | <i>Dairy Processing &amp;<br/>Quality Assurance</i>                                                                                              | John Wiley & Sons                      | 2016 |                                                            |        |                               |  |

|     |                                                                           |                                                                                         |                                                    |      |                                   |        |                               |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------|-----------------------------------|--------|-------------------------------|--|
| 74. | Mai Thị Vân Anh,<br>Nguyễn Thị Chà,<br>Phạm Thị Thu, Phạm<br>Thị Thu Hoài | <i>Tài liệu học tập Kỹ<br/>thuật thực phẩm 1</i>                                        | Trường Đại học<br>Kinh tế- Kỹ thuật<br>Công nghiệp | 2020 | Thực tập<br>kỹ thuật<br>thực phẩm | 000142 | Học kỳ 1,<br>năm học<br>thứ 4 |  |
| 75. | Mai Thị Vân Anh,<br>Nguyễn Thị Chà,<br>Phạm Thị Thu                       | <i>Tài liệu học tập Kỹ<br/>thuật thực phẩm 2</i>                                        | Trường Đại học<br>Kinh tế- Kỹ thuật<br>Công nghiệp | 2022 |                                   |        |                               |  |
| 76. | Phạm Thị Thu Hoài,<br>Nguyễn Thị Chà,<br>Phạm Thị Thu, Mai<br>Thị Vân Anh | <i>Giáo trình Kỹ thuật<br/>thực phẩm 3</i>                                              | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật                        | 2023 |                                   |        |                               |  |
| 77. | Phạm Xuân Toàn                                                            | <i>Các quá trình, thiết bị<br/>trong công nghệ hoá<br/>chất và thực phẩm,<br/>tập 3</i> | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật                        | 2013 |                                   |        |                               |  |
| 78. | Nguyễn Bin                                                                | <i>Các quá trình, thiết bị<br/>trong công nghệ hoá<br/>chất và thực phẩm,<br/>tập 4</i> | NXB Khoa học và<br>kỹ thuật                        | 2011 |                                   |        |                               |  |
| 79. | Nguyễn Phú Đức, Lê<br>Thị Hồng Ánh                                        | <i>Giáo trình Phụ gia thực<br/>phẩm</i>                                                 | NXB Đại Học Quốc<br>Gia TP Hồ Chí Minh             | 2017 | Phụ gia<br>thực phẩm              | 002130 | Học kỳ 2,<br>năm học<br>thứ 3 |  |
| 80. | Văn Ngọc Hương                                                            | <i>Hương liệu và ứng dụng</i>                                                           | NXB Khoa học và kỹ<br>thuật                        | 2003 |                                   |        |                               |  |
| 81. | Titus A. M. Msagati                                                       | <i>Chemistry of food<br/>additives and</i>                                              | John Wiley & Sons                                  | 2013 |                                   |        |                               |  |

|     |                                                  |                                              |                                     |      |                                           |        |                         |    |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|------|-------------------------------------------|--------|-------------------------|----|
|     |                                                  | <i>preservatives</i>                         |                                     |      |                                           |        |                         |    |
| 82. | Đàm Sao Mai, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Bùi Đăng Khuê | <i>Phụ gia thực phẩm</i>                     | NXB Đại Học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh | 2012 |                                           |        |                         |    |
| 83. | J. Smith                                         | <i>Food Additive User's Handbook</i>         | Springer                            | 1991 |                                           |        |                         |    |
| 84. | Nguyễn Thị Mai Hương, Lê Minh Châu               | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>          | Trường ĐHKTKTCN                     | 2020 | Đồ án Quản lý chất lượng TP               | 002870 | Học kỳ 1, năm học thứ 4 |    |
| 85. | Lê Thị Hồng Ánh                                  | <i>Giáo trình Vệ sinh an toàn thực phẩm</i>  | NXB ĐH Quốc gia – HCM               | 2017 |                                           |        |                         |    |
| 86. |                                                  | <i>Luật An toàn thực phẩm</i>                | 55/2010/QH12                        | 2010 | Thực hành kiểm nghiệm thực phẩm           | 002117 | Học kỳ 1, năm học thứ 4 |    |
| 87. | Trần Đáng                                        | <i>An toàn thực phẩm</i>                     | Nhà xuất bản Hà Nội                 | 2007 |                                           |        |                         |    |
| 88. |                                                  | <i>Luật quảng cáo</i>                        | 16/2012.QH13                        | 2012 |                                           |        |                         |    |
| 89. |                                                  | <i>Nghị định</i>                             | 15/2018/NĐ-CP<br>115/2018/NĐ-CP     | 2018 |                                           |        |                         |    |
| 90. | Thái Nguyễn Hùng Thu                             | <i>Kiểm nghiệm thực phẩm</i>                 | NXB Y học                           | 2023 | Thực tập kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm | 002150 | Học kỳ 1, năm học thứ 4 |    |
| 91. | Hà Duyên Tư                                      | <i>Kỹ thuật phân tích cảm quan thực phẩm</i> | NXB Khoa học và kỹ thuật            | 2010 |                                           |        |                         |    |
| 92. | Trần Thị Thúy Quỳnh                              | <i>Công nghệ chế biến thủy sản</i>           | Nhà xuất bản Lao động               | 2016 | Công nghệ chế biến và                     | 002847 |                         | TC |

|      |                        |                                                        |                                   |       |                                |        |                         |  |
|------|------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|--------------------------------|--------|-------------------------|--|
| 93.  | Nguyễn Trọng Cẩn       | <i>Công nghệ chế biến thực phẩm thủy sản 2</i>         | Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật | 2011  | kiểm soát chất lượng thủy sản  |        |                         |  |
| 94.  | Lương Đức Phẩm         | <i>Công nghệ lên men</i>                               | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam    | 2012  |                                |        |                         |  |
| 95.  | Hà Duyên Tư            | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                    | Khoa học và kỹ thuật              | 2005. | Thực tập cuối khóa_ĐBC LATTP   | 002849 | Học kỳ 2, năm học thứ 4 |  |
| 96.  | Đổng Thị Anh Đào       | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                    | ĐHQG TP HCM                       | 2016  |                                |        |                         |  |
| 97.  | Trương Đoàn Thê        | <i>Giáo trình Quản trị sản xuất và tác nghiệp</i>      | ĐH KTQD                           | 2007  |                                |        |                         |  |
| 98.  | Nguyễn Thành Hiếu      | <i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>                         | ĐH KTQD                           | 2015  |                                |        |                         |  |
| 99.  | Vũ Cao Đàm             | <i>Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> | NXB Giáo dục                      | 2016  | Khóa luận tốt nghiệp_ĐB CLATTP | 002850 | Học kỳ 2, năm học thứ 4 |  |
| 100. | Nguyễn Thị Mai Hương   | <i>Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                    | Trường đại học KT-KTCN            | 2020  |                                |        |                         |  |
| 101. | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | <i>Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả</i>          | Trường đại học KT-KTCN            | 2016  |                                |        |                         |  |
| 102. | Nguyễn Thị Hiền        | <i>Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa</i>   | Trường đại học KT-KTCN            | 2016  |                                |        |                         |  |
| 103. | Vũ Thị Ngọc Bích       | <i>Công nghệ sản xuất rượu và lên men axit hữu cơ</i>  | Trường đại học KT-KTCN            | 2016  |                                |        |                         |  |

|      |                                                                                          |                                                         |                                   |      |                                                                |        |                |    |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|------|----------------------------------------------------------------|--------|----------------|----|
| 104. | Lê Văn Hoàng                                                                             | <i>Cá, thịt và chế biến công nghiệp</i>                 | NXB Khoa học Kỹ thuật             | 2004 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt                | 002844 | Học kỳ 1 năm 3 | TC |
| 105. | Đặng Thị Thanh<br>Quyên, Đỗ Thị Kim<br>Loan, Phan Thị Thanh<br>Hương, Nguyễn Đức<br>Tiến | <i>Công nghệ sản xuất chè, cà phê, ca cao</i>           | NXB Lao động                      | 2023 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng chè, cà phê, ca cao | 002845 |                |    |
| 106. | Vũ Thị Ngọc Bích,<br>Phạm Thu Hoài                                                       | <i>giáo trình công nghệ chế biến lương thực</i>         | NXB Lao động                      | 2016 | Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực          | 002846 | Học kỳ 1 năm 3 |    |
| 107. | Bùi Đức Hợi (chủ biên)                                                                   | <i>Kỹ thuật chế biến lương thực, tập 1</i>              | nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật | 2009 |                                                                |        |                |    |
| 108. | Bùi Đức Hợi (chủ biên)                                                                   | <i>Kỹ thuật chế biến lương thực, tập 2</i>              | nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật | 2009 |                                                                |        |                |    |
| 109. | Nguyễn Mạnh Khải (chủ biên)                                                              | <i>giáo trình bảo quản nông sản</i>                     | nhà xuất bản giáo dục             | 2007 |                                                                |        |                |    |
| 110. | Nguyễn Như Khuyên (chủ biên),                                                            | <i>Công nghệ bảo quản và chế biến lương thực</i>        | nhà xuất bản Hà Nội               | 2007 |                                                                |        |                |    |
| 111. | Lê Văn Việt Mẫn                                                                          | <i>Công nghệ chế biến thực phẩm (Tái bản lần thứ 4)</i> | Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh   | 2019 |                                                                |        |                |    |

|      |                   |                                             |                             |      |                         |        |                |  |
|------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|------|-------------------------|--------|----------------|--|
| 112. | Nguyễn Vĩnh Hoàng | <i>Kỹ thuật thanh tra an toàn thực phẩm</i> | <i>Học viện Nông nghiệp</i> | 2019 | Kỹ thuật thanh tra ATTP | 002837 | Học kỳ 2 năm 3 |  |
|------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|------|-------------------------|--------|----------------|--|

## PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Đề án mở ngành đào tạo Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học, Nhà trường giao cho Khoa Công nghệ thực phẩm chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học. Bộ môn Sinh hoá và quản lý chất lượng thực phẩm là đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chịu trách nhiệm trước Nhà trường về chất lượng đào tạo. Trưởng Khoa Công nghệ thực phẩm có trách nhiệm phối hợp với các Khoa liên quan tổ chức, chỉ đạo tiến hành xây dựng đề cương chi tiết học phần đảm bảo mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, đồng thời phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và của xã hội.

### 6.1. Bộ máy quản lý cấp Khoa

Về Bộ máy quản lý: Ban chủ nhiệm khoa gồm có 02 người: 01 Trưởng Khoa; 01 phó trưởng khoa. Hiện tại Khoa có 2 Bộ môn là: Bộ môn Quá trình thiết bị và Công nghệ chế biến thực phẩm; Bộ môn Sinh hoá và quản lý chất lượng thực phẩm:

**Bảng 6. 1 Bộ máy quản lý cấp Khoa, Bộ môn và các tổ chức trong Khoa**

| Các bộ phận                                 | Họ và tên                            | Năm sinh     | Học vị, chức danh, chức vụ     |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------|
| <b>1. Ban chủ nhiệm Khoa</b>                |                                      |              |                                |
| Trưởng khoa                                 | Đặng Thị Thanh Quyên                 | 1977         | TS, Trưởng Khoa                |
| Phó trưởng khoa                             | Hồ Tuấn Anh                          | 1969         | PGS.TS, Phó trưởng khoa        |
| <b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn</b> |                                      |              |                                |
| Chi ủy                                      | Đặng Thị Thanh Quyên                 | 1977         | TS; Bí thư                     |
| Công đoàn CS Hà Nội                         | Vũ Thị Thu Hà                        | 1984         | ThS; Tổ trưởng                 |
| Công đoàn CS Nam Định                       | Phạm Thị Thu                         | 1980         | ThS; Tổ trưởng                 |
| Liên chi đoàn khoa                          | Trần Thị Thuý Quỳnh<br>Vũ Thị Thu Hà | 1983<br>1984 | ThS; Bí thư<br>ThS; Phó bí thư |
| <b>3. Các bộ môn</b>                        |                                      |              |                                |

|                           |                      |      |                    |
|---------------------------|----------------------|------|--------------------|
| Bộ môn QTTB và CNCBTP     | Mai Thị Vân Anh      | 1983 | ThS; Trưởng bộ môn |
| Bộ môn Sinh hoá và QLCLTP | Nguyễn Thị Mai Hương | 1981 | TS; Trưởng bộ môn  |

## 6.2. Bộ môn quản lý chuyên môn

Khoa giao cho bộ môn Sinh hoá và QLCLTP quản lý chuyên môn CTĐT ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học, với các nhiệm vụ chuyên môn cụ thể như sau:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những môn học được giao trong chương trình đào tạo ngành ĐBCL & ATTP trình độ đại học, kế hoạch giảng dạy chung của Trường, của Khoa;

b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung môn học được trường khoa, Hiệu trưởng giao;

c) Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên theo quy định của nhà trường;

d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa;

đ) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ của Bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực chuyên môn ngành ĐBCL & ATTP trình độ đại học;

e) Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của Bộ môn, của Khoa và Trường theo yêu cầu của Hội đồng trường và Trường khoa.

## **PHẦN VII. KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

### **7.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý**

- Chương trình đào tạo được xây dựng dựa theo các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đào tạo trình độ đại học, thực hiện theo quy trình với một số nội dung cơ bản bao gồm: đối sánh với chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, khảo sát và tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về Chuẩn đầu ra và CTĐT, định kỳ rà soát và điều chỉnh CĐR, CTĐT, kiểm định CTĐT.

- Chuẩn hoá và phát triển đội ngũ giảng viên. Tuyển dụng bổ sung thêm giảng viên mới. Tìm kiếm giảng viên từ trường đại học khác, các viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm.

- Đào tạo và phát triển năng lực đội ngũ giảng viên: Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về phương pháp giảng dạy hiện đại, cập nhật kiến thức về quy định và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm mới nhất cũng như các công nghệ mới trong lĩnh vực thực phẩm.

- Khuyến khích giảng viên nghiên cứu và phát triển: Giảng viên tham gia vào các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp có liên quan đến đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học và phát triển các Ý tưởng khởi nghiệp; Thúc đẩy giảng viên công bố bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành nhằm nâng cao uy tín của giảng viên, Khoa và Nhà trường.

- Kết nối giảng viên liên ngành, liên trường trong và ngoài nước trên các lĩnh vực giảng dạy và NCKH để tiếp thu kinh nghiệm và phương pháp mới.

### **7.2. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo**

Trong chiến lược phát triển của Nhà trường, trong vòng 5 năm tới, toàn bộ khu giảng đường cơ sở 218 Lĩnh Nam, Hà Nội sẽ được hoàn thiện về cơ sở vật chất, cho các giảng đường, các phòng hội thảo, phòng chức năng, phòng thực hành sử dụng cho công tác đào tạo.

Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngành “Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm” được thực hiện theo kế hoạch và quy trình dựa trên nhu cầu thực tế của hoạt động chuyên môn về đào tạo và nghiên cứu khoa học, định kỳ hàng năm Khoa đề xuất Nhà trường mua sắm bổ sung các thiết bị, dụng cụ có trình độ công nghệ tiên tiến phù hợp với sự phát triển của ngành. Ngay trong năm 2025, Nhà trường đầu tư 4 hệ thống thiết bị chế biến các sản phẩm từ thịt; các sản phẩm từ bột; chế biến rau quả và công nghệ chế biến đồ uống.

Hệ thống thư viện, giáo trình cũng nằm trong kế hoạch phát triển của nhà trường với dự kiến tăng thêm 3 phòng đọc với tổng diện tích 500 m<sup>2</sup> với đầy đủ đầu sách tương ứng với chương trình đào tạo và số lượng sách tương ứng với lưu lượng sinh viên, học viên.

Kiểm định CTĐT của ngành “Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm” được thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường sau khi có khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp. Các CTĐT hiện hành trình độ đại học và thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm của Khoa đã được kiểm định chất lượng và vì vậy lãnh đạo, giảng viên của Khoa có nhận thức rõ ràng về vai trò, ý nghĩa, mục tiêu, nội dung của công tác kiểm định.

### **7.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học**

#### **7.3.1. Đối với nhà trường**

Nhà trường xác định hợp tác doanh nghiệp là nhân tố tích cực nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác với doanh nghiệp được quan tâm và tổ chức thực hiện theo chiều sâu, hiệu quả, bền vững theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Nhằm tăng cường kỹ năng thực hành, kiến thức thực tế, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển quan hệ với các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước, xây dựng các kế hoạch hợp tác doanh nghiệp, tổ chức và tạo điều kiện cho sinh viên học tập tại doanh nghiệp, định kỳ tổ chức ngày hội việc làm hỗ trợ sinh viên phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Trong kế hoạch 5 năm tới, Nhà trường đã dự kiến một số chương trình hợp tác với các trường đại học nước ngoài trong công tác đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên:

- Chương trình đưa GV đi tu nghiệp, thực tập, tập huấn cập nhật phương pháp giảng dạy mới.
- Chương trình đưa GV đi đào tạo tiến sĩ ở các nước tiên tiến.
- Chương trình hợp tác đào tạo với các trường: Trường Đại học Western Sydney của Australia, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ của Đài Loan; ... Với mục đích hợp tác đào tạo và trao đổi về nghiên cứu khoa học, hỗ trợ lẫn nhau về các chương trình đào tạo tiên tiến và hướng vào việc mở các lớp chất lượng cao trên tinh thần hợp tác, cùng có lợi. Mặt khác, hợp tác quốc tế đã tạo điều kiện cho các cán bộ được tham gia các lớp học bồi dưỡng, có cơ hội giao lưu, học hỏi, tranh thủ sự giúp đỡ của các trường Đại học, các tổ chức Quốc tế trong việc tăng cường trang thiết bị cho nhà trường.

#### **7.3.2. Đối với Khoa Công nghệ thực phẩm**

Khoa Công nghệ thực phẩm có truyền thống và thường xuyên duy trì mối quan hệ hợp tác với hàng loạt doanh nghiệp lớn trong ngành cũng như các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo khác, duy trì điều kiện để sinh viên được tiếp cận và trải nghiệm thực tế về công nghệ, quản lý chất lượng sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm. Để phát triển ngành ĐBCL và ATTP, kế hoạch trong 5 năm tới như sau:

- Tăng cường hợp tác với các trường đại học nước ngoài có ngành liên quan trong công tác đào tạo.
- Tạo điều kiện cho sinh viên thực tập hoặc học tập ngắn hạn tại các trường, các

doanh nghiệp đối tác.

- Tổ chức hội nghị hội thảo mỗi năm về các chủ đề mới trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
- Mời các chuyên gia trong nước và quốc tế chia sẻ kinh nghiệm về an toàn thực phẩm và hệ thống kiểm soát chất lượng.
- Bồi dưỡng và tuyển dụng nguồn nhân lực có trình độ cao để phục vụ công tác giảng dạy.

## **PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

### **8.1. Rủi ro trong mở ngành đào tạo**

- Nhu cầu của thị trường lao động ảnh hưởng đến ngành đào tạo:

+ Khoa học công nghệ phát triển; các khâu trong sản xuất được tự động hóa nhờ các robot và công nghệ trí tuệ nhân tạo AI. Đây cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến thị trường lao động cần ít nhân lực hơn.

+ Mức lương, nhu cầu về các sản phẩm, năng suất lao động... cũng là các yếu tố tác động tiêu cực đến nhu cầu vị trí việc làm của ngành.

- Thiếu nguồn lực giảng viên: do yêu cầu nâng cao trình độ để đáp ứng được với công nghệ mới.

- Khó khăn trong công tác tuyển sinh, cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo: Để đảm bảo tốt công tác tuyển sinh thì Khoa và Nhà trường cần xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm minh bạch, cụ thể, rõ ràng và có chiến lược tuyển sinh phù hợp với từng đối tượng khác nhau góp phần mang đến cho xã hội và người có nhu cầu học tập sự thu hút; đội ngũ tư vấn nắm vững thông tin và nhiệt tình hỗ trợ giúp người học an tâm, tin cậy để lựa chọn ngành học và tham gia lớp học.

### **8.2. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro**

- Đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa cần xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy phù hợp, công tác triển khai cụ thể, rõ ràng và hiệu quả tạo sự tin tưởng, an tâm cho người học; Khoa đảm bảo đội ngũ giảng viên giỏi về chuyên môn và có phương pháp giảng dạy hiện đại, lấy người học làm trung tâm để tạo sự hứng thú cho người học.

- Nghiên cứu và phân tích thị trường: thường xuyên thực hiện các khảo sát về nhu cầu nhân lực trong ngành công nghệ thực phẩm từ các doanh nghiệp để cập nhật thông tin và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp.

- Phân tích xu hướng: theo dõi các xu hướng phát triển trong ngành thực phẩm và giáo dục để nhận diện kịp thời các thay đổi và điều chỉnh chiến lược đào tạo.

- Xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt, được cập nhật: xây dựng chương trình đào tạo liên tục được cập nhật 2 năm/lần dựa trên yêu cầu của thị trường lao động và các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế

- Tích hợp đào tạo thực hành: Tạo ra cơ hội cho sinh viên tham gia vào các dự án thực tế, thực tập tại các doanh nghiệp để tăng cường kỹ năng thực hành và đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

- Đầu tư vào đội ngũ giảng viên: tuyển dụng giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn và chuyên môn cao trong lĩnh vực Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm.

- Đào tạo giảng viên thường xuyên: tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo để nâng cao năng lực và cập nhật kiến thức mới cho giảng viên

+ Nhà trường và Khoa thường xuyên kết hợp với doanh nghiệp để tăng cường giảng dạy gắn với thực tiễn.

+ Khoa thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chủ động mời các chuyên gia, các bên liên quan nhằm đánh giá, cập nhật những kiến thức, công nghệ mới.

+ Nhà trường đầu tư bổ sung các trang thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất mới cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học đáp ứng sự đòi hỏi ngày càng cao của ngành.

## **PHẦN IX. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN**

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học, Đề án mở ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học đã được công khai tại website <https://uneti.edu.vn>

2. Đề nghị của Khoa chuyên môn:

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa CNTP cùng với Nhà trường xây dựng các kế hoạch tiếp tục đầu tư vào đội ngũ giảng viên, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học ngày càng đầy đủ, hiện đại đáp ứng trình độ phát triển của ngành.

Khoa Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cam kết triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trong Đề án, tổ chức đào tạo ngành “Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm” đạt chất lượng tốt theo các tiêu chuẩn kiểm định hiện hành./.

**TM. BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH**

**KT. TRƯỞNG BAN**

**PHÓ TRƯỞNG BAN**

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA CNTP**

**TS. Đặng Thị Thanh Quyên**